

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ DUYỆT

**KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VỖ
TỈNH BẮC NINH (2002 - 2016)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÁI NGUYÊN - 2018

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

NGUYỄN THỊ DUYỆT

**KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ
TỈNH BẮC NINH (2002 - 2016)**

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 8.22.90.13

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. HÀ THỊ THU THỦY

THÁI NGUYÊN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận văn là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Những tư liệu được sử dụng trong luận văn có nguồn gốc và trích dẫn rõ ràng.

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2018

Học viên thực hiện

Nguyễn Thị Duyệt

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tác giả xin trân trọng cảm ơn PGS.TS.Hà Thị Thu Thủy đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, động viên tác giả trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và hoàn thành đề tài.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy, cô giáo trong Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên đã chi bảo tận tình, động viên khích lệ tác giả trong suốt quá trình học tập và hoàn thành Luận văn này.

Trong thời gian thực hiện Luận văn, tác giả cũng đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bắc Ninh, Ban quản lý KCN Bắc Ninh, Sở kế hoạch- Đầu tư tỉnh Bắc Ninh, Huyện ủy, UBND huyện Quế Võ, cùng các phòng, ban, đoàn thể trong tỉnh Bắc Ninh đã cung cấp tư liệu để tác giả hoàn thành luận văn.

Tác giả xin trân thành cảm ơn những nhận xét, đánh giá, góp ý quý báu của Hội đồng khoa học đánh giá luận văn.

Cuối cùng, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã động viên, giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành Luận văn này.

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2018

Tác giả

Nguyễn Thị Duyệt

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ	v
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
5. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Những đóng góp của đề tài	7
7. Bố cục của đề tài	8
Chương 1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ TỈNH BẮC NINH.....	9
1.1. Sơ lược sự ra đời khu công nghiệp ở Việt Nam	9
1.1.1. Khái niệm khu công nghiệp	9
1.1.2. Vài nét về sự hình thành các KCN ở Việt Nam.....	13
1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội để hình thành các KCN ở Quế Võ.....	19
1.2.1. Điều kiện tự nhiên.....	19
1.2.2. Cơ sở hạ tầng	25
1.2.3. Dân cư và nguồn lao động	27
Tiểu kết chương 1	31
Chương 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ (2002-2016)	32
2.1. Chủ trương xây dựng Khu công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh	32
2.2. Sự hình thành các KCN ở Quế Võ.....	35
2.2.1. Khu công nghiệp Quế Võ	35

2.2.2. KCN Quế Võ II.....	36
2.2.3. KCN Quế Võ III.....	38
2.3. Thực trạng phát triển của các khu công nghiệp ở huyện Quế Võ	39
2.3.1. Quy mô các KCN.....	39
2.3.2. Về lĩnh vực sản xuất kinh doanh.....	40
2.3.3. Giá trị sản xuất của các KCN Quế Võ từ năm 2002 đến năm 2016	42
2.3.4. Về tình hình nộp ngân sách.....	46
Tiểu kết chương 2	48
Chương 3. VAI TRÒ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP ĐỐI	
VỚI HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH (2002-2016).....	
3.1. Tác động về kinh tế.....	50
3.1.1. Tác động tích cực.....	50
3.1.2. Tác động tiêu cực.....	55
3.2. Tác động về xã hội.....	57
3.2.1. Tác động tích cực.....	57
3.2.2. Tác động tiêu cực.....	59
3.3. Xu hướng phát triển các khu công nghiệp ở Quế Võ	69
3.3.1. Quan điểm định hướng	69
3.3.2. Mục tiêu phát triển của các KCN Quế Võ đến năm 2020	70
3.3.3. Giải pháp đẩy mạnh phát triển các KCN trong thời gian tới	71
Tiểu kết chương 3	75
KẾT LUẬN.....	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	80
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	: Khu mậu dịch tự do ASEAN
BQLK CN	: Ban quản lý khu công nghiệp
CNH - HĐH	: Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
BVMT	: Bảo vệ môi trường
ĐBSH	: Đồng bằng sông Hồng
DN	: Doanh nghiệp
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
KCN	: Khu công nghiệp
KCNC	: Khu công nghệ cao
KCX	: Khu chế xuất
PCI	: Chỉ số năng lực cạnh tranh
UBND	: Ủy ban nhân dân
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới
GTNT	: Giao thông nông thôn

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng:

Bảng 1.1.	Dân cư huyện Quế Võ tính theo khu vực và tuổi lao động.....	27
Bảng 2.1.	Cơ cấu sử dụng đất của KCN Quế Võ I.....	35
Bảng 2.2.	Cơ cấu sử dụng đất KCN Quế Võ II.....	36
Bảng 2.3.	Cơ cấu sử dụng đất KCN Quế Võ III	38
Bảng 2.4.	Quy mô hoạt động KCN Quế Võ.....	39
Bảng 2.5.	Thực trạng kết quả thu hút đầu tư vào các KCN Quế Võ.....	43
Bảng 2.6.	Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN Quế Võ	44
Bảng 2.7.	Đóng góp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	46
Bảng 2.8.	Tình hình nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong KCN Quế Võ	46
Bảng 2.9.	Tình hình lao động tại các KCN Quế Võ.....	47
Bảng 3.1.	Tình hình thu hồi đất của các hộ điều tra tại Quế Võ	60
Bảng 3.2.	So sánh tỷ lệ số người có việc làm trước và sau thu hồi đất.....	61

Biểu đồ:

Biểu đồ 1.1:	Số lượng các KCN đã thành lập ở Việt Nam đến năm 2016	17
Biểu đồ 1.2.	Hiện trạng sử dụng đất ở Quế Võ (2016).....	21
Biểu đồ 2.1.	Lĩnh vực sản xuất của các KCN qua các giai đoạn.....	41
Biểu đồ 3.1.	Giá trị sản xuất ngành công, nông nghiệp ở Quế Võ (2012-2016).....	51
Biểu đồ 3.2.	Thay đổi tỷ lệ số người có việc làm trước và sau thu hồi đất (2016)	62

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thực tiễn phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới trong những năm gần đây cho thấy công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH) là nhân tố quyết định hướng đến hình thành một phương thức sản xuất hiện đại. Trong đó, phát triển khu công nghiệp (KCN) là một giải pháp quan trọng nhằm thu hút vốn đầu tư, đón nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tạo ra những nhân tố quan trọng để hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế.

Ở Việt Nam, trong quá trình phát triển đất nước, vấn đề phát triển các khu công nghiệp giữ vai trò quan trọng không chỉ phục vụ cho quá trình CNH - HĐH mà còn góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, giải quyết tốt, có hiệu quả đồng bộ vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Được hình thành từ chủ trương của Đảng và Chính phủ về việc quy hoạch vùng phát triển công nghiệp, tạo đột phá trong phát triển công nghiệp, các KCN đã có những đóng góp tích cực trong thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, giải quyết việc làm, góp phần hiện đại hoá kết cấu hạ tầng, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế các địa phương và cả nước đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, thương mại gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng.

Bắc Ninh là một tỉnh cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, là mảnh đất địa linh nhân kiệt với nền văn hoá lâu đời, là mảnh đất trù phú nằm trong tam giác tăng trưởng các tỉnh Miền Bắc Việt Nam. Được đánh giá là một tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế cao, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp. Bắc Ninh đã quy hoạch, xây dựng và phát triển nhiều khu công nghiệp (KCN) tập trung, trong đó phải kể đến KCN Quế Võ. Khu công nghiệp Quế Võ được thành lập theo quyết định số 1224 /QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/12/2002 với diện tích 300 ha. Tiếp sau đó, Khu Công nghiệp Quế Võ II và Khu Công nghiệp Quế Võ III lần lượt ra đời. Đến nay, KCN Quế Võ đã trở thành KCN điển hình trong thu hút công nghệ cao ở Việt Nam và đã có đóng góp không nhỏ vào công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tốc độ mạnh mẽ của tỉnh Bắc Ninh để trở thành một trong những địa phương xuất khẩu hàng đầu của cả nước. Do vậy, tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển các KCN ở Quế võ để thấy được tầm quan trọng

của nó trong quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh là một vấn đề cấp thiết.

Xuất phát từ ý nghĩa khoa học và thực tiễn này, tôi đã chọn nghiên cứu đề tài “*Khu Công nghiệp Quế Võ tỉnh Bắc Ninh (2002-2016)*” làm đề tài luận văn thạc sỹ.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Trong thời kì toàn cầu hóa hiện nay, kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy trong tiến trình CNH - HĐH, vai trò của các KCN, KCX, KCNC đặc biệt quan trọng vì nó tận dụng được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng và phát triển đất nước, mở ra nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, nâng cao trình độ, năng lực quản lý, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm mới. Chính vì thế, vấn đề hình thành và phát triển của các KCN, KCX được rất nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, tiêu biểu là các công trình sau:

Cuốn “*Các khu công nghiệp, khu chế xuất trên thế giới và Việt Nam*” của tác giả Mai Ngọc Cường, xuất bản năm 1993, tác phẩm này đã đưa ra một hệ thống lý thuyết chung về khu chế xuất trên thế giới, thực tiễn hoạt động của các khu chế xuất, khu công nghiệp ở một số nước Châu Á và kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam.

Cuốn *Quy hoạch quản lý và phát triển KCN ở Việt Nam* do Bộ Xây Dựng phát hành (1998) đã đề cập khá toàn diện về việc quy hoạch, quản lý, những nhân tố tác động đến sự phát triển cũng như phương hướng thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển các KCN.

Trong công trình *Tiềm năng Việt Nam thế kỉ XXI* (2001) của Phan Văn Khải, Vũ Khoan, Võ Hồng Phúc do Nhà xuất bản Thế Giới ấn hành. Các tác giả đã khái quát những tiềm năng phát triển công nghiệp, KCN của các địa phương, các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, định hướng ưu tiên thu hút đầu tư của mỗi vùng.

Năm 2006, có bản kỷ yếu Hội thảo quốc gia “*15 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam*”. Hội thảo có 66 bài viết nêu lên những vấn đề chung về xây dựng và phát triển KCN, KCX ở Việt Nam, trong đó nổi bật có những bài viết “*Bắc Ninh phát triển các KCN đô thị và một số giải pháp tạo việc làm cho người lao động*” của Vũ Đức Quyết, “*Nhà ở cho người lao động trong các KCN Bắc Ninh*” của Bùi Hoàng Mai.

Trong Kỷ yếu 20 năm xây dựng và phát triển KCN, KCX ở Việt Nam (1991 -

2011) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tại Hà Nội ngày 17/2/2012. Có 30 bài viết nghiên cứu các nội dung về phát triển các KCN, KCX trong đó nêu bật những kết quả, tổng kết kinh nghiệm về quá trình hoạt động của các KCN trong thời gian qua. Đồng thời các bài viết cũng đưa ra phương hướng và triển vọng phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam trong thời gian tới.

Cuốn *Tác động xã hội vùng của các KCN Việt Nam* của Nguyễn Bình Giang (2012), tác giả đã đề cập đến sự tác động về kinh tế - xã hội của các KCN ở Việt Nam, từ đó đề ra một số giải pháp cho việc phát triển các KCN theo hướng bền vững.

Tác giả Lê Thị Thu Hương với đề tài *Một số giải pháp hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển các khu công nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế* (2015), do Ban Kinh tế Trung ương chủ trì. Đề tài đã xây dựng khung lý thuyết về các chính sách thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, đề tài đã đánh giá thực trạng các cơ chế, chính sách phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam trong những năm vừa qua, chỉ ra những thành tựu, những hạn chế, bất cập từ đó đề ra các giải pháp hoàn thiện chúng trong điều kiện đất nước hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế.

Ngoài những tác phẩm và bài viết mang tính chất chuyên sâu, có rất nhiều các bài báo, bài thông tin đăng trên Thời báo kinh tế Việt Nam, Báo Đầu tư, Thời báo kinh tế Sài Gòn nói về thực trạng hoạt động của các khu công nghiệp, khả năng lấp đầy các khu công nghiệp, những khó khăn mà các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đang vấp phải, những hạn chế trong chính sách của chính phủ, những yếu kém của cơ chế quản lý các khu công nghiệp, hiệu quả và những tồn tại của từng khu công nghiệp tại các tỉnh thành trên mọi miền đất nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Tây, Đà Nẵng, Quảng Nam...

Đối với tỉnh Bắc Ninh cũng có một số công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực xây dựng, phát triển các KCN như năm 2010, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh cho xuất bản cuốn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (1926-2008)* do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội ấn hành. Cuốn sách đã trình bày một cách đầy đủ, hệ thống điều kiện tự nhiên, xã hội; các giai đoạn lịch sử, truyền thống lịch sử,

văn hóa, tiềm năng và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển kinh tế, quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH-HĐH trên địa bàn tỉnh.

Trong Tạp chí khoa học của trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, số 1 năm 2015, tác giả Nguyễn Thị Huyền Trang có bài nghiên cứu *Hoạt động của các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2005 - 2012)*. Tác giả đã khái quát Những nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, hoạt động của các KCN, tác động của KCN đối với việc phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Ninh.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Mạnh Hùng thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội với bài viết *Khu công nghiệp - Động lực phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2035* (2016). Khái quát lịch sử hình thành các khu công nghiệp trên thế giới, sự hình thành các khu công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh, vai trò của các khu công nghiệp này trong chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở đó, tác giả vạch ra những định hướng và giải pháp phát triển các KCN tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn mới.

Ngoài ra, trong bản đề án “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020*”, “*Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” của Tỉnh ủy Bắc Ninh đã đề cập đến các kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và các huyện, thị, thành phố và xác định các chỉ tiêu kinh tế, xã hội trong các kì Đại hội Đảng bộ tỉnh...

Nhìn chung, những công trình trên đã góp phần làm sáng tỏ về KCN của đất nước, của Bắc Ninh nói chung và huyện Quế Võ nói riêng. Nhưng, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của khu công nghiệp Quế Võ. Một loạt những vấn đề đặt ra cho các nhà nghiên cứu như quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp ở huyện Quế Võ diễn ra như thế nào? huyện Quế Võ đã chịu tác động thế nào từ việc phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn? làm thế nào để thúc đẩy phát triển bền vững cho các KCN ở Quế Võ trong tương lai? Đề tài mà chúng tôi triển khai hy vọng sẽ góp phần giải quyết những vấn đề khoa học này. Chúng tôi cũng cho rằng những tài liệu kể trên là nguồn tài liệu

tham khảo cực kì quý báu và cần thiết cho tác giả thực hiện đề tài.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu về “Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh từ năm 2002 đến năm 2016”.

Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi không gian: Luận văn giới hạn phạm vi không gian nghiên cứu là khu công nghiệp trên địa bàn huyện Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh), trong đó tập trung vào 3 KCN: Quế Võ 1, Quế Võ 2 và Quế Võ 3 đóng chủ yếu trên địa bàn các xã Phượng Mao, Phương Liễu, Ngọc Xá, Châu Phong, Việt Hùng.

Về phạm vi thời gian: Luận văn nghiên cứu quá trình phát triển của các khu công nghiệp ở huyện Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh) từ năm 2002 đến năm 2016. Tức là khi có quyết định thành lập KCN Quế Võ đến thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, do đề tài làm về một vấn đề lịch sử nên trong quá trình thực hiện, chúng tôi cũng sẽ mở rộng phạm vi nhất định trong giai đoạn trước và sau giới hạn trên nhằm đảm bảo tính liên tục trong vấn đề nghiên cứu.

Về nội dung: Luận văn tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về khu công nghiệp bao gồm các khía cạnh cơ bản như khái niệm, cách phân loại, đặc trưng của mỗi loại hình khu công nghiệp, cơ chế hoạt động, tác động của khu công nghiệp đối với phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do quá trình hình thành và phát triển 3 KCN không đồng nhất mà riêng rẽ với nhau trong những khoảng thời gian không giống nhau, do vậy khi triển khai đề tài rất khó lượng hóa KCN Quế Võ như một chủ thể. Do vậy, trong đề tài chúng tôi chú trọng tập trung làm rõ thực trạng hoạt động của 3 KCN ở huyện Quế Võ trong thời gian gần đây. Từ những vấn đề trên, luận văn sẽ đi sâu vào phân tích về sự hình thành và phát triển của khu công nghiệp Quế Võ, đánh giá thực trạng hoạt động của khu công nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế hiện nay và đề xuất một số giải pháp cho các nhà chức trách địa phương nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của KCN trong thời gian tới.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu một cách hệ thống về quá trình hình thành và phát triển các KCN ở Quế Võ từ 2002 đến năm 2016, luận văn đề xuất giải pháp hoàn thiện trong việc phát triển KCN của địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

Nhiệm vụ của đề tài: Để thực hiện mục tiêu tổng quát trên, luận văn đề ra một số nhiệm vụ cụ thể sau:

Thứ nhất, phải hệ thống hoá được cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hình thành KCN Quế Võ.

Thứ hai, nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về quá trình hình thành, thực trạng phát triển của các khu công nghiệp ở huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến năm 2016.

Thứ ba, đánh giá kết quả, ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của các khu công nghiệp ở Quế Võ đối với kinh tế - xã hội.

Thứ tư, đề xuất một số giải pháp cơ bản góp phần khắc phục những hạn chế và đẩy mạnh phát triển KCN Quế Võ sau này.

5. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Nguồn tài liệu

Khi triển khai đề tài, tác giả luận văn đã sử dụng những nguồn tài liệu sau: Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc, của tỉnh Bắc Ninh, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về KCN, các chỉ thị, nghị quyết, các báo cáo tổng kết của Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Khoa học - Công nghệ, Ban quản lý KCN Bắc Ninh, Huyện ủy và UBND huyện Quế Võ trong giai đoạn 2002-2016, các tập Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, Phòng Thống kê huyện Quế Võ cùng các công trình nghiên cứu, sách báo, tạp chí về những vấn đề có liên quan đến phạm vi nghiên cứu của đề tài. Những nguồn tư liệu trên được khai thác ở Kho lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy, Chi cục Văn thư - Lưu trữ thuộc Sở Nội vụ, Thư viện tỉnh, Phòng Lý luận chính trị - Lịch sử Đảng thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Cục Thống kê tỉnh, Phòng Thống kê huyện, Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi sử dụng một số phương pháp cơ bản sau. Phương pháp lịch sử được tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu và phục dựng quá trình lịch sử hình thành, cũng như thực trạng phát triển của các KCN với những sự kiện số liệu cụ thể. Phương pháp logic được tác giả sử dụng nhằm khái quát, tìm kiếm đặc trưng, đánh giá sự phát triển của các KCN với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, rút ra những bài học kinh nghiệm làm cơ sở khoa học cho sự phát triển KCN sau này. Phương pháp phân tích thông tin: Thông tin thu được từ nguồn niên giám thống kê, từ báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng khác được sắp xếp, kiểm tra mức độ chính xác của các nguồn thông tin và phân loại, phân tích các thông tin đã được thu thập. Phương pháp điền dã: Đây là phương pháp cần thiết trong quá trình thực hiện đề tài tác giả đã đến tham quan thực tế các khu công nghiệp của huyện, các cơ quan ban ngành và địa điểm có liên quan để thu thập thông tin cần thiết cho luận văn

Ngoài ra, do tính chất đặc thù của đối tượng nghiên cứu, người viết còn sử dụng một số phương pháp khác là: Phương pháp tổng hợp để đánh giá khách quan vai trò của KCN Quế Võ đối với sự phát triển, tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh.

6. Những đóng góp của đề tài

Về lý luận: Dưới góc nhìn của khoa học lịch sử, đề tài thực hiện hoàn thành sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống lý luận về quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam nói chung và ở huyện Quế Võ nói riêng.

Về thực tiễn: Đề tài làm rõ nhiều đặc điểm cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển của KCN ở Quế Võ. Đồng thời chỉ rõ những tác động chủ trương, chính sách của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bắc Ninh đối với quá trình này, cũng như phân tích các tác động của KCN đối với sự phát triển kinh tế, xã hội không chỉ của Quế Võ mà với cả tỉnh Bắc Ninh. Đánh giá chung những mặt đạt được, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của nó trong phát triển các KCN ở Quế Võ. Dựa trên kết quả nghiên cứu của mình, tác giả đề tài sẽ đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện một số chính sách chủ yếu không chỉ đẩy mạnh phát triển các KCN mà còn giải quyết những vấn đề xã hội của địa phương.

Với cách tiếp cận vấn đề dưới góc độ lịch sử, đề tài sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho quá trình nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở địa phương.

7. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, đề tài gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở hình thành khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Chương 2: Quá trình hình thành và thực trạng hoạt động của khu công nghiệp Quế Võ (2002 - 2016).

Chương 3: Vai trò và tác động của khu công nghiệp đối với huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (2002-2016).

Chương 1

CƠ SỞ HÌNH THÀNH KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ

TỈNH BẮC NINH

1.1. Sơ lược sự ra đời khu công nghiệp ở Việt Nam

1.1.1. *Khái niệm khu công nghiệp*

Từ những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, khu công nghiệp (KCN) đã được hình thành và phát triển ở các nước tư bản phát triển. Ban đầu các KCN được xem như một mô hình quy hoạch công nghiệp. Với quá trình phát triển, KCN đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực, do vậy sau đó KCN được xem như một công cụ để phát triển kinh tế và xuất hiện ngày càng nhiều dưới những hình thức khác nhau. Do đó, khái niệm về KCN cũng được bàn cãi trong một thời gian dài và cho đến nay vẫn chưa đi đến thống nhất.

Theo thuật ngữ tiếng Anh, KCN có thể được dùng là Industrial estates, industrial zone (IZ), export processing zone (EPZ) hay industrial park (IP). Trên thế giới hiện nay có hai mô hình phát triển KCN, từ đó cũng hình thành 2 quan điểm khác nhau về KCN. Quan điểm thứ nhất cho rằng KCN là khu vực lãnh thổ rộng lớn, có ranh giới địa lý xác định, trong đó chủ yếu là hoạt động sản xuất công nghiệp và có đan xen với nhiều hoạt động dịch vụ đa dạng, có dân cư sinh sống trong KCN. Ngoài chức năng quản lý kinh tế, bộ máy quản lý các khu này còn có chức năng quản lý hành chính, quản lý lãnh thổ. KCN theo quan điểm này thực chất là khu hành chính - kinh tế đặc biệt như các công viên công nghiệp ở Đài Loan, Thái Lan và một số nước Tây Âu. Quan điểm thứ hai cho rằng KCN là khu vực lãnh thổ có giới hạn nhất định, ở đó tập trung các DN công nghiệp và dịch vụ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống và được tổ chức hoạt động theo cơ chế ưu đãi cao hơn so với các khu vực lãnh thổ khác. Theo quan điểm này, một số nước và vùng lãnh thổ như Malaysia, Indonesia, Việt Nam đã hình thành nhiều KCN với quy mô khác nhau và Việt Nam cũng đang áp dụng mô hình này trong phát triển các KCN [25, tr.10].

Riêng ở Việt Nam, khái niệm về KCN cũng được trình bày ở nhiều văn bản pháp luật trước đây như Nghị định 192-CP ngày 28/12/1994, Nghị định số 36/NĐ-CP ngày 24/4/1997, Luật đầu tư 2005, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008. Trong đó, Theo Luật Đầu tư được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006 đã đưa ra khái niệm cụ thể như sau:

Khu Công nghiệp (*Industrial zones*) là nơi tập trung các DN, KCN chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. KCN có vị trí xác định, có thể có hoặc không có rào ngăn cách, không có dân cư sinh sống. KCN thành lập để thu hút các DN sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp. Đơn vị chủ đầu tư KCN thuê đất của nhà nước để đầu tư hạ tầng và thu phí. Được quản lý bởi một cơ quan là Ban quản lý KCN cấp tỉnh, thành phố theo cơ chế ủy quyền của các bộ ngành, với cơ chế một cửa, một đầu mối, ưu đãi thuế thu nhập DN [25].

Khu Chế xuất (*Export processing zones*) là nơi tập trung các DN chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. KCX xây dựng để thu hút các đơn vị sản xuất xuất khẩu, còn KCN được mở ra cho tất cả các ngành công nghiệp kể cả nhu cầu phục vụ tiêu dùng của thị trường nội địa lẫn thị trường xuất khẩu. Ngoài các đặc điểm giống KCN, KCX còn có một số đặc điểm riêng như quan hệ giữa bên trong và bên ngoài KCX là quan hệ xuất nhập khẩu; bắt buộc có hàng rào phân cách giữa giữa KCX và nội địa [25].

Khu công nghệ cao (*High-Technology zones*) là nơi tập trung các DN công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định

thành lập. So với các KCN, KCX, thì KCNC sản xuất ra các sản phẩm theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm tạo ra những bước đột phá trong phát triển công nghệ và công nghiệp quốc gia. KCNC có ranh giới nhất định, thu hút chuyên gia và lao động giỏi; ngoài hoạt động sản xuất và dịch vụ sản xuất, KCNC còn có hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, huấn luyện và đào tạo nhân lực trình độ cao, sản phẩm làm ra mang hàm lượng cao về công nghệ và chất xám. KCNC được hưởng chế độ ưu đãi về thuế, tài chính tín dụng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ... Ngoài ra, KCNC còn có nhiều đặc biệt khác như có KCX, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở [25].

Đặc khu kinh tế (*Special Economic zones*) là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh, đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ; là loại hình khu kinh tế tự do, tổng hợp tất cả các hoạt động kinh doanh toàn diện từ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch, tài chính, ngân hàng, nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học trong một vùng lãnh thổ riêng biệt, có diện tích lớn hơn nhiều so với các KCN, KCX. Bên cạnh các mục tiêu tương tự như KCN, KCX, đặc khu kinh tế còn đóng vai trò như là cửa ngõ giao lưu kinh tế, xã hội của nước chủ nhà với thế giới bên ngoài. Đặc khu kinh tế còn là phòng thí nghiệm nền kinh tế thị trường trước khi áp dụng chính thức trong cả nước. Vì thế, đặc khu kinh tế thường được đặt tại các vùng ven biển, ven biên giới, hải đảo... tương đối biệt lập với vùng nội địa. Đặc trưng của các đặc khu kinh tế là được hưởng các quy chế tự do linh hoạt hơn các KCN, KCX. Đặc khu kinh tế được phép kinh doanh tổng hợp các loại hình kinh tế, dịch vụ, được tiêu thụ một phần sản phẩm trên thị trường nội địa theo nguyên tắc vừa hướng nội, vừa hướng ngoại, khuyến khích sử dụng nguyên liệu trong nước. Cơ chế quản lý của đặc khu kinh tế mang tính độc lập, có tư cách lập pháp, hành pháp, có con dấu riêng với các chế độ hành chính một cửa. Ban quản lý không chỉ có trách nhiệm liên quan đến các hoạt động kinh tế, sản xuất, mà cả việc cấp visa đi lại, quyền lưu trú của các nhà đầu tư nước ngoài [25].

Nghị định 29/2008/NĐ-CP, ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định:

(1) KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định lại Nghị định này;

(2) KCX là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với KCN quy định tại Nghị định này;

(3) KCN, KCX được gọi chung là KCN, trừ trường hợp quy định cụ thể.

Tóm lại, dựa vào thực tế hoạt động và sự hình thành các KCN, KCX, KCNC(gọi chung bằng một khái niệm là KCN) cho thấy, các khu vực này đều có đặc điểm chung là được quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất một cách có hệ thống của nhà nước, nhằm cung cấp hạ tầng cơ sở cho các DN chuyên sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp và đảm bảo tiện ích cho cộng đồng, do Chính phủ quyết định thành lập hoặc giải tán khi cần thiết.

Căn cứ vào các quan điểm trên, có thể hiểu và định nghĩa một cách tổng quát về KCN như sau: *KCN là một khu đất được quy hoạch lâu dài, có ranh giới địa lý xác định do chính phủ quyết định thành lập hoặc giải thể, được đầu tư xây dựng hệ thống công trình, kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất - kinh doanh được thuận lợi, đảm bảo sự phát triển bền vững hài hòa giữa 3 mặt lợi ích kinh tế - xã hội - môi trường. Bên trong KCN chỉ có những DN sản xuất sản phẩm công nghiệp và những dịch vụ công nghiệp, được đầu tư bởi nhiều thành phần kinh tế khác nhau [25].*

Với nội dung trên, chúng ta thấy, về phạm vi địa lý, KCN được xây dựng trên cơ sở vị trí thuận lợi để phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đây là một khu vực có sự phân cách bằng hàng rào KCN, có quy mô diện tích đất lớn, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng lãnh thổ. Đối tượng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN là những DN sản xuất sản phẩm công nghiệp hoặc thực hiện những dịch vụ công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau như DN nhà nước, DN cổ phần, DN trách nhiệm hữu hạn, DN liên doanh, DN tư nhân. Chính

nhờ sự tương thích của các DN trong một số ngành công nghiệp mà các DN có thể tiến hành hợp tác với nhau trong nội bộ KCN. Từ đó, sẽ tiết kiệm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Đây chính là một trong những lợi thế của các DN nằm trong KCN. Nguyên tắc phát triển các KCN phải phù hợp với quy hoạch phát triển mang tính bền vững về kinh tế xã hội của từng vùng lãnh thổ hoặc quốc gia, nhằm đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa giữa 3 mặt lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường.

Xuất phát từ quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc quy hoạch và phát triển các KCN, ta thấy việc phát triển các KCN ở Việt Nam nhằm đạt đến các mục tiêu cơ bản sau: Tạo động lực thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm cho người lao động; Phát triển và khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng. Hạn chế ô nhiễm, tiến tới công tác bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý sản xuất tập trung; Đẩy mạnh tiến độ áp dụng khoa học - công nghệ. Góp phần thúc đẩy sự hình thành thị trường tài chính của vùng. Phát triển kinh tế theo hướng CNH - HĐH.

1.1.2. Vài nét về sự hình thành các KCN ở Việt Nam

Cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới diễn ra lần đầu tiên ở Anh từ thế kỷ XVIII sau đó lan sang các nước Châu Âu và Bắc Mỹ. Ý tưởng về một KCN trên thế giới có thể xuất hiện lần đầu tiên năm 1885 khi một tập đoàn tư nhân Mỹ quy hoạch một quận công nghiệp gần Chicago nước Mỹ. Tuy nhiên, KCN đầu tiên trên thế giới lại do một công ty tư nhân của Anh thành lập năm 1896 ở Trafford Park thuộc thành phố Manchester. KCN Trafford này có thể coi là cha đẻ của tất cả các KCN hình thành sau này. KCN thứ hai là một quận công nghiệp cũng được thành lập bởi một công ty tư nhân ở Mỹ năm 1899. KCN thứ ba trên thế giới là KCN Naples ở Italia được thành lập năm 1904 theo một bộ luật đặc biệt của thành phố Naples. Trong khoảng 30 đến 40 năm sau đó, chỉ có các tập đoàn tư nhân ở Vương quốc Anh, Liên bang Mỹ và một số thành phố ở Italia thành lập các KCN tư nhân với mục tiêu hoạt động vì lợi nhuận và thương mại hóa. Chỉ đến khi Chính phủ

Vương Quốc Anh là chính phủ đầu tiên ban hành chính sách phát triển các KCN như một công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để đối phó với sự sụt giảm kinh tế vào những năm thập niên 1930 và nó đã mang lại những kết quả tích cực. Trên thực tế sau Chiến tranh thế giới II, Chính phủ Vương Quốc Anh đặc biệt quan tâm đến chính sách dịch chuyển các nhà máy ra khỏi khu đô thị đông dân cư, thành lập các khu mới nhằm phân hóa lại mật độ dân số ở các vùng miền trong cả nước. Ở nước Mỹ, Chính phủ quan tâm đến phát triển KCN muộn hơn, chỉ đến khi Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra với nhu cầu của các ngành công nghiệp hóa chất, sản xuất vũ khí đã thúc đẩy Chính phủ có chính sách phát triển KCN xa rời khu dân cư đông đúc.

Quá trình phát triển các KCN trên thế giới diễn ra trên quy mô nhỏ, trình độ thấp và sơ sài kéo dài đến tận năm 1950. Sau đó công nghệ, kỹ thuật xây dựng KCN đã thực sự được phát triển và kéo theo sự quan tâm của toàn thế giới do những tác động tích cực và thành công của nó đem lại. Kể từ đó việc xây dựng các KCN trên thế giới diễn ra với quy mô lớn hơn ở cả những nước công nghiệp phát triển cũng như các nước công nghiệp mới nổi. Hiện nay hầu như các nước trên thế giới đều có những chính sách phát triển các KCN tập trung như một công cụ thu hút đầu tư và là động lực phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, tiền thân của các KCN, KCX ở Việt Nam là khu kỹ nghệ Biên Hòa (nay là KCN Biên Hòa I), được thành lập năm 1963. Bên cạnh đó, tại miền Bắc cũng xây dựng nhiều cụm công nghiệp lớn ở các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Thái Nguyên, Phú Thọ... các KCN này ra đời là kết quả của nhiều hoạt động riêng lẻ nhưng có vị trí đặt khá gần nhau. Về công tác tổ chức quản lý do không có Ban Quản lý như hiện nay nên việc quản lý khá lộn xộn. Sau khi giải phóng đất nước và thực hiện công cuộc đổi mới đất nước sau Đại hội VI của Đảng (năm 1986), những chính sách về phát triển KCN lại được Đảng ta ngày càng chú trọng. Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trong bối cảnh nền kinh tế và đời sống xã hội nước ta bị tác động mạnh mẽ bởi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Đại hội VII đã kịp thời và sáng suốt đề ra những đường lối, chủ trương

đổi mới mạnh mẽ và toàn diện nền kinh tế, tiến hành CNH, HĐH đất nước, được cụ thể hoá bằng chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000. Hàng loạt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội được triển khai để thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII, trong đó có chính sách phát triển KCN, KCX. Nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động cho việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý KCN - KCX, ngày 18/10/1991, Chính phủ đã ban hành Quy chế KCX kèm theo Nghị định 322/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng. Trên cơ sở đó, tháng 11/1991, KCX Tân Thuận tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, đánh dấu sự ra đời và hoạt động của KCN - KCX đầu tiên ở nước ta. Đến năm 1994, Chính phủ ban hành Quy chế KCN kèm theo Nghị định 192/CP của Chính phủ ngày 28/12/1994, tạo cơ sở pháp lý cho sự hình thành và hoạt động của KCN, KCX Việt Nam.

Định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển và phân bố KCN, KCX được xác định cụ thể hơn nữa tại Nghị quyết Đại hội VIII (năm 1996) khi nhấn mạnh: *“hình thành các KCN tập trung (bao gồm cả KCX và khu công nghệ cao (KCNC), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị. Ở các thành phố, thị xã nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố, hạn chế việc xây dựng các KCN mới xen lẫn với khu dân cư”* [27, tr.106].

Ngoài ra, nhằm kiện toàn và đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các KCN, KCX, ngày 25/04/1997 Chính phủ ban hành Nghị định 36/CP thống nhất các quy chế KCN, KCX nhằm kiện toàn và đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng, phát triển các KCN, tạo một hành lang pháp lý đặc biệt cho loại hình kinh tế còn khá mới mẻ này có điều kiện tăng tốc phát triển.

Báo cáo Chính trị Đại hội IX (năm 2006) về Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 2001 - 2010 tiếp tục khẳng định: *“Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các KCN, KCX, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và các khu kinh tế mở”* [28]. Báo cáo chính trị tại Đại hội X (năm 2011) một lần nữa khẳng định chủ trương *“Phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả các KCN, KCX”* [29],

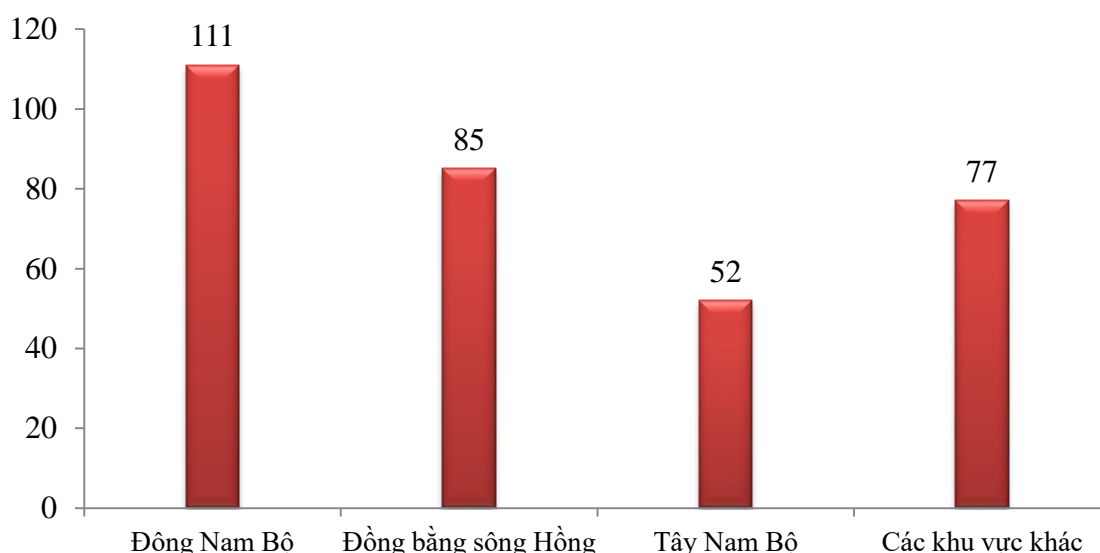
đồng thời nhân mạnh chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững, trong đó có phát triển bền vững KCN, KCX.

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI (năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã định hướng phát triển KCN, KCX bền vững và theo chiều sâu: *“Bố trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao”* [29]. Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội từ 2011 - 2020 đặt ra mục tiêu đến năm 2020 là tất cả các cụm, KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Các Nghị quyết của Đảng tại các kỳ Đại hội từ năm 1986 đến nay đã hình thành hệ thống các quan điểm nhất quán của Đảng về phát triển KCN, KCX; khẳng định vai trò của KCN, KCX là một trong những nền tảng quan trọng để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như Nghị quyết Đại hội X và XI đã nêu rõ. Đồng thời, chủ trương của Đảng là cơ sở để Chính phủ triển khai xây dựng quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển KCN, KCX trong 20 năm qua và trong giai đoạn tới.

Trong bối cảnh, chúng ta chưa có kinh nghiệm, lại thiếu tiềm lực về vốn đầu tư, hơn nữa lại chịu sự cạnh tranh gay gắt về thu hút đầu tư nước ngoài với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ... nên với đường lối chính trị đúng đắn, với chính sách kinh tế mở, việc xây dựng và phát triển các KCN và KCX ở nước ta đã trở thành nhân tố tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hệ thống KCN, KCX ở nước ta gồm nhiều loại hình đa dạng về quy mô, tính chất và trình độ. Trước hết, với sự ra đời của KCN Tân Thuận - một hình thức sản xuất công nghiệp tập trung ở nước ta, đã tạo được mô hình sản xuất mới có hiệu quả, một mô hình mẫu tiên tiến về cơ chế quản lý một cửa tại chỗ, một mô hình có sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư. Với thành công của một KCN đi đầu trong công cuộc đổi mới, KCN Tân Thuận đã tạo sức lan tỏa mạnh trong cả nước, mở ra hướng phát triển, tiền đề mới cho việc phát triển KCN, KCX ở Việt Nam. Nếu trước đây ở miền Bắc, sự phát triển công nghiệp được tập trung thành những khu riêng biệt như Việt Trì - Lâm Thao, Đông Anh - Hà Nội, Thái Nguyên và ở miền Nam công nghiệp tập trung chủ yếu ở

Biên Hòa, Đà Nẵng, Cần Thơ. Ngày nay, KCN được xây dựng hầu như ở tất cả các miền (Bắc, Trung, Nam và Tây Nguyên) của đất nước. Theo báo cáo của Vụ quản lý các KCN thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2016, cả nước đã có 325 KCN đi vào hoạt động. Các KCN được thành lập trên 59 tỉnh, thành phố của cả nước, được phân bố trên cơ sở phát huy lợi thế kinh tế, tiềm năng của các vùng kinh tế trọng điểm, của các địa phương. Cụ thể:



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Biểu đồ 1.1: Số lượng các KCN đã thành lập ở Việt Nam đến năm 2016

Trong thời kỳ CNH - HĐH, việc xây dựng các khu, cụm công nghiệp tập trung là cần thiết và được Nhà nước khuyến khích. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, nhiều KCN ở nước ta đã và đang đóng vai trò quan trọng và tạo ra một khí thế phát triển mới cho nền kinh tế cả nước. Tại các vùng hay địa phương có các KCN hoạt động mạnh, mức độ tăng trưởng kinh tế ở đó cao hơn những nơi KCN chưa phát triển. Đặc biệt, việc phát triển các KCN trong thời gian qua không những thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển, thúc đẩy CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn, mà còn đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, góp phần đáng kể vào việc hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN. Có thể thấy được vai trò của KCN được thể hiện cụ thể qua một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, các KCN đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng có tác dụng kích thích sự phát triển kinh tế địa phương, góp phần rút ngắn sự chênh lệch phát triển giữa

nông thôn và thành thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy ở những vùng có KCN phát triển mạnh như Biên Hòa, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An (Bình Dương), Quế Võ, Tiên Sơn (Bắc Ninh)... Cùng với quá trình phát triển KCN, các điều kiện về kỹ thuật hạ tầng trong khu vực đã được cải thiện đáng kể, nhu cầu về các dịch vụ gia tăng, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh cho các cơ sở dịch vụ trong vùng.

Thứ hai, cùng với các chính sách ưu đãi về tài chính và công tác quản lý thuận lợi của Nhà nước, có thể nói việc thu hút nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thiện và đồng bộ các kết cấu hạ tầng trong KCN có vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư. Việc các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế (doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh) tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN không những tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong KCN hoạt động hiệu quả, mà còn tạo sự đa dạng hóa thành phần doanh nghiệp tham gia xúc tiến đầu tư góp phần tạo sự hấp dẫn trong việc thu hút doanh nghiệp công nghiệp vào KCN.

Thứ ba, việc đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong KCN không những thu hút các dự án đầu tư mới mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô để tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh, hoặc di chuyển ra khỏi các khu đông dân cư, tạo điều kiện để các địa phương giải quyết các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ môi trường đô thị, tái tạo và hình thành quỹ đất mới phục vụ các mục đích khác của cộng đồng trong khu vực.

Thứ tư, quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN còn đảm bảo sự liên thông giữa các vùng, định hướng cho quy hoạch phát triển các khu dân cư mới, các khu đô thị vệ tinh, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ... các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống người lao động và cư dân trong khu vực như: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí...

Thứ năm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đón bắt và thu hút đầu tư các ngành như điện, giao thông vận tải, hệ thống thông tin liên lạc, cảng biển, các hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường địa ốc... đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của các KCN.

Nhìn chung, quá trình phát triển các KCN ở Việt Nam trong những năm qua đã thể hiện sự đúng đắn trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng. Các KCN, KCX đã có những đóng góp không nhỏ trong việc tăng kim ngạch xuất khẩu, nâng cao trình độ và hiện đại hóa công nghệ, tăng cường khả năng tổ chức quản lý sản xuất và quản lý nhà nước, từ đó làm giảm chi phí sản xuất, tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm trong quá trình hội nhập. Các KCN cũng thể hiện vai trò không thể thiếu trong việc xây dựng và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN nhằm thích ứng với nền công nghiệp tiên tiến, hiện đại, nó cũng đặt ra cho các cơ quan quản lý nhà nước những mục tiêu khắc phục các yếu kém, hạn chế, nâng cao hơn nữa hiệu quả và vai trò của KCN trong các giai đoạn tới, góp phần tích cực hơn nữa vào sự nghiệp CNH - HĐH đất nước.

1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội để hình thành các KCN ở Quế Võ

1.2.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Huyện Quế Võ nằm ở phía Đông tỉnh Bắc Ninh, thuộc vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Bắc Ninh 10km về phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội 40km về phía Tây Nam. Tọa độ địa lý từ 21°04'00" đến 21°11'00" độ vĩ Bắc và từ 106°05'50" đến 106°17'30" kinh Đông. Vị trí tiếp giáp của huyện như sau:

Phía Bắc giáp huyện Yên Dũng, Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;

Phía Nam giáp huyện Gia Bình, huyện Thuận thành, tỉnh Bắc Ninh;

Phía Đông giáp huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Phía Tây giáp huyện Tiên Du và thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh trước khi điều chỉnh địa giới hành chính có 24 đơn vị hành chính gồm 01 thị trấn và 23 xã, với diện tích đất tự nhiên là 17.793,39 ha. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị định số 60/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Yên Phong, huyện Quế Võ, huyện Tiên Du để mở rộng thành phố Bắc Ninh. Hiện nay huyện Quế Võ có 1 thị trấn Phố Mới và 20 xã là: Việt Thống, Nhân Hoà, Bằng An, Quế

Tân, Phù Lương, Phù Lăng, Ngọc Xá, Châu Phong, Đức Long, Đại Xuân, Phương Liễu, Phương Mao, Yên Giả, Mộ Đạo, Chi Lăng, Hán Quảng, Việt Hùng, Bồng Lai, Cách Bi, Đào Viên.

Địa hình

Do nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng nên địa hình Quế Võ tương đối bằng phẳng. Hầu hết diện tích đất trong huyện đều có độ dốc dưới 30m, (trừ một số đồi núi thấp như ở xã Phù Lương, Phù Lăng có độ cao từ 20 - 80m, Ngọc Xá có núi cao nhất là 102 m, chiếm diện tích nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên). Địa hình vùng đồng bằng có xu thế nghiêng ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Độ chênh cao so với mặt nước biển trung bình từ 3 - 5 m. Nhìn chung, địa hình của huyện thuận lợi cho việc phát triển mạng lưới giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới khu dân cư, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô lớn.

Địa chất

Đặc điểm địa chất huyện Quế Võ tương đối đồng nhất, do nằm gọn trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên Quế Võ mang những nét đặc trưng của cấu trúc địa chất sụt trũng sông Hồng. Mặt khác, do nằm trong miền kiến tạo Đông Bắc nên có những nét mang tính chất của vùng Đông Bắc, bề dày trầm tích đệ tứ chịu ảnh hưởng rõ rệt của cấu trúc mỏng, càng xuống phía Nam cấu trúc địa chất càng dày hơn phía Bắc.

Khí hậu

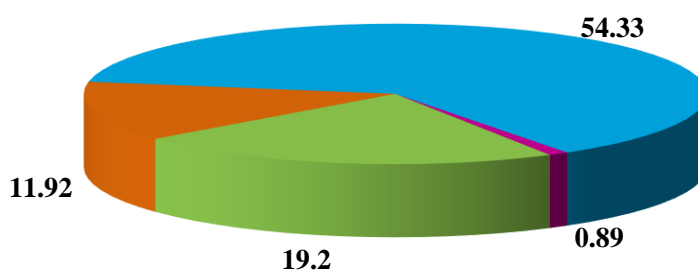
Quế Võ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa: nóng ẩm, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa. Thời tiết trong năm chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa, nóng từ tháng 4 đến tháng 10, lượng mưa trung bình từ 100mm đến 312mm và thường phân bố không đều trong năm, vào mùa mưa lượng mưa chiếm khoảng 80% tổng lượng mưa cả năm. Nhiệt độ bình quân tháng 23,7 -29,1°C. Mùa khô, lạnh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 16 - 21°C, lượng mưa/tháng biến động từ 20 - 56 mm. Bình quân một năm có hai đợt rét nhiệt độ dưới 13°C kéo dài từ 3 - 5 ngày. Hàng năm có 2 mùa gió chính: gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam, gió mùa Đông Bắc từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, gió

mùa Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9 mang theo hơi ẩm mưa rào. Số giờ nắng trung bình các tháng/năm khoảng 139,32 giờ, số giờ nắng tháng thấp nhất khoảng 46,9 giờ (tháng 2), số giờ nắng cao nhất khoảng 202,8 giờ (tháng 7). Tổng số giờ nắng trong năm khoảng 1.671,9 giờ. Nhiệt độ trung bình tháng từ 23,4°C - 29,9°C, nhiệt độ phân bố theo mùa, mùa nắng nhiệt độ trung bình >23,°C, mùa lạnh nhiệt độ trung bình <20°C. Độ ẩm không khí trung bình khoảng 83%, cao nhất là tháng 3 và tháng 4 (86% - 88%) thấp nhất là tháng 12 (77%).

Nhìn chung, huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh có điều kiện khí hậu thuận lợi thích hợp với nhiều loại hình kinh tế. Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý đến các hiện tượng bất lợi như nắng, nóng, lạnh, khô hạn và lượng mưa phân bố không đều giữa các mùa... để có kế hoạch chỉ đạo sản xuất cho hợp lý.

Tài nguyên đất:

Theo số liệu thống kê Hiện trạng sử dụng tính đến 31/12/2016, đất đai ở Quế Võ là 15.511,2ha.



■ Đất sản xuất nông nghiệp ■ Đất lâm nghiệp ■ Đất chuyên dùng ■ Đất ở

Nguồn: Niên giám Thống kê 2016

Biểu đồ 1.2. Hiện trạng sử dụng đất ở Quế Võ (2016)

Đất đai của huyện bao gồm các loại đất chính như đất phù sa được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng, có diện tích 356,45ha chiếm 2,01% so với diện tích đất tự nhiên, được phân bố dọc theo sông Cầu, sông Đuống ở địa hình vùn và vùn thấp, tập trung chủ yếu ở các xã Đào Viên, Cách Bi, Hán Quảng, Châu Phong, Đức Long, Phù Lương, Phù Lãng, Nhân Hoà, Bằng An. Nhìn chung đất nghèo các chất

dinh dưỡng từ trung bình đến khá; diện tích đất này nằm ở khu vực ngoài đê, về mùa lũ bị ngập sâu chỉ trồng được rau màu trong vụ Đông Xuân. Đất phù sa không được bồi của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, có diện tích 1.126,55 ha chiếm 7,26% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã: Chi Lăng, Hán Quảng, Đào Viên, Ngọc Xá, Bồng Lai, Mộ Đạo, Phù Lãng, Kim Chân đất có địa hình vắn cao, vắn trung bình. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, ít chua. Đây là loại đất có khả năng thâm canh, tăng vụ mở rộng diện tích cây vụ đông và trồng lúa. Đất phù sa gley của hệ thống sông Hồng, có diện tích 4.267 ha chiếm 24,07% diện tích đất tự nhiên, phân bố hầu hết ở các xã trong huyện. Thành phần cơ giới từ trung bình đến thịt nặng. Cây trồng chủ yếu là trồng hai vụ lúa có năng suất cao, ổn định cần có biện pháp cải tạo hợp lý, chú trọng biện pháp tiêu thoát nước, sử dụng vôi để khử chua, bón lân để tăng dinh dưỡng cho đất.

Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, có diện tích 2.834,48 ha chiếm 17,68% so với diện tích đất tự nhiên, nằm ở địa hình vắn, vắn cao tập trung ở các xã: Bồng Lai, Quế Tân, Ngọc Xá, Việt Hùng, Cách Bi, Phương Liễu. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Cây trồng chính là trồng hai vụ lúa và 2 vụ lúa một vụ màu, bố trí những loại rau màu có giá trị hàng hoá cao, chú trọng khâu nước tưới cho cây trồng.

Đất phù sa úng nước, có diện tích 985,70 ha chiếm 5,56% so với diện tích đất tự nhiên, được phân bố ở chân đất trũng tại các xã Phù Lãng, Đức Long, Phương Liễu, Yên Giả, đất có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nặng, cây trồng chủ yếu là cấy lúa 1 vụ, về mùa mưa nước ngập sâu có nơi đến 1m nên thường bỏ không, đối với loại đất này cần có biện pháp cải tạo, tiêu nước kịp thời, các diện tích khác nên chuyển dịch sang nuôi trồng thủy sản.

Đất xám bạc màu trên phù sa cổ, có diện tích 570,80 ha chiếm 3,12% so với diện tích đất tự nhiên, phân bố ở địa hình vắn, vắn cao và cao tập trung hầu hết ở các xã trong huyện nhưng nhiều nhất ở xã Việt Hùng, Phương Mao, Phố Mới, Phương Liễu, Ngọc Xá, Quế Tân. Đất được hình thành trên phù sa cổ, bạc màu nghèo dinh dưỡng. Cây trồng chủ yếu là trồng lúa 2 vụ, 1 vụ màu và một số ít chuyên màu.

Đất sấm bạc màu Glây, có diện tích 186,15 ha chiếm 1,05% so với diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các xã Bằng An, Quế Tân. Thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ, phản ứng của đất từ rất chua đến chua vừa PHKCL: 4,14- 6,06, hàm lượng các bon tầng mặt 1,12-1,52%. Các tầng dưới 1,0%, Kali dễ tiêu từ 7-12mg/100g đất, các chất dinh dưỡng khác đều thấp. Cây trồng chủ yếu là 2 vụ lúa. Đây là loại đất có chất dinh dưỡng thấp. Hướng sử dụng cần chú ý phân bón hữu cơ và tiêu thoát nước vào mùa mưa.

Đất vàng trên đá dăm cuội kết, có diện tích 387,21 ha chiếm 3,18% so với diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Phù Lương, Ngọc Xá, Phù Lãng. Thành phần cơ giới nhẹ, đất chua PHKCL 3,8- 4,0 hàm lượng Các bon 1- 1,4%, Kali tổng số từ 0,01- 0,02%, lân dễ tiêu từ 1-2mg/100g đất, các chất dinh dưỡng khác đều rất thấp. Đây là loại đất lâm nghiệp, cần bổ trí tăng cường chất dinh dưỡng cho cây trồng ngay từ thời kỳ đầu trồng cây để nhanh chóng tạo ra độ che phủ, tránh sự rửa trôi tầng đất mặt.

Thủy văn

Hệ thống sông ngòi tỉnh Bắc Ninh nói chung và huyện Quế Võ nói riêng khá dày đặc, mật độ lưới sông cao, huyện có 3 mặt sông là ranh giới với các huyện, tỉnh. Phía bắc có sông Cầu là ranh giới với tỉnh Bắc Giang, phía nam có sông Đuống là ranh giới với huyện Gia Bình, phía đông có sông Thái Bình là ranh giới với huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Sông Cầu chảy qua địa phận huyện Quế Võ dài 31,4 km, nó là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt và cũng là nơi nhận nước tiêu cho vùng phía đông bắc của tỉnh. Đoạn sông Cầu chảy qua huyện Quế Võ về đến Phả Lại, sông chảy theo hướng Tây bắc - Đông nam, độ cao trung bình của lưu vực chỉ còn từ 10 - 25 m, độ dốc đáy sông nhỏ (0,10/00) lòng sông về mùa cạn rộng trung bình từ 70 - 150 m, sâu từ 3 - 7 m.

Sông Đuống là một phân lưu của sông Hồng, chiều dài 67 km, bắt nguồn từ làng Xuân Canh, chảy theo hướng từ tây sang đông và đổ vào sông Thái Bình tại Kênh Phố (Chí Linh) hai bờ đê bao khá vững chắc. Đoạn đầu sông Đuống chỉ rộng

2000 - 300 m, đoạn cuối mở rộng dần từ 1.000 - 2.500m. Đoạn sông Đuống chảy qua địa phận huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh dài 24,5 m.

Sông Thái Bình là một con sông lớn ở miền Bắc nước ta, thượng du sông Thái Bình bao gồm lưu vực sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam. Tổng diện tích lưu vực tính đến Phả Lại là 12.080 km². Xuống dưới Phả Lại chừng vài km sông hợp với sông Đuống tạo thành dòng chảy chính sông Thái Bình. Sông Thái Bình dài 385 km, đoạn chảy qua huyện Quế Võ dài 7,1 km. Sông Thái Bình có đặc điểm lòng sông rộng, độ dốc nhỏ, đáy sông nông nên bị bồi lấp nhiều, việc thoát lũ chậm làm mức nước sông dâng cao vào kéo dài nhiều ngày nên lũ sông thường xuyên đe dọa các vùng ven sông.

Ngoài ra còn có các ao, hồ, đầm, được phân bố rộng khắp tại các xã trong huyện, tạo điều kiện thuận lợi cung cấp nước ngọt quanh năm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Nguồn nước ngầm theo kết quả thăm dò, khảo sát, đánh giá trữ lượng nước ngầm của tỉnh và thực tế sử dụng của người dân trong huyện cho thấy mực nước ngầm có độ sâu trung bình từ 3-7 m, chất lượng nước tốt, không ô nhiễm, các chỉ số phân tích nước tại các xã, thị trấn trong huyện đều nằm trong giới hạn cho phép sử dụng, nhân dân có thể khai thác nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt và tưới cho các cây trồng tại các vườn gia đình trong mùa khô, góp phần tăng sản phẩm và thu nhập.

Thực vật của huyện Quế Võ chủ yếu là cây trồng hàng năm, cây trồng lâu năm và rừng trồng. Trong đó diện tích cây trồng hàng năm chiếm 53,39% diện tích đất tự nhiên, diện tích đất trồng cây lâu năm và đất rừng trồng chiếm diện tích chỉ chiếm 1,19%.

Tài nguyên khoáng sản, Bắc Ninh là tỉnh nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu thiên về vật liệu xây dựng với các loại khoáng sản như sau: đất sét, cát xây dựng và than bùn. Trong đó, đất sét được khai thác làm gạch, ngói, gồm có trữ lượng lớn được phân bố dọc theo sông Cầu, sông Đuống thuộc phạm vi các huyện Thuận Thành, Gia Bình, Quế Võ, Yên Phong, và Tiên Du. Đất sét làm gạch chịu lửa phân bố chủ yếu tại khu vực phường Thị Cầu thành phố Bắc Ninh. Cát xây dựng

cũng là nguồn tài nguyên chính có trữ lượng lớn của Bắc Ninh, được phân bố hầu như khắp toàn bộ tỉnh, dọc theo sông Cầu, sông Đuống.

1.2.2. Cơ sở hạ tầng

Mạng lưới giao thông rất phát triển với các loại hình giao thông như đường ô tô, đường sắt và đường thủy nội địa. Khu công nghiệp Quế Võ nằm trên trục đường giao thông quan trọng, nối liền các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cũng như sân bay Quốc tế Nội Bài và các cảng biển Quốc tế, rất thuận tiện cho việc vận chuyển xuất nhập khẩu hàng hóa. Cách Thủ đô Hà Nội 33 km. Cách sân bay quốc tế Nội Bài 30 km. Hệ thống đường giao thông trong Khu công nghiệp Quế Võ được quy hoạch theo dạng ô vuông bàn cờ với tải trọng lớn đảm bảo cho giao thông thuận lợi đến từng lô đất. Đường trục chính: 32 m (4 làn xe). Đường nội bộ khác: 23 m (2 làn xe).

Hệ thống đường quốc lộ và tỉnh lộ được đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới. Các quốc lộ 1B, 18 đã trở thành cầu nối Quế Võ với các tỉnh biên giới vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Lạng Sơn, Quảng Ninh), xa hơn là với khu vực Đông Nam Trung Quốc, và với các trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị lớn của Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng). Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn) với chiều dài hơn 20km, qua 4 ga Từ Sơn, Lim, Bắc Ninh và Thị Cầu đóng vai trò quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa cho các KCN. Tuyến đường thủy trên sông Đuống, sông Cầu và sông Thái Bình với cảng Đáp Cầu phục vụ nhà máy kính Đáp Cầu, nhà máy kính nổi Việt Nhật và các doanh nghiệp tại KCN Quế Võ, cảng Phả Lại chuyên chở nguyên vật liệu cho một số nhà máy, xí nghiệp tại KCN Quế Võ III.

Công tác giao thông vận tải cũng được huyện Quế Võ rất quan tâm đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, việc quản lý và duy tu bảo dưỡng hệ thống đường GTNT trong huyện được duy trì ở thôn, xã. Tiến hành rà soát, tổng hợp xong số liệu về các tuyến đường giao thông trục huyện, trục xã bị xuống cấp, hư hỏng để có kế hoạch đầu tư xây dựng. Trong năm 2016, trên địa bàn huyện làm mới được 74,91 km đường bê tông xi măng, cống dọc 23,45km, cống ngang 0,53km, tường kè 8,73km, giá trị đạt 186,96 tỷ đồng, tăng 492,03% so với cùng kỳ năm 2015.

Công tác quản lý hành lang đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông được thường xuyên chú trọng. Các tuyến đường huyện, xã cơ bản được quản lý chặt chẽ, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự an toàn giao thông, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông.

Bên cạnh nguồn nước ngầm được cung cấp từ nhà máy công suất 10.000m³/ngày, KCN Quế Võ còn xây dựng hệ thống điều hoà mạng lưới cấp nước riêng cho KCN bằng các bể chứa nước dung tích lớn và có độ cao hợp lý nhằm đảm bảo cung cấp nước đầy đủ, ổn định cho các doanh nghiệp trong KCN. Nhà máy xử lý nước thải: 20.000 m³/ngày với hệ thống dẫn nước theo tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo việc kiểm soát nước thải và chất thải công nghiệp.

Hệ thống thông tin liên lạc khá phát triển, được đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và là công cụ hữu ích của các KCN. Hệ thống thông tin liên lạc với 1.000 đường kết nối nội địa và quốc tế. Bên cạnh mạng lưới bưu điện tỉnh Bắc Ninh, KCN Quế Võ thiết lập mạng lưới viễn thông hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng nhu cầu thông tin liên lạc trong và ngoài nước cho các nhà đầu tư như phục vụ nhu cầu truyền thông đa dịch vụ từ truyền dữ liệu, Internet, truyền hình cáp, Video hội nghị, điện thoại và Fax qua IP.

Hệ thống điện cung cấp cho các KCN khá đầy đủ và hoàn thiện. Với hệ thống đường điện cao áp, trạm trung gian, trạm phụ tải và trạm biến áp tại mỗi KCN đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tại các KCN. Hệ thống điện được cung cấp bởi nguồn điện lưới Quốc gia: đường dây 110KV từ nhà máy Nhiệt điện Phả Lại và Thủy điện Hòa Bình. Trạm biến áp giai đoạn 1 với công suất 480MVA cung cấp điện hạ thế 22KV tới vị trí cột điện gần nhất với ranh giới lô đất.

Với diện tích 17,46 ha chiếm 13,43% diện tích Khu công nghiệp quy hoạch thành các dải cây rộng ở phía Đông Nam Khu công nghiệp, song song đường Quốc lộ 18 và hai bên trục đường trung tâm Khu công nghiệp tạo cảnh quan đẹp và cân bằng môi sinh của khu công nghiệp.

Ngoài ra, tại Quế Võ còn có các tiện ích công cộng khác như bãi thu mua vật liệu phế thải, trạm phòng cháy chữa cháy, trạm y tế, trung tâm kho vận, trạm xử lý

phế thải công nghiệp sẽ triển khai nhằm cung cấp dịch vụ ngày càng hoàn thiện hơn cho các nhà đầu tư trong khu công nghiệp, sân tennis, hồ bơi, nhà ăn công nhân, nhà hàng...

1.2.3. Dân cư và nguồn lao động

Quế Võ là một huyện có dân số đông, chủ yếu ở vùng nông thôn, làm việc trong ngành nông nghiệp. Người Quế Võ cần cù, chịu khó, thông minh với nhiều nghề thủ công truyền thống. Ở Bắc Ninh có trên 10 làng nghề thủ công truyền thống với các nghề nổi tiếng cả nước như Gốm Phù Lãng. Quế Võ còn được biết đến là vùng đất có truyền thống khoa bảng và trình độ dân trí cao, với tỉ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông và đỗ các trường cao đẳng, đại học cao. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực của huyện đã có sự phát triển nhanh chóng cả về số lượng và không ngừng nâng cao về chất lượng. Cơ cấu lao động thay đổi theo hướng phù hợp với quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Do có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, thu nhập bình quân đầu người gấp trên 3 lần mức bình quân cả nước. Bắc Ninh là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư, nhất là đầu tư FDI góp phần tạo lực hút lớn đối với lao động nhập cư từ các địa phương khác nên nguồn nhân lực rất dồi dào.

Bảng 1.1. Dân cư huyện Quế Võ tính theo khu vực và tuổi lao động

Năm	Tổng	Theo khu vực		Tuổi lao động
		Nông thôn	Thành thị	
2010	137784	131,155	6,629	88,041
2011	140,057	133,276	6,781	89,965
2012	142,664	135,751	6,913	92,018
2013	143,517	136,441	7,076	92,568
2014	150.818	143.515	7.303	94.964
2015	155.360	147.876	7.484	99.765
2016	157.480	149.797	7.683	101.102

Nguồn Niên giám thống kê Bắc Ninh 1997-2016

Theo bảng 1.1 ta thấy, nguồn lao động của huyện có tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 2,5%/năm và tăng dần qua các năm, toàn huyện hiện có trên 157.480 người với 101.102 nghìn người trong độ tuổi lao động, chiếm 64,2% dân số, dấu hiệu này cho thấy dân số Quế Võ đang trong giai đoạn “dân số vàng”. Nguồn nhân lực có cơ cấu trẻ rất cao, số lao động trong độ tuổi từ 20 - 44 chiếm 66,5% trong các nhóm tuổi tham gia lao động, nhóm tuổi từ 20 - 24 chiếm trên 11,45%, nhóm tuổi từ 25 - 29 chiếm 14,5%, nhóm từ 30 - 34 tuổi chiếm 13,05%. Đây là lợi thế lớn cho huyện trong quá trình thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực huyện trong những năm gần đây không ngừng được nâng cao. Học vấn tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chiếm tỉ lệ 96%; tốt nghiệp trung học cơ sở 99%. Hàng năm, sinh viên tốt nghiệp ra trường hàng nghìn người, trong đó ngành nghề chuyên môn kỹ thuật chiếm 40%, ngành nghề chuyên môn quản lý nghiệp vụ chiếm 60%. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động cũng được cải thiện đáng kể. Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2002 và theo Niên giám thống kê năm 2015 cho thấy, số lao động đã qua đào tạo tăng từ 22,9% năm 2002 lên 24,2% năm 2015. Trong tổng số lao động đang làm việc, chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm 8,6%, chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm 10,8%, các nghề giản đơn và thợ chiếm 49,2%, các loại công việc khác chiếm 31,4% [47].

Chất lượng nguồn nhân lực của Bắc Ninh được nâng cao do có sự quan tâm đầu tư của chính quyền tỉnh và sự mở rộng các loại hình giáo dục - đào tạo. Hiện nay, hệ thống đào tạo của huyện phát triển khá nhanh với đầy đủ các loại hình từ mầm non đến đại học và dạy nghề.

Tóm lại, dựa trên phân tích điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của huyện Quế Võ, chúng tôi cho rằng Quế Võ có những điều kiện thuận lợi và khó khăn khi phát triển KCN, đó là:

Những thuận lợi

Thứ nhất, không gian thuận lợi là yếu tố phát triển quan trọng và là một trong những tiềm lực to lớn cần được phát huy một cách triệt để nhằm phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình đô thị hoá của huyện Quế Võ. Với quốc lộ 18 từ Nội Bài đến Quảng Ninh chạy qua địa phận huyện dài 22km, là cầu nối phát triển kinh tế xã hội giữa huyện với các tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Vĩnh Phúc... là điều kiện thuận lợi cho huyện Quế Võ mở rộng giao lưu, quan hệ, phát huy tiềm năng, phát triển kinh tế, vươn lên trở thành một huyện phát triển trong tương lai. Nhờ đó, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phát triển các khu công nghiệp. Xét trên khía cạnh cấu trúc hệ thống đô thị và các điểm dân cư của tỉnh thì các đô thị Bắc Ninh sẽ dễ trở thành một hệ thống hoà nhập trong vùng ảnh hưởng của thủ đô Hà Nội và có vị trí tương tác nhất định với hệ thống đô thị chung toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Thứ hai, tỉnh có nguồn nhân lực dồi dào, hiếu học, khéo tay, đây là đội ngũ đội đông đảo cung cấp nguồn lao động cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba, các cơ chế chính sách của tỉnh đã có sự thông thoáng, môi trường đầu tư được cải thiện đang từng bước thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thị trấn Quế Võ, là trung tâm văn hóa - chính trị - văn hóa, giữ vị trí chiến lược trên địa bàn huyện. Ở đây là nơi tạo ra thị trường, nơi giao lưu buôn bán, tạo đầu ra cho các ngành sản xuất trên đại bàn huyện. Huyện Quế Võ là huyện được nhận nhiều sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước cũng như của tỉnh Bắc Ninh. Vì thế vấn đề giáo dục, y tế ngày càng được hoàn thiện tạo điều kiện cho người lao động phát triển một cách toàn diện về thể lực và tinh thần. Góp phần nâng cao năng suất và cải thiện điều kiện sống cho nguồn nhân lực để họ tích cực đóng góp và cống hiến cho huyện nhà.

Thứ tư, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - chính trị trên địa bàn huyện khá ổn định và phát triển đều đặn qua các năm, đời sống nhân dân ngày càng đi lên, đây chính là tiền đề cho sự phát triển kinh tế nói chung và các khu công nghiệp nói riêng.

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, quá trình phát triển kinh tế nói chung và KCN ở Quế Võ nói riêng còn gặp những khó khăn lớn, đó là: *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế của tỉnh khá nhanh song chất lượng chưa cao. Cơ cấu ngành, cơ cấu lao động

so với tăng trưởng kinh tế còn chuyên dịch tương đối chậm. *Thứ hai*, cơ sở hạ tầng tuy có phát triển so với trước song chưa đáp ứng đủ nhu cầu công nghiệp hóa. Mạng lưới đường tỉnh lộ và huyện lộ, đường nông thôn hiện có tuy bước đầu đã được đầu tư nâng cấp, nhưng nhìn chung chất lượng còn thấp, hư hỏng nhiều, mặt cắt ngang của đường hẹp, gây khó khăn cho giao thông trong huyện và nội tỉnh. Hiện nay huyện chưa có bến xe, bãi đỗ xe công cộng, trong tương lai cần lựa chọn một vị trí thuận lợi để quy hoạch bến xe liên huyện, tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. *Thứ ba*, các dự án đầu tư thiếu trọng tâm, một số không hiệu quả làm cho việc giải ngân chậm. *Thứ tư*, việc quy hoạch các KCN còn yếu và thiếu về tầm chiến lược, việc quản lý quy hoạch KCN chưa tốt.

Tiểu kết chương 1

Được hình thành và phát triển xuất phát từ chủ trương của Đảng và Chính phủ trong việc quy hoạch các vùng tập trung phát triển công nghiệp, vùng lãnh thổ kinh tế gắn với các cơ chế, chính sách đặc thù, nhằm tạo đột phá trong phát triển công nghiệp, phát triển vùng, phục vụ mục tiêu đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, các KCN đã có những đóng góp tích cực trong chiến lược phát triển kinh tế địa phương và của cả nước. Song hành cùng với quá trình đổi mới và mở cửa nền kinh tế của Đảng và Nhà nước ta, huyện Quế Võ với những điều kiện “thiên thời địa lợi” như đã phân tích ở trên đã là mảnh đất “màu mỡ” cho sự hình thành và phát triển các KCN với ý nghĩa là các trung tâm sản xuất công nghiệp, dịch vụ có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Mặc dù có những khó khăn cản trở, nhưng chúng tôi cho rằng thuận lợi là cơ bản. Và kể từ năm 2002 đến năm 2016, Đảng bộ và nhân dân Quế Võ do biết tận dụng và phát huy những điều kiện thuận lợi, khắc phục những khó khăn mà các khu công nghiệp trên địa bàn huyện bước vào sự phát triển theo chiều sâu và vững chắc hơn.

Chương 2

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ (2002-2016)

2.1. Chủ trương xây dựng Khu công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh

Hòa vào quá trình đổi mới và mở cửa nền kinh tế, cũng như chủ trương hình thành các KCN, KCX của Đảng và Nhà nước. Ngay khi mới tái lập tỉnh năm 1997, Bắc Ninh đã xác định công nghiệp là chìa khóa để thúc đẩy kinh tế địa phương đi lên. Trong đó, sự phát triển của công nghiệp dựa trên 3 yếu tố cơ bản, đó là các KCN tập trung, cụm công nghiệp làng nghề và dự án đầu tư rời. Từ định hướng ấy, Bắc Ninh đã tập trung mọi nguồn lực làm tốt công tác khảo sát, nghiên cứu xây dựng và thực hiện quy hoạch không gian phát triển công nghiệp, đi liền với hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, thực hiện thành công quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp.

Bắc Ninh đã xác định rõ nhiệm vụ trong từng giai đoạn về phát triển công nghiệp trong đó có việc hình thành và phát triển KCN tại các văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 16, 17, 18. Đến nay, đã có một hệ thống các chính sách, chủ trương tương đối hoàn thiện và đầy đủ cho sự phát triển công nghiệp nói chung và các KCN nói riêng. Có thể kể đến ở đây như Nghị quyết số 12-NQ/TU về xây dựng và phát triển các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bắc Ninh. Quyết định số 23/2012/QĐ - UBND ngày 11/5/2012 về việc phê duyệt Đề án xác định một số chỉ tiêu chủ yếu và giải pháp thực hiện mục tiêu xây dựng Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2015. Quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bắc Ninh đến năm 2015. Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011- 2020, tầm nhìn 2030. Quy hoạch phát triển công nghiệp tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Đây là những điều kiện quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển của các KCN.

Sau khi công tác tổ chức bộ máy và quy hoạch được hoàn thiện, thì yếu tố quyết định để hấp dẫn các nhà đầu tư, đảm bảo sự hiệu quả trong hoạt động của các dự án chính là điều kiện hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ KCN. Bởi vậy, tại từng KCN cụ thể, đều có một đơn vị đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp để đảm trách công việc này, đảm bảo sự thống nhất trong không gian và tiện ích khi khai thác. Đồng thời, Bắc Ninh cũng thiết lập mô hình KCN gắn với đô thị nhằm tạo diện mạo của KCN hiện đại, góp phần hình thành chuỗi không gian kinh tế, đô thị trên địa bàn tỉnh, kết nối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và thủ đô Hà Nội.

Bắc Ninh cũng đã đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng thu hút các nhà đầu tư chất lượng cao dựa trên các dấu hiệu: thương hiệu toàn cầu, cam kết thời gian triển khai dự án đầu tư và kết quả các dự án mà họ đã thành công ở các địa phương khác để lại dấu ấn và tác động lan tỏa tốt. Thêm vào đó, lựa chọn ưu tiên các nhà đầu tư theo hướng triển khai dự án mà tỉnh mong muốn đạt được. Ngoài ra còn có nhiều chính sách hỗ trợ về đầu tư, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số cạnh tranh, chính sách về tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, chính sách về thị trường, về khoa học công nghệ, về nguồn nhân lực... cũng góp phần thúc đẩy nhanh hơn và khả thi hơn cho sự phát triển KCN.

Một số chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN của tỉnh Bắc Ninh như: Các Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi về thuế như mức thuế và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo Luật Doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật đầu tư nước ngoài. Khuyến khích thông qua hỗ trợ kinh phí để tổ chức dạy nghề và đào tạo cán bộ kỹ thuật, nâng cao kiến thức và trình độ quản lý trong nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được vay vốn tại các ngân hàng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư trong nước sẽ được vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh với lãi suất ưu đãi từ các quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước như Quỹ Hỗ trợ đầu tư, Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ và các Quỹ bảo lãnh tín dụng khác. Hỗ trợ và tư vấn các thông tin về pháp luật, kinh tế và thị trường. Ngoài các lĩnh vực trên, các nhà đầu tư đến Bắc Ninh có thể thương thảo với Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh về các vấn

đề khác để đầu tư được thuận lợi nhất. Nhờ đó môi trường đầu tư trên địa bàn tỉnh ngày càng được cải thiện. Kết quả là đã thu hút được nhiều nhà đầu tư đến tìm kiếm cơ hội đầu tư, nhất là đầu tư vào các KCN.

Bắc Ninh cũng có chiến lược tận dụng cơ hội trong hội nhập quốc tế trước hết là các nước trong khối ASEAN. Thậm chí, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào những nước có FTA với khối này đơn cử như Hàn Quốc, thị trường có tiềm năng lớn mà Bắc Ninh đã có lợi thế và nhiều kinh nghiệm trong hợp tác đầu tư). Cùng với đó, có chính sách khuyến khích và ưu đãi cho những dự án đầu tư vào các ngành mà Bắc Ninh có lợi thế như may mặc, điện tử. Tạo ra cực tăng trưởng mới trên cơ sở liên kết các khu vực phát triển để tận dụng lợi thế địa lý mới. Ví dụ như liên kết không gian trung tâm mở rộng của vùng thủ đô với các vùng xung quanh, trong đó Bắc Ninh hoàn toàn có thể tạo ra cực tăng trưởng mới khi hình thành liên kết Yên Phong - Thái Nguyên - Bắc Giang. Phát triển hệ thống dịch vụ “dưỡng sinh công nghiệp”. Tức là xây dựng và thúc đẩy hệ thống dịch vụ cung cấp thông tin về thị trường, khoa học công nghệ, lao động, chính sách, xử lý môi trường một cách kịp thời, minh bạch cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp làng nghề có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào 3 yếu tố: nâng cao chất lượng quản trị, đổi mới công nghệ và xử lý môi trường.

Kết quả là năm 2000 Bắc Ninh mới chỉ có một KCN được thành lập với tổng diện tích giai đoạn I là 134 ha (KCN Tiên Sơn), đến năm 2016 đã có 15 KCN đang triển khai xây dựng và đi vào hoạt động với vốn đầu tư hạ tầng đăng ký là 916,37 triệu USD, vốn thực hiện 492,63 triệu USD; cho thuê 1.717,67 ha đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất quy hoạch đạt 68,16%, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích thu hồi đạt 78,38% [17]. Các KCN Bắc Ninh đã thu hút được 527 dự án với tổng vốn đăng ký gần 4,1 tỷ USD, chủ yếu là dự án đầu tư nước ngoài của các tập đoàn kinh tế có thương hiệu khu vực và toàn cầu trong các lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông công nghệ cao: Canon, Sumitomo, Foxconn, Samsung, Longtech, Mitac. Các KCN đã tham gia vào việc phân bố, điều chỉnh lại không gian kinh tế - xã hội của tỉnh, thể hiện rõ nhất là thúc đẩy phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như: điện, nước, giao thông vận tải... và tạo sự phát triển đồng đều, hỗ trợ lẫn nhau giữa khu vực phía Bắc

sông Đuống (phát triển công nghiệp và dịch vụ) và phía Nam sông Đuống (phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa cao sản).

2.2. Sự hình thành các KCN ở Quế Võ

Xuất phát từ mục tiêu xây dựng Bắc Ninh trở thành một tỉnh công nghiệp vào năm 2015. Đảng ủy, UBND tỉnh Bắc Ninh đã sớm có kế hoạch quy hoạch các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó có các KCN Quế Võ.

2.2.1. Khu công nghiệp Quế Võ

Khu công nghiệp Quế Võ đầu tiên (thường gọi là KCN Quế Võ I) được thành lập theo Quyết định số 1224/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/12/2002 với diện tích 300 ha. Đây là KCN nằm trong trung tâm tam giác kinh tế trọng điểm miền Bắc: Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh. KCN này chiếm vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, giao thông và thương mại với trung tâm là tỉnh Bắc Ninh và các vùng lân cận là tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương, và là một trong những khu công nghiệp lớn nhất và quan trọng hàng đầu của tỉnh Bắc Ninh cũng như toàn Miền Bắc, thuộc quần thể kiến trúc hiện đại (được đặt tên là KINHACCITY), gồm KCN-Cảng Cạn-Khu đô Thị-Du lịch sinh thái, nằm tại trung tâm kinh tế của Tỉnh Bắc Ninh.

Bảng 2.1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Quế Võ I

Nội dung	Diện tích(ha)	Tỉ lệ %
Đất xây dựng nhà máy xí nghiệp công nghiệp	218,11	65,95
Đất xây dựng trung tâm điều hành	7,56	2,29
Đất xây dựng đầu mối hạ tầng kỹ thuật	5,84	1,77
Đất đường giao thông	56,2	16,98
Đất cây xanh	32,33	9,78
Đất mặt nước	8,74	3,64
Đất công cộng	1,96	0,59
Đất dự trữ phát triển	44,0	11,74

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh (2016)

Để tiếp tục phát triển quy mô, hiệu quả hoạt động và tận dụng lợi thế, ngày 23/09/2009, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 1371/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu liên kề Khu công nghiệp

Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 300 ha. Như vậy, diện tích tổng thể khu công nghiệp Quế Võ sau khi quy hoạch là 611 ha.

KCN Quế Võ sau khi thành lập và đi vào hoạt động đã nhanh chóng đạt kết quả quan trọng: đáp ứng được các yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan; đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Năm 2007, KCN Quế Võ đã trở thành khu công nghiệp điển hình trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chủ yếu từ các tập đoàn toàn cầu hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao và có tên tuổi trên thế giới như dự án nhà máy sản xuất máy in Laser lớn nhất thế giới của tập đoàn Canon (Nhật Bản), dự án của tập đoàn Hồng Hải (Foxconn) trong chuỗi dự án đầu tư 5 tỷ USD tại Việt Nam. Đến năm 2016, KCN Quế Võ giai đoạn I đã được lấp đầy với gần 70 nhà đầu tư trong và ngoài nước ký hợp đồng và thỏa thuận thuê lại đất, tổng số vốn đầu tư đã được cấp phép vào KCN Quế Võ là gần 700 triệu USD và hơn 800 tỷ đồng. Sự phát triển của KCN Quế Võ được ghi nhận là một kết quả quan trọng, đóng góp vào việc thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Bắc Ninh. Bên cạnh đó, nhiều nhà đầu tư lớn của Việt Nam cũng chọn KCN Quế Võ là địa điểm cho việc xây dựng nhà máy hoạt động sản xuất như: Công ty sản xuất thiết bị điện miền Bắc, Công ty Bóng điện và Phích nước Rạng Đông. KCN Quế Võ đã trở thành KCN điển hình trong thu hút công nghệ cao ở Việt Nam và đã có đóng góp không nhỏ vào công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tốc độ mạnh mẽ của tỉnh Bắc Ninh để trở thành một trong những địa phương xuất khẩu hàng đầu của cả nước. Chính từ những thành công lớn của KCN Quế Võ I nên UBND tỉnh Bắc Ninh đã quyết định thành lập KCN Quế Võ II năm 2007.

2.2.2. KCN Quế Võ II

Khu công nghiệp Quế Võ II nằm trong Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp dự kiến thành lập mới đến năm 2015 được Thủ tướng ký duyệt tháng 8/2006. Khu công nghiệp Quế Võ II thành lập theo quyết định số 1657/QĐ- UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Ninh có tổng diện tích quy hoạch 569,4 ha.

Bảng 2.2. Cơ cấu sử dụng đất KCN Quế Võ II

Nội dung	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
-----------------	-----------------------	----------------

Đất xây dựng nhà máy xí nghiệp	118,17	69,83
Đất xây dựng trung tâm điều hành	3,44	1,29
Đất xây dựng đầu mối hạ tầng kỹ thuật	6,44	2,39
Đất đường giao thông	33,87	12,57
Đất cây xanh	37,56	13,94
Đất mặt nước	5,31	1,90
Đất công cộng	2,93	1,1
Đất dự trữ phát triển	64,58	23,91

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh (2016)

KCN Quế Võ II nằm trên địa bàn huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh, nơi có vị trí địa lý hết sức lý tưởng nằm trong vùng kinh tế động lực - Tam giác kinh tế tăng trưởng của miền Bắc (Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh). KCN nằm ở phía Bắc Quốc lộ 18 và đường cao tốc Nội Bài- Hạ Long đang được triển khai, cách Thủ đô Hà Nội 45 km, cách quốc lộ 1A mới 15 km, gần cảng sông Đuống, cách cảng Cái Lân 98 km, thuận lợi đi đến cảng Hải Phòng theo quốc lộ 18 và quốc lộ 10; tuyến đường sắt Yên Viên- Cái Lân với ga Châu Cầu chạy qua mặt chính của KCN. Dự án KCN Quế Võ II được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 (tiểu khu I) có diện tích 272,54 ha với tổng mức đầu tư khoảng 490 tỷ đồng thuộc địa phận các xã Ngọc Xá, xã Đào Viên và một phần xã Châu Phong, hiện nhà đầu tư đang tiến hành triển khai đầu tư giai đoạn I và khởi công xây dựng tháng 3/2008; giai đoạn II (Tiểu khu II) có diện tích gần 300 ha thuộc địa bàn các xã Đức Long và Châu Phong.

Hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, bao gồm: Hệ thống giao thông, chiếu sáng, Trạm điện, Trạm cấp nước sạch, Trạm xử lý nước thải. Cơ sở hạ tầng hiện đại với đầy đủ hệ thống nhà xưởng, văn phòng, kho tàng bên bãi thuận lợi cho việc sản xuất và kinh doanh của KCN. Cụ thể hệ thống đường giao thông đảm bảo với đường bê tông nhựa tải trọng H30, chiều rộng 8m - 15m, có hệ đường cho người đi bộ kết hợp với hệ thống chiếu sáng bằng điện cao áp hiện đại, đất cây xanh chiếm 12,45% diện tích đất khu công nghiệp tạo cảnh quan sạch, đẹp và điều hoà môi trường sinh thái. Nguồn điện lấy từ trạm biến áp 220/110 KV Tiên Sơn, tổng công suất 32 MVA cấp điện 24/24. Theo kế hoạch,

EVN đặt trạm biến áp 250KVA-35 (22) đường dây 35kv tại khu công nghiệp Quế Võ II. Nguồn nước lấy từ nhà máy nước sạch của khu công nghiệp Quế Võ II có công suất 20.000 m³/ngày đêm. Có nhà máy xử lý nước thải chung cho toàn khu công nghiệp với công suất 8.000 m³/ngày đêm.

2.2.3. KCN Quế Võ III

Khu công nghiệp Quế Võ 3 thành lập theo Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 13/4/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh với tổng diện tích là 530 ha. Khu Công nghiệp Quế Võ III thuộc các xã Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, cạnh Quốc lộ 18 đi Quảng Ninh, nằm gần đường sắt Hà Nội- Quảng Ninh, gần các cảng Sông Cầu và Phả Lại. Đồng thời cũng nằm trong tam giác tăng trưởng kinh tế của Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Bảng 2.3. Cơ cấu sử dụng đất KCN Quế Võ III

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điều hành	11,8	2,2
2	Đất xây dựng nhà máy	352,7	67,6
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	11,4	2,1
4	Đất cây xanh mặt nước	75,2	14,6
5	Đất giao thông	70,6	13,5
6	Đường vào KCN	8,3	

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Đây được coi là khu công nghiệp đa ngành, chiếm vị trí quan trọng trong việc đầu tư phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bắc Ninh. KCN này có vị trí lí tưởng và cơ sở hạ tầng quy hoạch đồng bộ và hiện đại... Trục đường đều có hè, điện chiếu sáng, cây xanh và giải phân cách. Nguồn điện được lấy từ trạm biến áp 110KV lắp đặt mới - công suất 2x63 MVA có thể cung cấp đảm bảo chất lượng điện năng tới khách hàng. Về nguồn nước, nước phục vụ sản xuất được lấy từ giếng khoan gần sông Cầu được xử lý đảm bảo chất lượng và đủ công suất phục vụ cho toàn khu công nghiệp và dịch vụ công nghiệp. Trạm xử lý nước

cấp công suất 16.000 m³/ngày đêm. Năm 2016 KCN Quế Võ III chưa chính thức đi vào hoạt động.

Nhìn chung, các khu công nghiệp Quế Võ đều được quy hoạch với những vị trí khá hợp lý, tiện về giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, gần các thị tứ, điều kiện kinh tế xã hội phát triển, mật độ dân số đông, nguồn lao động dồi dào. các khu công nghiệp được quy hoạch cơ cấu sử dụng đất khá hợp lý, các thông số, tỷ lệ đều nằm trong hoặc xấp xỉ giới hạn chuẩn phát triển bền vững của khu công nghiệp. Diện tích đất xây dựng, nhà máy, nhà kho đều lớn hơn quy chuẩn hiện hành là 55%, diện tích đất giao thông lớn hơn 8% và hầu hết các KCN diện tích đất mặt nước, cây xanh cũng đảm bảo quy chuẩn vượt trên 10%.

2.3. Thực trạng phát triển của các khu công nghiệp ở huyện Quế Võ

2.3.1. Quy mô các KCN

Đến năm 2016, huyện Quế Võ có 3 KCN tập trung trực thuộc Ban quản lý các KCN Bắc Ninh Bắc Ninh, với tổng diện tích 1.710ha, 341 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng kí trên 9.256,1 tỷ đồng. Ngoài ra, còn có rất nhiều dự án khả quan khác đang tiếp tục được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Bảng 2.4. Quy mô hoạt động KCN Quế Võ

KCN	Vị trí	Diện tích (ha)	Vốn đăng ký (tỷ VNĐ)	Vốn thực hiện (tỷ VNĐ)	Dự án đang hoạt động
Quế Võ I	Phượng Mao, Phương Liễu, Đa Cầu	611	1,114	1,083	321
Quế Võ II	Ngọc Xá, Đào Viên	569,4	490,2	333	19
Quế Võ III	Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương	530	1.167,2	870	-

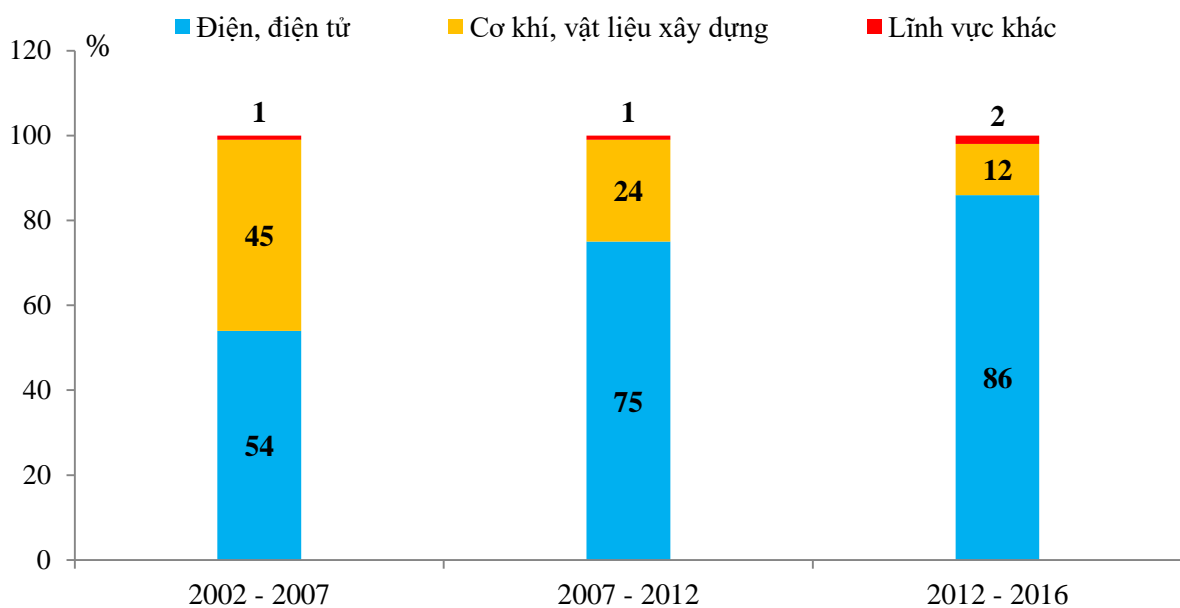
(Nguồn: Báo cáo năm 2016 của Ban quản lý các KCN Bắc Ninh)

Qua bảng 2.4 cho thấy, quy mô các KCN của huyện Quế Võ tương đối lớn,

số lượng doanh nghiệp hoạt động trong KCN nhiều, có các tập đoàn lớn của các quốc gia trong khu vực như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc... đa phần là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, diện tích thuê đất công nghiệp lớn, vốn đầu tư thực hiện bình quân cao. Trong quá trình hoạt động các KCN ở Quế Võ liên tục có điều chỉnh quy hoạch. Thu hút ngày càng nhiều các dự án đầu tư, trong đó có nhiều dự án có tầm cỡ. Sau hơn 10 năm đi vào hoạt động KCN Quế Võ đã trở thành KCN điển hình và nổi bật trong thu hút đầu tư từ các tập đoàn toàn cầu hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, điện, điện tử, viễn thông có thương hiệu toàn cầu chủ yếu xuất khẩu, tạo giá trị gia tăng cao. KCN Quế Võ đã thu hút được 70 nhà đầu tư trong và ngoài nước như: Canon, Nippon Steel, Mitsuwa, Toyo Ink, Tenma... Sự phát triển KCN Quế Võ được ghi nhận là một kết quả quan trọng, đóng góp vào việc thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Bắc Ninh. Nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, đã tăng vốn đầu tư và tiếp tục thuê thêm đất để mở rộng diện tích nhà máy như Tập đoàn VS, MiTac, Takaotek... Bên cạnh đó, nhiều nhà đầu tư lớn của Việt Nam cũng chọn KCN Quế Võ làm địa điểm cho việc xây dựng nhà máy hoạt động sản xuất như: Hanel, Indochina Group...

2.3.2. Về lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Khu công nghiệp Quế Võ nằm trên trục đường giao thông quan trọng, nối liền các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh cũng như sân bay Quốc tế Nội Bài và các cảng biển Quốc tế, rất thuận tiện cho việc vận chuyển xuất nhập khẩu hàng hóa. Lực lượng lao động trẻ và có tay nghề cao, được đào tạo từ các trường cao đẳng, trung học và các trung tâm dạy nghề trong Tỉnh và các vùng lân cận, hứa hẹn đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các nhà đầu tư. Từ những thuận lợi trên, KCN Quế Võ có các lĩnh vực sản xuất kinh doanh hiệu quả như trong biểu đồ 2.1.



Biểu đồ 2.1. Lĩnh vực sản xuất của các KCN qua các giai đoạn

(Nguồn: Dựa trên Báo cáo của Ban quản lý các KCN Bắc Ninh)

Nhìn vào biểu đồ 2.1, chúng ta thấy rằng các công ty tại KCN Quế Võ chủ yếu tập trung vào sản xuất công nghệ cao thuộc lĩnh vực điện, điện tử. Nhóm mặt hàng này luôn chiếm ưu thế và liên tục tăng qua các giai đoạn. Nếu như 5 năm đầu mới thành lập (2002 - 2007) chiếm 54% trong hoạt động của các dự án thì 5 năm tiếp theo (2007 - 2012) số dự án thuộc lĩnh vực điện, điện tử đã chiếm 75% và đến giai đoạn 2012 - 2016 đã chiếm tới 86% trong tổng số các công ty đang hoạt động tại các KCN Quế Võ. Ở đây có sự hiện diện của các tập đoàn lớn nổi tiếng thế giới như: Canon, Foxconn, MITAC, VFG, Wintek, UMEC, Tenma, Mitsui, VS, Sentec, Toyo Ink, Yamato Industries... Riêng sản phẩm của Canon và Foxconn sản xuất tại KCN Quế Võ được Chính phủ Việt Nam đánh giá là sản phẩm công nghệ cao nhất ở Việt Nam hiện nay. Trong 10 năm đầu hoạt động nhóm mặt hàng công nghệ cao đã được đầu tư sản xuất. Đặc biệt, nhờ vào tổ hợp công nghệ của Samsung đặt tại Bắc Ninh, do vậy khu vực này cũng được nhiều nhà đầu tư quan tâm, chủ yếu là các đối tác cung cấp linh kiện của Samsung như: Công ty TNHH Galtronics Việt Nam đầu tư thực hiện dự án sản xuất ăng ten chuyên dụng cho điện thoại di động cung cấp cho Samsung Electronics. Công ty TNHH Cresyn Việt Nam là một vệ tinh của Công ty

TNHH Samsung Việt Nam, sản xuất các linh kiện. Công ty cổ phần Công nghệ Bắc Việt liên doanh với Công ty Moreens (Hàn Quốc) và Tập đoàn Kangaroo (Việt Nam) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất màn hình cảm ứng. Công ty Cổ phần thép Sunway sản xuất các linh kiện bằng thép. Công ty cổ phần bao bì Tiến Thành, sản xuất hộp đựng pin...

Trong khi đó, lĩnh vực cơ khí và vật liệu xây dựng lại có xu hướng giảm. Giai đoạn năm năm đầu (2002-2007) chiếm tới 45% lĩnh vực hoạt động của các công ty nhưng thời gian tiếp theo số dự án thuộc lĩnh vực sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng đã giảm xuống chỉ còn chiếm 24%, cho đến năm 2016 chỉ số này tiếp tục giảm khi chỉ còn chiếm 12% tổng số dự án của KCN. Còn các mặt hàng khác vẫn không phát triển chỉ chiếm tỷ lệ 1%.

Với sự chuyển dịch cơ cấu hoạt động trên đã cho thấy, sự phát triển của các ngành nghề chưa đồng đều. Tuy nhiên, lại thể hiện rõ sự chủ trương đúng đắn của huyện Quế Võ và tỉnh Bắc Ninh trước xu thế phát triển của đất nước và của thời đại khi định hướng vào phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ cao. Do vậy, sự phát triển của các KCN Quế Võ đã góp phần làm thay đổi Bắc Ninh từ một tỉnh thuần nông trở thành tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp lớn trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có tốc độ tăng trưởng công nghiệp đứng đầu trong vùng đồng bằng sông Hồng, nằm trong top 5 tỉnh - thành phố có sức hút vốn đầu tư (đặc biệt là FDI) lớn của Việt Nam, là tỉnh trọng điểm thu ngân sách Nhà nước.

2.3.3. Giá trị sản xuất của các KCN Quế Võ từ năm 2002 đến năm 2016

Từ khi KCN Quế Võ được thành lập cho đến nay, các KCN đã thu hút ngày càng nhiều các dự án đầu tư thuộc nhiều lĩnh vực. Nếu như năm 2002 mới chỉ thu hút được 5 dự án với số vốn đầu tư là 135,7 triệu USD, năm 2010 là 9 dự án và số vốn đầu tư là 187,2 triệu USD [16; tr.27]. Đến giai đoạn 2014 - 2016, cả số dự án và số vốn đầu tư có xu hướng tăng. Riêng năm 2016 các KCN của huyện đã thu hút được 36 dự án mới với vốn đầu tư 159,2 triệu USD và 26 dự án tăng vốn (87,1 triệu USD), thuê 549,9 ha đất, vượt 200% kế hoạch đề ra.

Bảng 2.5. Thực trạng kết quả thu hút đầu tư vào các KCN Quế Võ

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
				C.lệch	%	C.lệch	%
Dự án mới	14	21	36	7	33,3	15	41,6
- <i>Vốn đầu tư dự án mới</i>	452,9	368,7	159,2	84,2	-22,8	-209	-13,2
Số DN tăng vốn mở rộng (tr.USD)	7	15	26	8	53,3	11	42,3
- <i>Vốn đầu tư mở rộng SX (tr.USD)</i>	26,7	65,6	87,1	38,9	59,3	21,5	24,7
Số dự án đầu tư nước ngoài	30	25	28	-5	-20	3	10,7

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Qua bảng 2.5 cho thấy số dự án và lượng vốn đầu tư trong năm 2016 tăng lên so với năm 2015 là 15 dự án. Với 26 dự án xin tăng vốn mở rộng sản xuất, đạt 38,9 triệu USD, gấp gần 4 lần so với năm 2014. Điều này chứng tỏ tình hình sản xuất và kinh doanh đã dần ổn định và liên tục phát triển. Nếu như năm 2014 có 117 dự án còn hiệu lực, đến năm 2015 có 124 dự án và tính đến năm 2016 có 259 dự án còn hiệu lực (trong đó 235 dự án đã hoạt động, 20 dự án đang xây dựng, 4 dự án chưa triển khai), thuê 720,3 ha đất, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 92.564,4 tỷ VND. Điều này cho thấy sự nỗ lực rất lớn của huyện trong việc tăng cường thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy KCN.

Bên cạnh vốn đầu tư vào các KCN ngày càng tăng, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký cũng tăng dần qua các năm, cụ thể năm 2014 vốn thực hiện đạt 30% so với tổng lượng vốn đăng ký, năm 2015 đạt 35% và đến năm 2010 vốn thực hiện đạt 40%. Điều này càng khẳng định sự quan tâm của các cấp lãnh đạo KCN, vì tỷ lệ này cho thấy tính hiệu quả của việc triển khai dự án. Điều này cũng cho thấy, các KCN Quế Võ ngày càng thể hiện rõ được vai trò quan trọng của KCN Quế võ trong tỉnh Bắc Ninh. Điểm đáng lưu ý là các KCN Quế Võ vẫn là điểm đến hấp dẫn, thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với các tập đoàn kinh tế lớn toàn cầu là Canon (Nhật Bản), Foxconn (Đài Loan), VFG (Nhật Bản), Hanwha Techwin (Hàn Quốc). Năm 2016, Bắc Ninh tiếp tục ghi tên trong Top các tỉnh, thành phố thu hút vốn đầu tư lớn nhất cả nước.

Chất lượng các dự án thu hút đầu tư ngày càng được nâng cao thể hiện qua hiệu suất đầu tư trên diện tích đất thuê và số dự án ngày càng tăng qua các năm. Số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào các KCN Quế Võ ngày càng nhiều. Nếu như năm 2002 chủ yếu là các nhà đầu tư trong nước thì đến năm 2005, ngoài các dự án có vốn đầu tư trong nước, các dự án đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp Quế Võ đã thu hút một lượng lớn các nước thuộc châu Á như: Đài Loan, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, Indonesia. Đến năm 2016 đã có các dự án đến từ các quốc gia khác thuộc châu Âu và Bắc Mỹ như các quốc gia như Mỹ, Đức, Anh. Hiện nay, các KCN của huyện chủ yếu thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, phần lớn là các dự án lớn và vừa, trong đó có dự án có tầm cỡ và công nghệ cao.

Với làn sóng thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã góp phần làm tăng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Bắc Ninh lên cao rõ rệt. Năm 2002, Bắc Ninh xếp thứ 38 về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, năm 2005 đứng thứ 22, năm 2007 đứng thứ 16, năm 2010 đứng thứ 6, đến năm 2016 tỉnh đã vươn lên vị trí thứ hai cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh.

Về doanh thu và giá trị sản xuất công nghiệp, thập niên đầu thế kỉ XXI trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu có nhiều biến động nhưng với chính sách mở cửa, hội nhập nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, doanh thu của các công ty trong KCN Quế Võ liên tục tăng. Nếu như năm 2002, tổng doanh thu của các công ty trong các khu công nghiệp của huyện chỉ đạt 18.376 tỷ, năm 2007 tăng lên 21.741 tỷ, đến những năm 2015, 2016 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN phát triển thuận lợi, các DN luôn phấn đấu đạt được mục đích kinh doanh. Năm 2015 tổng doanh thu đạt 43.257 tỷ VNĐ tăng 13,4% so với năm 2014. Đến năm 2016 tình hình thế giới có khó khăn, nhưng với sự cố gắng, nỗ lực của các doanh nghiệp, tổng doanh thu đã đạt 104.103 tỷ VNĐ tăng 11% so với cùng kì năm trước, gấp gần 6 lần so với năm 2002, luôn chiếm trên 90% trong tổng giá trị xuất khẩu của toàn huyện.

Bảng 2.6. Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN Quế Võ

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
				C.lệch	%	C.lệch	%
Tổng doanh thu	43.257	59.753	104.103	16.496	27,6	44.282	42,5
Giá trị sản xuất công nghiệp	40.625	55.492	98.492	14.867	26,7	21.000	27,4
% tổng giá trị xuất khẩu toàn huyện	94	93,1	94,6	-	-	-	-
Giá trị hàng hóa xuất khẩu(tr.USD)	1.466	1.988	2.084	522	26,2	96	4,6
%/tổng giá trị xuất khẩu toàn huyện	98,4	98,6	98,7	-	-	-	-

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Từ bảng 2.7 cho thấy, giá trị sản xuất công nghiệp chiếm vị trí chủ đạo trong xuất khẩu toàn huyện và tăng dần qua các năm và đặc biệt trong năm 2015 có sự tăng trưởng khá cao, tăng 26,7% so với năm 2014, đạt 55.492 tỷ VNĐ, chiếm 93,1% giá trị sản xuất công nghiệp toàn huyện. Đến năm 2016, con số này đã tăng lên 98.492 tỷ VNĐ, gấp 1,8 lần so với năm 2015 và chiếm 94,6% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn huyện. Thị trường xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng công nghiệp của KCN Quế Võ là Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, các thị trường này chiếm đến 65% tổng kim ngạch xuất khẩu của huyện. Năm 2016, Nhật là thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 27,3%, tiếp đến là Hàn Quốc chiếm 7,8% và Trung Quốc chiếm 6,7%. Trước tình hình chính trị thế giới có nhiều biến động, diễn biến nền kinh tế có chiều hướng bất ổn, tình hình xuất khẩu của các DN trong KCN của huyện Quế Võ cũng gặp không ít khó khăn khi xuất khẩu hàng sang một số thị trường như Mỹ và châu Âu. Tuy nhiên, các DN đã nỗ lực rất lớn, nhạy bén tự điều chỉnh để vượt qua, trụ vững và ngày càng phát triển bằng cách mở rộng thị trường sang các nước khác EU, Mỹ. Tính chung lại, kim ngạch xuất khẩu công nghiệp, giai đoạn 2012 - 2016 huyện duy trì được mức tăng trưởng cao về kim ngạch xuất khẩu công nghiệp, bình quân đạt 93,03%/năm ngang bằng mức tăng bình quân kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Điều này thể hiện rõ nét vai trò của KCN là mũi nhọn, động lực thúc đẩy sự nghiệp CNH - HĐH huyện Quế Võ nói riêng và tỉnh Bắc Ninh nói chung.

Để có được những kết quả trên, bên cạnh những đóng góp của các doanh nghiệp trong nước, sự đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng giữ một vai trò quan trọng vào tổng doanh thu của các KCN tại Quế Võ.

Bảng 2.7. Đóng góp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Chi tiêu	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
				C.lệch	%	C.lệch	%
Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	215	236	259	21	8,8	23	8,9
Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ VND)	31.116	45.023	60.955	13.907	30,8	15.932	26,1
Xuất khẩu (triệu USD)	1.450	1.961	1.760	511	26	-201	-11

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Nhìn vào bảng 2.8, hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày một tăng cả về số lượng và tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của toàn huyện. Nếu như năm 2002, chủ yếu là các hoạt động đầu tư trong nước thì đến năm 2010, số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên 102. Năm 2016, toàn huyện đã có 259 doanh nghiệp hoạt động với giá trị sản lượng công nghiệp đạt 60.955 tỷ VNĐ, tăng 73,8% so với năm 2015, trong đó xuất khẩu đạt 1.760 triệu USD. Với việc tăng ổn định, giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại KCN Quế Võ đã nâng cao tỷ trọng đóng góp về giá trị kim ngạch xuất khẩu của các KCN vào giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn huyện. Năm 2016, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp vào giá trị kim ngạch xuất khẩu của KCN Quế Võ cũng như toàn huyện. Điều này cho thấy sự tăng trưởng liên tục về sản xuất, thị trường cũng như tính hiệu quả khi hoạt động trong các KCN, các doanh nghiệp xuất khẩu đã tìm được hướng đi của mình trong việc đa dạng, thâm nhập thêm các thị trường mới. Hoạt động tích cực của các công ty dựa trên nguồn vốn FDI cũng là nhân tố quan trọng trong việc đưa nền kinh tế Quế Võ tham gia hội nhập vào nền kinh tế quốc tế thông qua trao đổi thương mại, thu hút đầu tư. Bởi lẽ, các dự án có vốn FDI được thực hiện bởi các nhà đầu tư đến từ 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực và trên thế giới.

2.3.4. Về tình hình nộp ngân sách

Bảng 2.8. Tình hình nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong KCN Quế Võ

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
				C.lệch	%	C.lệch	%
Tổng thuế	1.007	1.225	1.458	218	17,7	233	16

Nguồn: Chi cục thuế tỉnh Bắc Ninh năm 2017

Tình hình nộp ngân sách của các công ty trong KCN của huyện Quế Võ không ngừng tăng lên qua các năm, đây là tín hiệu đáng mừng về hiệu quả hoạt động của các KCN. Cụ thể năm 2002 - 2003, hoạt động của các KCN tại Quế Võ đóng góp 587 tỷ đồng, năm 2010 đã tăng lên 857 tỷ đồng [18; tr.37]. Đến năm 2014 đạt 1.007 tỷ đồng. Sang năm 2015, tổng nộp ngân sách đạt 1.225 tỷ đồng, tăng 17,7% so với năm 2014 gấp đôi so với năm 2002. Năm 2016, tổng nộp ngân sách đã đạt 1.458 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2015, chiếm 95,8% ngân sách của toàn huyện. Những số liệu trên đã phần nào cho thấy vai trò của các doanh nghiệp trong KCN Quế Võ đã ngày càng được khẳng định, góp phần rất lớn trong sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Về lực lượng lao động, với sự phát triển của các KCN Quế Võ đã ngày càng thu hút một lượng lớn lao động trong vùng và các tỉnh lân cận.

Bảng 2.9. Tình hình lao động tại các KCN Quế Võ

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
				C.lệch	%	C.lệch	%
Dân số huyện	150.818	155.360	157.480	4.542	2,9	2.120	1,3
Dân số trong tuổi lao động	94.964	99.675	101.102	4.711	4,7	1.427	1,4
Tổng số lao động trong KCN	25.800	28.780	30.050	2.980	10,3	1.270	4,2
Lao động nước ngoài (người)	160	176	255	16	9	79	31

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Thời điểm đầu, khi các doanh nghiệp KCN mới hoạt động đến tháng 12/2007, KCN Quế Võ đã giải quyết việc làm cho 2.931 lao động, trong đó lao động địa phương chiếm 82,4% [14; tr.124]. Đến năm 2014, các KCN Quế Võ đã tạo việc làm cho 25.800 lao động, trong đó lao động địa phương chiếm tỷ trọng 38,34%, đến năm 2016 các KCN của huyện đã thu hút được thêm 1270 người, nâng tổng số lao động trong KCN lên 30.050 lao động, tốc độ tăng trưởng về số lượng lao động bình quân

giai đoạn 2002 -2016 là 7,2%. Việc thu hút nhiều lao động làm việc tại KCN cho thấy hiệu quả xã hội đem lại từ KCN là rất lớn.

Trong tổng số lao động tại các KCN, lực lượng lao động nữ chiếm tỷ lệ khá cao trong cơ cấu lao động (84,75%), do bởi phần lớn DN đang hoạt động trong lĩnh vực điện tử thu hút nhiều lao động nữ, như: Công ty trách nhiệm hữu hạn TNHH Canon Việt Nam (7.200 người), Tập đoàn Khoa Học Kỹ Thuật Hồng Hải FOXCONN(3.688 người), Công ty TNHH Điện tử Foster, Công ty TNHH Fujida, Công ty TNHH Nanotech, Bujeon, Mitac, Long tec. Riêng đối với các chuyên gia làm việc tại các DN ở Quế Võ khá đông. Năm 2016 có 259 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 255 lao động nước ngoài làm việc tại các KCN huyện. Trình độ lao động tại các KCN Quế võ cao với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của của KCN là 100%. Lý do là khi tuyển dụng, một bộ phận lao động đã được đào tạo và một bộ phận lao động khác đã tốt nghiệp phổ thông sẽ được doanh nghiệp đào tạo tay nghề trong thời gian từ 1 đến 3 tháng sau khi tuyển dụng. Việc thu hút nguồn lao động đông đảo từ trong huyện và các địa phương khác, các KCN đang xây dựng và đang đi vào vận hành đã góp phần giải quyết một số lượng lớn lao động tại địa phương có khu công nghiệp nói riêng và của toàn tỉnh nói chung. Trên thực tế, một số lượng lớn lao động là chuyển từ lao động nông nghiệp kém hiệu quả sang làm lao động công nghiệp tại địa phương. Lao động làm việc trong các KCN có thu nhập bình quân cao hơn, lại đảm bảo đầy đủ các quyền lợi của người lao động, do đó mức sống của người lao động cũng vì thế mà được cải thiện. Theo điều tra cho thấy chỉ tiêu thu nhập bình quân của người lao động làm việc ở các khu công nghiệp trên địa bàn Quế Võ năm 2016 là trên 4.000.000 đồng/ người/ tháng vượt mức trung bình của cả nước 3.500.000 đồng/ người/ tháng, do đó có thể tạm thời coi là đảm bảo tính bền vững [24; tr.42].Ngoài ra, các KCN còn tạo thêm việc làm cho hàng ngàn hộ nông dân sản xuất, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

Tiểu kết chương 2

Thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phát huy lợi thế về địa kinh tế và thế mạnh của địa phương, tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển các KCN, coi đây là khâu đột phá trong việc đẩy nhanh tốc

độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hướng đến thực hiện thắng lợi “đưa Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2015”. Trên cơ sở đó, KCN Quế Võ I, II, III đã được thành lập và ngày càng hoạt động hiệu quả. Các KCN đã tạo nên giá trị gia tăng cao về sản xuất công nghiệp, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp toàn huyện. Đây cũng là nhân tố quan trọng nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, góp phần đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh có giá trị xuất siêu, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, KCN Quế Võ góp phần tăng thu ngân sách địa phương, góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập và trình độ của người lao động. Thêm vào đó, sự phát triển của KCN thúc đẩy sự phát triển của các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Chương 3

VAI TRÒ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH (2002-2016)

3.1. Tác động về kinh tế

3.1.1. Tác động tích cực

Tác động tích cực đến quá trình công nghiệp hóa

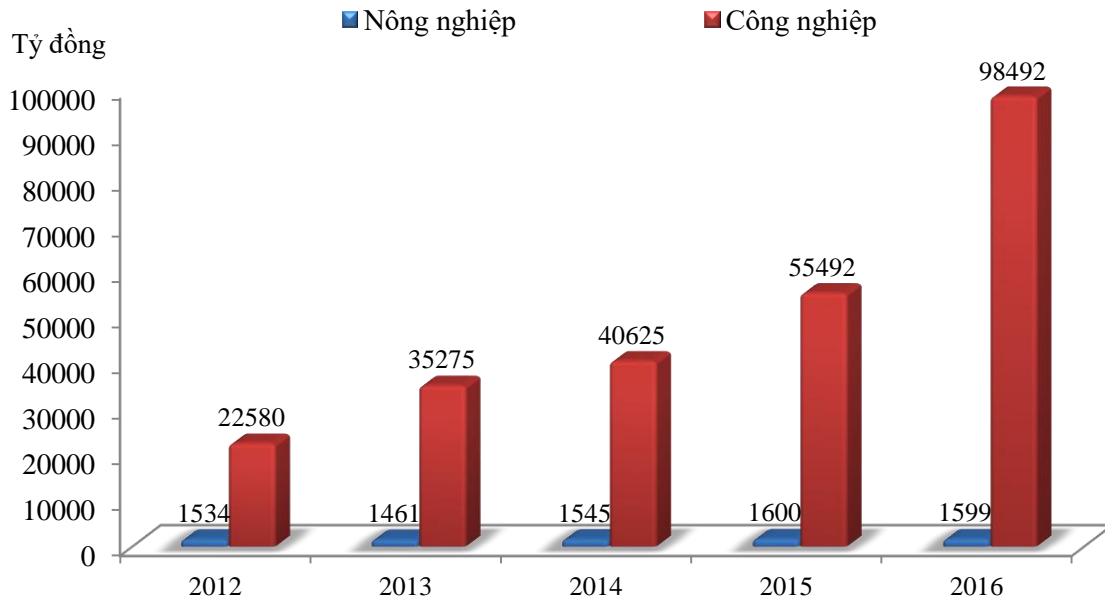
Bắc Ninh nói chung và Quế Võ nói riêng đang trong giai đoạn đẩy mạnh việc thực hiện công cuộc CNH - HĐH nhằm thực hiện mục tiêu trang bị cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Để đẩy nhanh quá trình này cần phải thực hiện một số tiền đề cần thiết: vốn tích lũy, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề và cán bộ quản lý kinh doanh phát triển kết cấu hạ tầng và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của Nhà nước. Phát triển KCN là một trong những giải pháp để tạo dựng các tiền đề nói trên, đó là giải pháp tổng hợp, mang tính toàn diện giải quyết đồng thời các yêu cầu về vốn, lao động, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý, là con đường tối ưu để tiến tới mục tiêu trang bị cơ sở kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 2002, khi KCN Quế Võ đầu tiên bắt đầu hình thành và đi vào hoạt động, với những thành quả kể trên, KCN huy động một lượng vốn lớn từ nhiều nguồn để phát triển kinh tế. KCN cũng là nơi tiếp nhận công nghệ mới, hiện đại từ nước ngoài, tập trung những ngành nghề mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Thành công của mô hình KCN ở Quế Võ như một đòn bẩy quan trọng để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Qua thực tế 15 năm hoạt động cho thấy, phát triển các KCN không những tạo ra động lực thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp mà còn kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất công nghiệp trong KCN và hình thành mạng lưới dịch vụ phục vụ cho nhu cầu người lao động. Qua đó việc phát triển các KCN sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần, tỷ trọng nông nghiệp

giảm dần. Bên cạnh đó, đối với cơ cấu theo thành phần sở hữu thì phát triển KCN làm tăng tỷ trọng thành phần ngoài quốc doanh, trong đó đầu tư nước ngoài là một nguồn đáng kể, điều này phù hợp với xu thế của nền kinh tế thị trường.



Nguồn Niên giám thống kê Bắc Ninh

Biểu đồ 3.1. Giá trị sản xuất ngành công, nông nghiệp ở Quế Võ (2012-2016)

Việc hình thành và phát triển các KCN đã tạo tiền đề cho cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tích cực, tạo ra sự đa dạng trong việc làm của nông dân đặc biệt là việc làm trong lĩnh vực dịch vụ - một trong những lĩnh vực tạo ra hàm lượng giá trị kinh tế lớn cho bản thân, gia đình và xã hội nói chung. Với việc thiết lập mô hình KCN, đô thị đã góp phần hình thành các khu đô thị mới gắn với phát triển cụm công nghiệp, làng nghề và kiến tạo bộ mặt nông thôn mới; tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Việc thúc đẩy hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, nhà ở, nhu cầu về dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, văn hoá, thể thao... đảm bảo cuộc sống của người lao động, ổn định an sinh xã hội người dân trên địa bàn huyện.

Công nghiệp phát triển tạo ra động lực lan tỏa, biến những vùng nông thôn vốn lạc hậu, chậm phát triển thành những vùng đô thị mới phát triển năng động, hiệu quả, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, khu vực kinh tế. Các KCN ra đời và phát triển là điều kiện lý tưởng để phát triển các loại hình dịch vụ: Dịch

vụ tài chính, dịch vụ xây dựng và cho thuê bất động sản...đặc biệt Quế Võ sẽ đa dạng hóa các loại hình dịch vụ như bảo hiểm, y tế, ngân hàng, vận tải, bưu điện, phát triển thị trường chứng khoán.

Bên cạnh đó, đối với cơ cấu theo thành phần sở hữu thì phát triển KCN làm tăng tỷ trọng thành phần ngoài quốc doanh, trong đó đầu tư nước ngoài là một nguồn đáng kể.

Ngoài ra, KCN Quế Võ có vai trò tác động đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, xây dựng đô thị hiện đại, hệ thống hạ tầng đồng bộ kết nối với mạng lưới các KCN xây dựng mô hình đô thị công nghiệp trong tương lai. Chính hạt nhân từ các KCN đã hình thành các khu đô thị mới, cùng các công trình hạ tầng xã hội đã đưa mạng lưới đô thị của huyện và tỉnh ngày càng mở rộng và phát triển. Nhiều khu đô thị mới đã được đưa vào quy hoạch theo mô hình gắn kết các KCN với khu đô thị và khu dịch vụ như các KCN Quế Võ I, KCN Quế Võ III.

Tác động đến quá trình hoàn thiện cơ chế chính sách, cơ chế quản lý “một cửa tại chỗ ” về thủ tục hành chính đối với nhà đầu tư, các hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh được tiến hành áp dụng rộng rãi và phát huy tác dụng các chính sách thu hút đầu tư vào KCN của tỉnh ngày càng phát huy hiệu quả khi đã thu hút được hàng loạt các nhà đầu tư lớn đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... điều đó chứng tỏ các cơ chế chính sách của tỉnh đã thông thoáng và tạo nhiều thuận lợi cho các nhà đầu tư. Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh đã cố gắng hỗ trợ tích cực về mọi mặt cho các nhà đầu tư khi đến với các KCN Quế Võ. Mục tiêu Ban quản lý đặt ra là thực hiện thủ tục hành chính ngày càng đơn giản, thuận tiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp nhằm giảm phiền hà, giúp doanh nghiệp giảm thời gian, chi phí, dành nguồn lực cho việc tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

Hiện tại Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh đang thực hiện áp dụng triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào hoạt động các cơ quan đơn vị hành chính nhà nước. Năm 2007, Ban quản lý các khu công nghiệp chính thức được tổ chức quốc tế Công ty TNHH TUV NORD Việt Nam cấp chứng chỉ ISO 9001:2000 đây là một bước tiến mới trong tiến trình cải cách hành

chính. Hiện tại Ban quản lý các KCN Bắc Ninh có cán bộ chuyên trách làm công tác bộ phận một cửa giao nhận hồ sơ, có đủ trình độ nghiệp vụ chuyên môn và thông thạo ba ngoại ngữ thường trực để tiếp nhận hồ sơ, đặc biệt là thường xuyên giao tiếp với nhà đầu tư nước ngoài.

Sau một thời gian thực hiện, các thủ tục hành chính được niêm yết công khai, minh bạch giúp nâng cao tính chuyên nghiệp và sự tin nhiệm của khách hàng. Khi áp dụng hình thức quản lý chất lượng bắt buộc phải tuân thủ triệt để các quy trình, quy định đã được ban hành, do đó công việc được giải quyết một cách chính xác kịp thời. Kiểm soát công việc chặt chẽ, hỗ trợ hiệu quả cho việc thực hiện cơ chế một cửa, các khách hàng trong và ngoài nước đánh giá cao. Kiểm soát được thái độ ứng xử, giao tiếp với khách hàng của cán bộ, công chức, viên chức trong các hoạt động có liên quan đến hệ thống, tránh gây phiền hà những nhiễu cho khách hàng và các hiện tượng tiêu cực khác. Tiếp nhận được ý kiến phản hồi của khách hàng, qua đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời, tạo sự tin nhiệm, tin tưởng của khách hàng. Các văn bản được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục và biểu mẫu, dễ nhận biết và lưu trữ. Chất lượng và thời gian giải quyết công việc nâng lên một cách rõ rệt, lợi ích của khách hàng cũng được đảm bảo, phương pháp làm việc cũng được cải tiến năng động hơn, hiệu quả hơn và chính xác hơn.

Tác động đến chính sách thu hút đầu tư vào các KCN, sự phát triển của KCN đã làm cho UBND tỉnh và huyện có chính sách hấp dẫn để thu hút đầu tư. Hỗ trợ về mặt bằng thông qua hỗ trợ và phối hợp với nhà đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng nhanh chóng, thuận lợi; các công ty đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây dựng sẵn các nhà xưởng tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai dự án. Hỗ trợ cung ứng và đào tạo lao động bằng việc tạo điều kiện liên kết, hợp tác đào tạo nghề giữa nhà đầu tư với các trường, các trung tâm dạy nghề; Nhà đầu tư được ưu tiên tuyển lao động đã qua đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề trên địa bàn thuộc tỉnh quản lý. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào dự án. Hỗ trợ nhà đầu tư về hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xây dựng các mô hình công nghệ chất lượng cao. Hỗ trợ nhà đầu tư

giải quyết nhanh chóng và thuận lợi các thủ tục hành chính về đăng ký đầu tư, xin cấp phép đầu tư hoặc điều chỉnh giấy phép đầu tư và các thủ tục hành chính khác. Đồng thời, lãnh đạo địa phương đã triển khai thu hút đầu tư theo hình thức đầu tư đa dạng: BOT, BTO, PPP nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển kết cấu và cơ sở hạ tầng. Lựa chọn dự án đầu tư thí điểm theo hình thức đối tác công tư. Xây dựng mô hình bác sĩ doanh nghiệp và thành lập tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Thành lập Trung tâm Hành chính công.

Bên cạnh đó là các ưu đãi về thuế, thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, áp dụng với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực như; Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đầu tư phát triển nhà máy nước, hệ thống cấp thoát nước. Sản xuất phần mềm được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá (do Thủ tướng Chính phủ quyết định). Với các công ty thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường sẽ được miễn 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Giảm thuế cho các trường hợp khác như doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm: Chi đào tạo lại nghề; chi khám sức khoẻ trong năm; chi bồi dưỡng lao động nữ sau khi sinh con; lương, phụ cấp cho lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc. Miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hoá như thiết bị, máy móc (phụ tùng đi kèm), phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ, vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được. Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư, dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu 05 năm đầu kể từ khi sản xuất kinh doanh. Nguyên liệu, phụ tùng, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Được miễn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất nguyên thổ. Được miễn tiền thuê đất 7 năm đối với dự án kinh doanh dịch vụ trong KCN nếu trực tiếp nộp tiền thuê đất cho nhà nước. Được miễn tiền thuê đất 11 năm đối với dự án kinh doanh phát triển hạ tầng KCN nếu chủ đầu tư KCN trực tiếp nộp tiền thuê đất cho nhà nước; Dự án sản xuất kinh doanh trong KCN (khi trực tiếp nộp tiền thuê đất cho Nhà nước).

Tóm lại, trên cơ sở những quy định của chính phủ, và thực tiễn hoạt động của các KCN, tỉnh Bắc Ninh và huyện Quế Võ đã linh hoạt đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về đất đai, thuế nhằm thu hút các tập đoàn, công ty đến Quế Võ kinh doanh. Từ đó tạo ra sự đột phá trong thu hút đầu tư, giúp các KCN Quế Võ trở thành điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3.1.2. Tác động tiêu cực

Việc tăng nhanh quy hoạch, thành lập các KCN làm phân tán nguồn lực, kéo dài thời gian hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của KCN đồng thời tạo cạnh tranh nội bộ giữa các địa phương trong thu hút đầu tư vào KCN. Chất lượng công tác quy hoạch KCN và triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển. Chất lượng công tác xây dựng quy hoạch KCN chưa tính tới yếu tố liên kết vùng và ngành; tiềm năng, lợi thế của địa phương và của vùng. Việc triển khai quy hoạch KCN đã được duyệt của các địa phương còn hạn chế, chưa căn cứ trên khả năng thu hút đầu tư thực tế. Nguyên nhân là tư duy quy hoạch còn mang nhiều tính cục bộ, địa phương, chú trọng lợi ích của địa phương mà chưa tính toán đúng mức tới lợi ích của vùng, quốc gia.

Các KCN chủ yếu phát triển theo mô hình KCN đa ngành, chú ý nhiều đến việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp để đẩy nhanh việc lấp đầy diện tích đất cho thuê của KCN nhưng chưa thực sự quan tâm đến các vấn đề về môi trường, xã hội nảy sinh khi phát triển KCN và nâng cao hiệu quả kinh tế của các KCN qua việc hợp tác, liên kết, giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường sống xung quanh KCN, sử

dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội để đảm bảo cuộc sống người lao động trong KCN chưa đáp ứng được nhu cầu, liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN và liên kết giữa các KCN với nhau để tạo nên cụm sản xuất quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng còn yếu. Công tác quy hoạch KCN được chú trọng, tuy nhiên quy mô KCN chưa được lượng hoá cho phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh, chức năng KCN chuyên ngành chưa rõ rệt.

Về chính sách thu hút đầu tư, do Nhà nước chưa cho ra đời được Luật về KCN, KCX. Nên hiện nay các văn bản áp dụng trực tiếp chỉ là các Nghị định về KCN, KCX nên hiệu lực quản lý theo văn bản dưới luật này chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển. Cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ” tại KCN để thuận lợi cho thu hút đầu tư chưa được phát huy. Việc ủy quyền cho Ban Quản lý KCN thực hiện chức năng, nhiệm vụ chuyên ngành về lao động, thương mại, xây dựng, môi trường đối với các hoạt động phát sinh trong KCN chưa được thực hiện triệt để, thống nhất do pháp luật chuyên ngành thường xuyên thay đổi. Việc cấp phép xây dựng được thực hiện theo đúng yêu cầu, trình tự, quy định nhưng trong công tác thanh tra, kiểm tra do còn thiếu kinh nghiệm, việc ủy quyền các chế tài xử phạt hành chính trong hoạt động xây dựng còn khiếm tốn, chỉ dừng ở mức phát hiện, báo cáo, dẫn tới thiếu tính linh hoạt trong công tác quản lý. Chính sách thu hút đầu tư của các KCN chưa tạo được sự hấp dẫn với các nhà đầu tư; thủ tục cấp phép cho những dự án mới còn rườm rà, mất nhiều thời gian.

Chưa tổ chức được nhiều chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Việc thay đổi về chính sách đầu tư, doanh nghiệp, thuế, hải quan thời gian qua diễn ra nhanh, thiếu đồng bộ trong ban hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành dẫn đến việc thụ động trong biên soạn lại tài liệu xúc tiến đầu tư. Các dự án đầu tư vào KCN còn nhiều dự án quy mô nhỏ, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp, rất khó khăn phát triển khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Về điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Việc phát triển hạ tầng kỹ thuật trong một số KCN còn gặp vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng,

phát triển hạ tầng xã hội còn vướng mắc về chính sách phát triển của ngành. Hệ thống hạ tầng xã hội ngoài hàng rào KCN chưa theo kịp và phục vụ kịp thời sự phát triển đồng bộ và bền vững của KCN. Những vướng mắc về giá đất và các quy định của pháp luật liên quan đến đền bù, giải phóng mặt bằng đã ảnh hưởng trực tiếp tới tiến độ đền bù, làm giảm sức hấp dẫn đầu tư vào KCN. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng chậm, gặp nhiều khó khăn. Có nhiều KCN chưa triển khai được, điển hình là KCN Quế Võ III hạ tầng KCN với đặc điểm đất hẹp nên chi phí đầu tư hạ tầng cao so với các vùng trong cả nước; công tác bồi hoàn giải phóng mặt bằng còn rất chậm, chi phí bồi hoàn và san lấp mặt bằng cao dẫn đến giá cho thuê lại đất cao. Vì vậy chưa thật sự thu hút được nhiều dự án có tầm cỡ của nước ngoài.

Hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng được tốc độ phát triển nhanh của huyện, giao thông ùn tắc, vấn đề an ninh trật tự ngày càng phức tạp nhất là địa bàn có các khu công nghiệp, quá tải dịch vụ công thiết yếu như y tế, trường học, nước sạch, dịch vụ vui chơi giải trí, thiếu nhà ở xã hội... không đáp ứng được nhu cầu của người lao động trong các khu công nghiệp.

3.2. Tác động về xã hội

3.2.1. Tác động tích cực

Các KCN góp phần đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động vì các KCN của huyện Quế Võ ngày càng phát triển đã thu hút một lượng lớn lao động trong vùng, dịch chuyển từ nông nghiệp sang làm việc tại các doanh nghiệp KCN, thu nhập của người lao động được tăng lên, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp được hưởng các quyền lợi về ký hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện và các phúc lợi xã hội khác. Việc tiếp cận, chuyển đổi việc làm tương đối thuận lợi, dễ dàng do đã có những cam kết phải ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương cũng như các chính sách của Nhà nước, tỉnh, huyện nhằm hỗ trợ nông dân, đặc biệt là lao động bị mất đất nông nghiệp cho công nghiệp. Bản thân người lao động luôn muốn tìm việc làm mới có hàm lượng giá trị cao, ổn định và bền vững hơn, ở lĩnh vực nông nghiệp nông thôn lâu nay đã tiềm ẩn nhiều rủi ro. Chính sự nỗ lực của người dân trong sự ảnh hưởng của các KCN đã

giúp sự họ thích nghi nhanh chóng hơn để trở thành lao động công nghiệp, với mức thu nhập cao hơn và môi trường làm việc công nghiệp hơn.

Ngoài số lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp KCN, các KCN còn tạo thêm việc làm cho hàng ngàn hộ nông dân sản xuất, nuôi trồng cung cấp nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản, cũng như dịch vụ cho thuê nhà trọ, các dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí cho người lao động trong KCN. Để đáp ứng nhu cầu về chất lượng lao động cho các KCN, các trường, trung tâm đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã có sự phát triển đáng kể. Tính đến năm 2016, trên địa bàn tỉnh đã có 51 cơ sở đào tạo nghề được phép hoạt động, trong đó có 30 cơ sở đang hoạt động.

Tác động đến chất lượng cuộc sống người lao động. Lương và đời sống tinh thần của công nhân cũng không ngừng được tăng lên. Từ đó, cải thiện môi trường lao động. Kết quả khảo sát, tính toán cho thấy thu nhập bình quân của người lao động tăng qua các năm từ 4 triệu đồng/người/tháng năm 2012 tăng lên 4,5 triệu đồng năm 2013; 4,7 triệu đồng năm 2014; 5,7 triệu đồng năm 2015 và 6,5 triệu đồng/người/tháng năm 2016.

Việc hình thành và phát triển các KCN, KCX đòi hỏi một đội ngũ lao động có tay nghề, có chuyên môn kỹ thuật phù hợp để sản xuất ra sản phẩm đạt trình độ khu vực và thế giới. Đây chính là tiền đề, điều kiện để hình thành thị trường lao động đáp ứng nhu cầu phát triển của các KCN. Sản phẩm của doanh nghiệp trong các KCN phần lớn có chất lượng cao, nhiều sản phẩm xuất khẩu. Để có việc làm thường xuyên và ổn định, người lao động phải không ngừng nâng cao về tay nghề, chuyên môn kỹ thuật. Mặt khác, đối với chủ sở hữu doanh nghiệp phải có nhiều biện pháp, cơ chế đãi ngộ cạnh tranh để giữ người lao động làm việc lâu dài cho doanh nghiệp. Như vậy, phát triển công nghiệp, hình thành các cụm công nghiệp tập trung đã tạo ra động lực để hình thành và phát triển thị trường lao động.

Nhằm tăng cường công tác lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trong các KCN, góp phần tích cực trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, bảo vệ quyền lợi vật chất và tinh thần cho người lao động trong các KCN; đồng thời

hỗ trợ Ban quản lý KCN Bắc Ninh trong việc quản lý lao động ngày càng theo chiều sâu, tỉnh Bắc Ninh đã thành lập nhiều tổ chức cơ sở Đảng, Công đoàn để tuyên truyền phổ biến các chính sách cho người lao động, triển khai các hoạt động về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ trong các KCN. Trong năm 2016, các KCN Quế Võ đã phát triển được 9 công đoàn cơ sở, nâng tổng số lên 65 tổ chức, với 21.977 công đoàn viên, chiếm 73.1% tổng số lao động chính thức trong số các DN đang hoạt động tại các KCN của huyện Quế Võ. Những kết quả của tổ chức Công đoàn và công nhân lao động trong các KCN Quế Võ đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nói chung và sự phát triển của KCN nói riêng.

Các KCN đã chú ý nhiều hơn đến việc giải quyết chỗ ở cho công nhân. Đến nay, tổng số lao động đang làm việc tại các KCN Quế Võ là hơn 30.000 người, trong đó lao động ngoại tỉnh chiếm 61,97% nên nhu cầu cần chỗ ở của lao động tại các KCN là rất lớn. Để cho người lao động yên tâm công tác, tỉnh ủy, UBND, các ban ngành đoàn thể của tỉnh, huyện đã phối hợp với các công ty xây dựng hạ tầng KCN như công ty Kinh Bắc, Công ty IDICO đã triển khai nhiều dự án nhà ở cho công nhân như: Dự án khu nhà ở công nhân KCN Quế Võ do Cty TNHH Quản lý bất động sản Sông Hồng làm chủ đầu tư, tổng diện tích sàn xây dựng 32.850m², đáp ứng nhu cầu ở cho 4.500 công nhân; Khu nhà ở công nhân KCN Quế Võ do Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc đầu tư với diện tích 27.718 m², đáp ứng chỗ ở cho khoảng 3.323 người; đã khởi công tháng 4 năm 2009 và đã đưa vào sử dụng. Khu nhà ở công nhân KCN Quế Võ do Công ty SG & Partner LPP (Singapore) đầu tư với tổng diện tích 32.850 m², đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho khoảng 3.650 người (trong đó đã đưa vào sử dụng 01 tòa nhà 2 tầng, diện tích 912 m²; đang hoàn thiện 03 tòa nhà 5 tầng với tổng diện tích khoảng 13.000 m², đang thực hiện giải phóng mặt bằng để tiếp tục xây dựng 01 tòa nhà 2 tầng, diện tích 912 m²). Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở cho công nhân KCN Quế Võ của Công ty cổ phần VS Industry Việt Nam, diện tích 1,2 ha.

3.2.2. Tác động tiêu cực

Một là, quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp dần làm quy mô sản xuất nhỏ lại. Quá trình công nghiệp hóa diễn ra, các KCN, các khu đô thị, các công trình giao thông, các công trình phúc lợi công cộng... liên tiếp được xây dựng trên địa bàn. Điều này đã dẫn đến tình trạng “nuốt chửng” những diện tích đất nông nghiệp vốn rất cần thiết cho một đô thị như: sản xuất lương thực, thực phẩm, tạo mảng không gian xanh có vai trò “giải độc” cho môi trường sống, tạo khu nghỉ ngơi cho người dân... Diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh cũng làm hạn chế cơ hội để nâng cao thu nhập từ ngành chính là trồng trọt, trong khi khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản và các ngành nghề phi nông nghiệp còn hạn chế. Các sản phẩm rau quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm có sức cạnh tranh thấp. Người nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, hay đô thị hóa cũng rơi vào tình trạng tư liệu sản xuất bị mất hoặc giảm đi, trong lúc chưa chuẩn bị điều kiện để chuyển đổi nghề nghiệp.

Bảng 3.1. Tình hình thu hồi đất của các hộ điều tra tại Quế Võ

Diện tích đất bị thu hồi (m²)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Dưới 1000	5	3,3
Từ 1000 - 2000	70	46,7
Từ 2000 - 3000	45	30
Từ 3000 - 4000	25	16,7
Trên 4000	5	3,3
Tổng	150	100

Nguồn: Số liệu tác giả điều tra, thống kê năm 2016

Từ số liệu điều tra cho thấy trong thời gian qua diện tích đất nông nghiệp ở các xã của huyện Quế Võ bị thu hồi là khá lớn. Trong 150 hộ khảo sát thì diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi chủ yếu ở mức 1000 - 2000 m² chiếm 46,67% trong tổng số điều tra. Diện tích đất thu hồi chiếm 30% với 45 trên tổng số 150 hộ điều tra ở mức thu hồi từ 2000 - 3000 m². Có rất ít số hộ có diện tích đất thu hồi dưới 1000 m² và trên 4000 m², từ đó ta thấy rằng hầu hết các hộ đều có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi rơi vào khoảng từ 1000 - 3000 m².

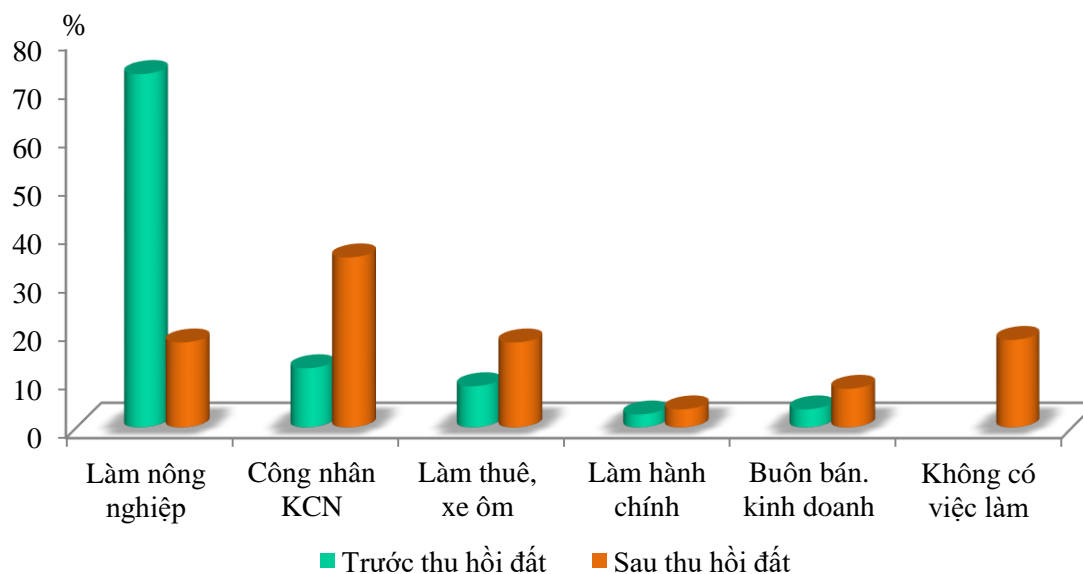
Khi người nông dân bị thu hồi đất họ có các khoản kinh phí: Bồi thường về đất nông nghiệp theo đơn giá quy định tại từng thời điểm nhất định, có phân biệt theo thời hạn giao đất; Bồi thường về giá trị cây trồng trên đất, có phân biệt theo loại cây trồng với các mức giá trị khác nhau trên đất; Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất đối với đất nông nghiệp giao lâu dài; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với đất nông nghiệp giao lâu dài; Ngoài ra, còn có kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản, di chuyển mồ mả trên đất nói chung, trong đó có đất nông nghiệp. Tuy nhiên hầu hết các hộ đều có diện tích đất nông nghiệp khá lớn và các hộ này đều phải chịu ảnh hưởng rất lớn từ quá trình thu hồi đất, việc tìm ra một công việc có nguồn thu nhập tương tự đang trở thành vấn đề nan giải đối với những hộ này. Việc thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp sẽ làm cho người dân nơi đây rất khó khăn trong việc tìm ra một việc làm tốt và có thu nhập tương tự khi họ lớn lên với ngành nông nghiệp quen thuộc.

Bảng 3.2. So sánh tỷ lệ số người có việc làm trước và sau thu hồi đất

Đơn vị tính: %

Công việc	Trước thu hồi đất	Sau thu hồi	Chênh lệch
Làm nông nghiệp	72,87	17,56	- 55,31
Công nhân KCN	12,23	35,11	+ 22,88
Làm thuê, xe ôm	8,51	17,56	+ 9,05
Làm hành chính, nhà nước	2,67	3,72	+ 1,05
Buôn bán, kinh doanh	3,72	7,98	+ 4,26
Không có việc làm		18,09	+ 18,09

Nguồn: Số liệu điều tra của Sở LĐ - TB và XH tỉnh Bắc Ninh (năm 2016)



Nguồn: Tác giả xây dựng theo bảng 3.2

Biểu đồ 3.2. Thay đổi tỷ lệ số người có việc làm trước và sau thu hồi đất (2016)

Theo kết quả điều tra được từ bảng số liệu trên ta nhận thấy rất rõ là sau khi thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp thì số người có việc làm từ nông nghiệp giảm mạnh từ 72,87% xuống còn 17,56%, đồng nghĩa với việc đó là tỷ lệ người lao động không có việc làm sau khi thu hồi đất cũng tăng một cách chóng mặt. Trước khi thu hồi đất hầu hết 100% lao động đều có việc làm nhưng sau khi mất đất họ không còn đất canh tác dẫn tới tình trạng không việc làm tăng nhanh chiếm 18,09% tổng số lao động tại các hộ điều tra. Theo số liệu điều tra từ các hộ được phỏng vấn thì có 282 lao động (không tính học sinh, sinh viên), với tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm mạnh thì sự có mặt của KCN làm cho tỷ lệ lao động làm ở các ngành nghề: Công nhân, làm thuê, kinh doanh... cũng tăng mạnh theo sự phát triển của đô thị hóa. Tăng mạnh nhất là công nhân, tăng tới 22,87% và đương nhiên lượng lao động được vào làm tại các công ty là lượng lao động trẻ có trình độ văn hóa còn lại số lớn lực lượng lao động sau khi mất đất nông nghiệp phải chuyển qua làm thuê, cho thuê trọ, chạy xe ôm... để đáp ứng lượng cung khi có KCN. Qua bảng số liệu trên ta thấy rõ được mức chênh lệch tỷ lệ số người có việc làm trước và sau thu hồi đất là 10,64%, số lượng người lao động có việc làm đã giảm xuống rất nhiều sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

Từ đó ta thấy được mặt lợi và mặt hại của quá trình thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp đến việc làm của người dân nông thôn. Nó làm cho phần lớn lao động nông thôn từ lực lượng lao động chính của gia đình trở thành người thất nghiệp chỉ biết trông chờ vào đồng lương công nhân của con cái. Tuy nhiên còn nhiều hộ con cái còn nhỏ hay vẫn còn là sinh viên thì khoản thu từ đền bù được đầu tư vào học hành, những khoản chi tiêu hằng ngày của gia đình trở lên khó khăn hơn bao giờ hết. Những người dân nơi đây cũng mong muốn được có việc làm để tạo thu nhập phục vụ cho cuộc sống của họ, rất mong đợi ở những chính sách của nhà nước sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc tạo việc làm, ổn định đời sống của nhân dân nhiều hơn.

Qua khảo sát thì hầu hết các hộ dân sau khi thu hồi đất đều không nhận được chính sách hỗ trợ gì từ phía Nhà nước. Những chính sách đào tạo nghề hay hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đều không có. Vấn đề việc làm của các hộ bao năm quen với việc đồng áng sau khi mất ruộng khiến rất nhiều người dân bức xúc. Với những hứa hẹn của Ban Quản Lý dự án trước khi thu hồi đất và việc thực hiện lời hứa sau khi khu công nghiệp đi vào hoạt động là trái ngược nhau.

Những hộ dân mất đất đa số là những nông dân đã qua độ tuổi lao động theo quy định của nhà nước, số ít vẫn trong độ tuổi lao động nhưng do môi trường sống nông dân bao năm khiến họ trở lên già hơn so với tuổi thật của mình và hầu hết đều không có bằng cấp hay qua đào tạo gì. Bên cạnh đó, yêu cầu về nguồn nhân lực của các công ty nước ngoài lại rất cao, chính bởi vậy cơ hội được tuyển vào làm việc tại khu công nghiệp của những lao động nông thôn này chiếm tỷ lệ rất ít, nếu có cũng chỉ là lao động thanh niên từ 18 đến 25 tuổi.

Cuộc sống của người dân càng trở nên bấp bênh khi đã sử dụng hết số tiền đền bù ít ỏi kia, không còn ruộng để canh tác, không có việc làm, mật độ dân cư đông và diện tích đất thổ cư hạn hẹp không thể xây dựng trang trại chăn nuôi với quy mô lớn. Chính bởi vậy sau khi mất đất tình trạng thất nghiệp ở các hộ gia đình tăng lên rất nhanh. Theo ý kiến của các hộ dân thì các công ty không tuyển dụng lao động nam tại địa phương dẫn đến tình trạng thanh niên không có việc làm, chơi bời tăng nhanh đồng thời cũng dẫn đến việc tăng tệ nạn xã hội ngày càng cao.

Cơ hội việc làm đối với lao động nông thôn không qua đào tạo tại khu công nghiệp là không có, những chính sách hỗ trợ của chính quyền về chuyển đổi nghề nghiệp cho lao động cũng không có. Chính vì vậy sau khi mất đất canh tác, lao động nông thôn hầu hết đều rơi vào tình trạng thất nghiệp. Thành phần này đều không có việc làm, đây là nhóm nhóm tạo ra nguồn thu nhập chính cho gia đình nhưng nay trở lại trở thành người “ngồi chơi xơi nước”, ở độ tuổi của họ vấn đề học và chuyển đổi nghề mới không dễ dàng. Không chỉ có thành phần trung niên khó tìm việc làm mà thành phần thanh thiếu niên cũng khó tìm kiếm được một việc làm có nguồn thu như ý muốn do không có trình độ chuyên môn. Qua đó thấy được vấn đề lao động và việc làm đang trở thành vấn đề nóng bỏng và bức xúc cần được giải quyết ngay cho từng địa phương nói riêng và cho toàn thể những hộ bị thu hồi đất trong địa bàn huyện nói chung.

Nguyên nhân của tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của người bị thu hồi đất một phần là do sự phát triển của các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ chưa đáp ứng đủ nhu cầu giải quyết việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, sau khi bị thu hồi đất, người dân bị mất tư liệu sản xuất, mất nguồn thu từ đất, bản thân người lao động, vốn xuất phát từ nông dân, có nhiều hạn chế về năng lực và trình độ văn hoá cũng như trình độ chuyên môn nghề nghiệp, chưa hình thành được tác phong công nghiệp nên không đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Không ít người, sau một thời gian được nhận vào làm việc tại các nhà máy, các khu công nghiệp, do không đáp ứng được yêu cầu nên lại thất nghiệp. Điều này gây khó khăn cho cuộc sống của chính bản thân người lao động, đồng thời cũng gây ra khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc thu hút lao động và ổn định sản xuất.

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng thất nghiệp hiện nay của người dân mất đất cũng cần phải nhắc đến một vấn đề cũng rất đáng lưu ý là nhận thức của người lao động còn thụ động, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước, vào tiền đền bù mà không tự tìm cho mình cố gắng vượt qua khó khăn tìm kiếm việc làm. Tâm lý chờ nhận sự ưu đãi từ Nhà nước và các doanh nghiệp mà không có sự chuẩn bị nghề nghiệp mới đang tồn tại một cách khá phổ biến ở người

lao động. Hơn nữa các doanh nghiệp khi thu hồi đất xây dựng các khu công nghiệp đều cam kết sẽ giải quyết việc làm cho lao động địa phương nhưng thực tế số người tìm được việc làm chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Thứ hai, chính sách về lao động chưa thực sự kích thích công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các KCN. Chất lượng nguồn lao động tại các KCN theo phân tích còn ở mức thấp, lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao. Cơ cấu trình độ lao động qua đào tạo chưa hợp lý. Chưa phản ánh đúng tiềm năng về giáo dục và đào tạo ở thành phố Quế Võ. Ngoài ra, nguồn lao động lại không ổn định, lao động rời bỏ doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên. Lao động phổ thông được đánh giá là rời bỏ công việc nhiều nhất. Đây cũng là một hạn chế của Quế Võ trong quá trình cạnh tranh phát triển của thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Chất lượng cuộc sống của người lao động còn thấp do tiền lương, thu nhập của người lao động cơ bản đáp ứng mức sống tối thiểu, chưa đủ để cải thiện cuộc sống, hỗ trợ gia đình, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các cuộc đình công, lãn công trong thời gian vừa qua. Nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao còn thiếu và yếu. Hệ thống trường đào tạo trong tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Vấn đề lao động việc làm, đời sống vật chất, văn hoá - tinh thần của công nhân trong KCN còn nhiều khó khăn. Số lượng công nhân trong các KCN tăng nhanh nhưng nhà ở cho người lao động còn thiếu. Người công nhân chủ yếu thuê nhà dân tại các địa phương gần KCN nhưng còn tạm bợ, chưa đáp ứng được yêu cầu, ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý của người lao động.

Thứ ba, phát triển các KCN dẫn đến hiện tượng di dân tự do, khi các KCN trong địa bàn huyện phát triển sẽ thu hút một lượng lớn người lao động đến làm việc. Do vậy ngoài lực lượng lao động địa phương để đáp ứng nhu cầu đó, thì cần có một lượng lao động không nhỏ di cư từ các địa phương khác. Sự tập trung dân cư quá cao quanh các KCN đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bất cập: an ninh, ma túy, mại dâm... công tác quản lý gặp nhiều khó khăn. Công tác ANTT ngày càng diễn biến phức tạp, phát sinh thêm các vụ việc cướp tài sản và cháy lớn tại các KCN. Tình trạng tai nạn lao động chết người đã xảy ra nhiều trong thời gian gần

đây gây thiệt hại về người, tiền của cho doanh nghiệp và gia đình người lao động. Bên cạnh đó sự di dân ồ ạt ảnh hưởng xấu đến cơ sở hạ tầng, sự quá tải về các nhu cầu về y tế, văn hóa, vui chơi giải trí...

Thứ tư, sự phát triển các KCN dẫn đến ô nhiễm môi trường vì việc thiếu vốn cộng với việc tiết kiệm chi phí đầu tư, thêm vào đó là sự quản lý thiếu chặt chẽ, nên ở nhiều nơi, sự phát triển KCN đã ảnh hưởng đến môi trường sống trên diện rộng ở mức đáng báo động. Các loại ô nhiễm mà các KCN gây ra cho môi trường chính là ô nhiễm nước thải, khí thải và chất thải rắn. Hiện nay, Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh đã tiến hành điều tra tổng thể chất thải tại KCN Quế Võ. Kết quả cho thấy năm 2016 chất thải công nghiệp là 453,5 tấn/tháng và 156,42 m³, chất thải nguy hại 559 kg/tháng và 1.000 lít dầu thải các loại; chất thải sinh hoạt 288,8 tấn/tháng và 196,62 m³/tháng. Nhiều KCN xả nước thải trực tiếp vào hệ thống sông làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Nước thải của Khu công nghiệp này thải ra Kênh Kim Đồi, chảy vào Kênh Namra sông Tào Khê vào sông Cầu qua trạm bơm Hiền xã Phù Lương. Các nhà máy xử lý nước thải mới đạt chuẩn B theo QCVN. Hiện tại, tất cả 6 KCN chưa có KCN nào thực hiện được việc tái sử dụng nước thải qua xử lý, nguyên nhân là nước thải qua xử lý mới đạt chuẩn B theo QCVN, trong khi nguồn nước tái sử dụng được phải đạt tiêu chuẩn A theo QCVN. Đây cũng là sự lãng phí khá lớn nguồn tài nguyên nước trong quá trình sản xuất của các DN trong KCN. các công trình xử lý chất thải chưa được đầu tư đồng bộ. Đến nay chỉ có nhà máy xử lý nước thải được đầu tư ở các KCN, không có các nhà máy xử lý chất thải và chất thải nguy hại để BVMT mà hiện nay các DN trong KCN chỉ hợp đồng với Công ty môi trường đô thị thành phố thu gom chất thải và mang đi xử lý, tiêu hủy. Đây là vấn đề nan giải cần phải được giải quyết trong thời gian tới.

Nguyên nhân của những hạn chế

Văn bản hệ thống luật pháp đang tiếp tục hoàn thiện nhưng trong quá trình áp dụng vào thực tế vẫn gây nên tình trạng chông chéo, trùng lặp. Do mô hình KCN tập trung là mô hình kinh tế phát triển ở Việt Nam trong 25 năm qua, hệ thống luật pháp phải liên tục thay đổi để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn về phát triển các

KCN. Thực tế cần phải tiếp tục hoàn thiện để cho ra đời các văn bản pháp luật cao hơn. Nguyên nhân này thuộc về các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương.

Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với các KCN ở Quế Võ về công tác triển khai thực hiện quy hoạch chưa cụ thể, thiếu chặt chẽ. Chưa có những quy định ràng buộc việc tuân thủ quy hoạch phát triển KCN, chưa xác định rõ ràng mô hình hoạt động của KCN ngay từ thời điểm ban đầu dẫn đến việc triển khai quy hoạch không đúng với quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Đây là nguyên nhân do cơ quan chuyên môn của tỉnh Bắc Ninh và Ban Quản lý các KCN chưa có đội ngũ cán bộ chuyên sâu về quy hoạch phụ trách trực tiếp mảng công việc này để bảo đảm công tác quản lý nhà nước về quy hoạch được tốt hơn.

Kết cấu hạ tầng KCN phát triển thiếu đồng bộ, chất lượng thấp do chạy theo tỷ lệ lấp đầy càng cao càng tốt mà việc lựa chọn các nhà đầu tư chưa được xem xét kỹ lưỡng dẫn đến tình trạng nhà đầu tư có năng lực thấp, tiềm lực tài chính eo hẹp, không đủ khả năng đầu tư vào KCN. Ngoài ra, các công ty phát triển hạ tầng trong quá trình đầu tư thường tăng tỷ lệ diện tích đất công nghiệp để cho thuê được nhiều hơn mà ít chú ý đến những quy định mang tính bắt buộc về diện tích đầu tư các hạng mục công trình về đường giao thông, cây xanh, nhà xưởng, các công trình xã hội khác... dẫn đến mất cân đối trong phát triển KCN. Do thời gian đầu, mô hình hoạt động của các KCN chưa ổn định, thay đổi chủ đầu tư về xây dựng KCHT trong KCN và các chủ đầu tư này mong muốn thu hồi vốn sớm.

Cơ chế chính sách áp dụng đối với các KCN và việc quản lý của cơ quan nhà nước thiếu chặt chẽ dẫn đến tình trạng sử dụng đất trong KCN kém hiệu quả, không quyết liệt trong vấn đề thu hồi giấy phép kinh doanh đối với các dự án không thực hiện đúng quy định về đăng ký kinh doanh, đầu tư xây dựng dẫn đến tình trạng chây ì trong triển khai thực hiện dự án. Nguyên nhân này thuộc về trách nhiệm của Ban Quản lý trong việc thực thi nhiệm vụ của mình.

Mô hình liên kết kinh tế chưa được triển khai thực hiện ở các KCN. Do việc quy hoạch các KCN từ thời điểm ban đầu chưa được quy hoạch phát triển theo hướng chuyên ngành mà phát triển theo hướng tổng hợp, KCN có rất nhiều ngành nghề khác nhau cùng hoạt động nên gây khó khăn cho việc đầu tư phát triển theo

hướng liên kết một sản phẩm công nghiệp chính và nhiều sản phẩm công nghiệp phụ trợ đi kèm. Đây là nguyên nhân thuộc về các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư chưa xem việc liên kết là một phần của hoạt động đầu tư tại các KCN.

Việc đào tạo lao động chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo nghề, các trường cao đẳng, đại học với các doanh nghiệp KCN trong đào tạo lao động nên người lao động chưa đáp ứng được đòi hỏi về chuyên môn nghiệp vụ của doanh nghiệp khi được nhận vào làm việc mà phải trải qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn. Điều này cho thấy không có sự liên kết giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong việc định hướng nghề nghiệp đối với người học.

Các cấp chính quyền của tỉnh Bắc Ninh chưa có sự quan tâm đầu tư thỏa đáng về các dịch vụ xã hội và tiện ích công cộng để hỗ trợ, giúp đỡ người lao động tại các KCN như nhà ở, khu vui chơi giải trí, các công trình văn hóa... mặc dù đã có kế hoạch đầu tư các công trình này trong thời gian dài nhưng chưa thực hiện được. Đây là vấn đề đặt ra đối với các cấp chính quyền địa phương cần có hướng giải quyết sớm để đảm bảo cho người lao động tại các KCN và người dân địa phương có thể tiếp cận được các dịch vụ và tiện ích công cộng một cách tốt nhất.

Tình trạng một bộ phận nhỏ các doanh nghiệp xem nhẹ các vấn đề bảo vệ môi trường, xã hội. Điều này gây ra các tác động tiêu cực tới xã hội và môi trường, làm mất đi tính bền vững của phát triển các KCN. Công tác kiểm tra, giám sát và quản lý môi trường KCN chưa chặt chẽ, chưa có các biện pháp chế tài đủ mạnh để răn đe các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của người dân xung quanh KCN.

Các dự án đầu tư trong KCN khi quy hoạch ban đầu không được phân chia theo khu vực, theo ngành. Theo đó, nhiều ngành nghề hoạt động khác nhau trong cùng một khu vực nên việc xử lý nguồn nước trở nên khó khăn. Ngoài ra, theo quy định tất cả các DN phải tham gia đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN, gây nên tình trạng các DN có nguồn nước thải ít gây ô nhiễm có thể xử lý đạt chuẩn A và tái sử dụng lại nguồn nước nhưng theo quy định buộc doanh nghiệp phải xử

lý qua Trạm xử lý nước thải của KCN gây lãng phí lớn nguồn nước. Chế độ tự quan trắc môi trường không thực hiện thường xuyên. Do thiếu vốn đầu tư dẫn đến đầu tư thiếu đồng bộ các công trình xử lý nước thải nên hiệu quả hoạt động của các công trình này tại các KCN chưa cao, công trình xử lý chất thải rắn chưa được đầu tư do chi phí hoạt động của DN lớn nên các DN chấp nhận gây ô nhiễm và nộp phạt hành chính theo quy định. Đây là điều đáng lo ngại về vấn đề môi trường trong tương lai tại các KCN.

Các mô hình phát triển nhằm bảo vệ môi trường bên trong và bên ngoài KCN đang được triển khai thực hiện nhưng do tỷ lệ lấp đầy khá cao nên quá trình chuyển đổi phát triển các KCN theo hướng KCN sinh thái để đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, công sức để đạt được kết quả như mong muốn.

3.3. Xu hướng phát triển các khu công nghiệp ở Quế Võ

3.3.1. Quan điểm định hướng

Chủ trương, phương hướng của tỉnh Bắc Ninh

Trong thời gian tới, dự kiến nhịp độ tăng bình quân hàng năm của công nghiệp Bắc Ninh tính theo giá trị sản xuất công nghiệp khoảng 16-17% thời kỳ 2020-2025 và 15-16% thời kỳ 2016-2020. Tỉnh sẽ ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo, đồng thời phát triển mạnh nhóm ngành có lợi thế về nguồn nguyên liệu địa phương, có khả năng thu hồi vốn nhanh, có cơ hội chọn đối tác đầu tư từ bên ngoài. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ nhất là nguyên liệu từ nông lâm nghiệp, các ngành nghề truyền thống như gốm mỹ nghệ, chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt, may mặc và da giày... Coi trọng phát triển các ngành sản xuất phụ kiện cho ngành dệt may, giày da, các ngành cơ khí chế tạo thiết bị và phụ tùng như các thiết bị cho sản xuất ô tô, xe máy, sản xuất thiết bị điện, linh kiện điện tử, sản xuất động cơ nổ, động cơ điện (nhất là động cơ điện công suất lớn), thiết bị chế biến nông, thủy sản...; thiết bị cho công nghiệp sản xuất vật liệu xi măng, cho sản xuất sản phẩm gốm sứ các loại, vật liệu nội thất

và vật liệu lọc; thiết bị cho công nghiệp dược phẩm... Phát triển các khu công nghiệp tập trung. Tiếp tục quy hoạch mở rộng 2 KCN tập trung Tiên Sơn và Quế Võ, quy hoạch xây dựng mới thêm 4 KCN là: Đại Đồng - Hoàn Sơn, Nam Sơn - Hạp Lĩnh, Yên Phong, KCN dược (Tiên Du). Đến năm 2020, diện tích đất sử dụng cho các KCN tập trung đạt mức đến 1.900 ha, đáp ứng mặt bằng thu hút đầu tư các dự án đầu tư nước ngoài các dự án của các Tổng công ty 90, 91 và các dự án di chuyển từ trong thành phố Hà Nội ra khỏi khu vực dân cư.

Đi đôi với việc xây dựng KCN tập trung, đồng thời trên cơ sở hoàn thiện và phát triển 21 KCN làng nghề và cụm công nghiệp vừa và nhỏ hiện có, đến năm 2015, Bắc Ninh cần hoàn thiện quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp làng nghề và cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các huyện, có quy mô từ 5 - 20 ha, thu hút những cơ sở sản xuất vừa và nhỏ. Quy hoạch mở rộng và quy hoạch mới các KCN làng nghề, cụm công nghiệp để đến 2020 trên địa bàn tỉnh cần có 39 khu với tổng diện tích 715 ha tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của địa phương đầu tư phát triển, giải quyết việc làm phần lớn cho người lao động ở vùng nông thôn, thực hiện đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn. Với lộ trình phát triển thành huyện công nghiệp, Quế Võ dồn sức cho mục tiêu tạo nguồn lao động đáp ứng nhu cầu của các khu, cụm công nghiệp. Huyện đã giải ngân 39 dự án vay vốn Quỹ quốc gia về đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

3.3.2. Mục tiêu phát triển của các KCN Quế Võ đến năm 2020

Mục tiêu ngành nghề thu hút: Nhằm phát huy những lợi thế về vị trí địa lý và hiện trạng của mình về kết quả thu hút đầu tư, KCN Quế Võ muốn phát triển bền vững thì không thể không có mục tiêu cụ thể. Qua đó xác định các hành động thích hợp nhằm đạt được mục tiêu. Mục tiêu ngành nghề sẽ tập trung thu hút các dự án đầu tư trong các lĩnh vực ngành nghề sau: Lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông công nghệ cao; Lĩnh vực CN phụ trợ; Lĩnh vực cơ khí chính xác; Các dự án xử lý chất thải từ rác thải công nghiệp; Các dự án sản xuất vật liệu mới.

Mục tiêu thương hiệu: KCN Quế Võ là một trong số 15 KCN của tỉnh Bắc Ninh với lợi thế là một phần của dự án Tổ hợp Khu công nghiệp - Đô thị Quế Võ, với

quy mô của đô thị loại V và có vị trí ngay sát thủ đô Hà Nội. Để tạo sự khác biệt và để có hành động cụ thể bộ trợ thực hiện mục tiêu trên, mục tiêu về thương hiệu là “KCN Quế Võ là KCN tập trung đa ngành với sản xuất kinh doanh không gây ô nhiễm môi trường”.

Để thực hiện được các mục tiêu trên thì khách hàng mục tiêu của KCN là các nhà đầu tư đến từ các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Ấn Độ, Mỹ, Đức. Đây là những nước phát triển, họ đang sở hữu những công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại không chỉ về công nghiệp mà còn về xử lý chất thải.

Mục tiêu phát triển: Đến năm 2020 các DN trong KCN sẽ tiếp tục đóng góp 98% giá trị kim ngạch xuất khẩu của huyện, nộp ngân sách từ 25 - 30% tổng thu ngân sách; Đến năm 2020 tất cả các KCN ở Quế Võ đều phải có cơ sở xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí); 100% các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp, KCN được bố trí phù hợp với quy hoạch của huyện. Các dự án phải thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường, đầu tư xây dựng và vận hành có hiệu quả các công trình xử lý chất thải trước khi đi vào hoạt động chính thức; Trên 80% chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý. Cán bộ phụ trách về môi trường tại các địa phương, ngành và cơ sở công nghiệp được đào tạo kiến thức về quản lý ô nhiễm công nghiệp: Đánh giá ô nhiễm, đánh giá tác động môi trường và các giải pháp hỗ trợ khác (như sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng). Trạm quan trắc và phân tích môi trường đảm bảo năng lực quan trắc môi trường công nghiệp, kiểm soát ô nhiễm công nghiệp trên địa bàn thành phố. Xây dựng và tổ chức thực hiện được các cơ chế, chính sách, quỹ hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thực hiện giảm thiểu, xử lý ô nhiễm công nghiệp.

3.3.3. Giải pháp đẩy mạnh phát triển các KCN trong thời gian tới

Căn cứ vào lý thuyết và những tồn tại riêng biệt của môi trường thu hút đầu tư vào KCN Quế Võ trong thời gian qua, Luận văn đề xuất một số biện pháp nhằm đẩy mạnh thu hút đầu trong thời gian tới như sau:

Giải pháp về quy hoạch đô thị và cơ sở hạ tầng

KCN Quế Võ là một phần của dự án Tổ hợp Khu công nghiệp - Đô thị Quế Võ nhưng quá trình thực hiện xây dựng khu đô thị còn chưa cao, vẫn chưa đi vào hoạt động. Để đảm bảo sự phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội chủ đầu tư hạ tầng cần có những biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm đưa khu đô thị Quế Võ vào hoạt động. Cùng với đó, để thu hút khách hàng mục tiêu, tỉnh nên nhanh chóng cải thiện các vấn đề mấu chốt:

Hoàn thiện hơn nữa hệ thống giao thông đi lại, đặc biệt là hệ thống giao thông đường sắt đã xuống cấp. Mở thêm hệ thống xe buýt đi qua KCN Quế Võ với điểm đỗ hợp lý, tần suất xe chạy tương đối đồng thời có những chế tài xử phạt rõ ràng về những hành vi thiếu văn hóa của lái xe, phụ xe.

Khi khu đô thị Quế Võ đi vào hoạt động, tỉnh cần có kế hoạch tách lưới điện, đảm bảo nguồn điện ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hiện nay, KCN vẫn lấy nước từ nguồn nước ngầm tự khai thác nên chi phí khá cao, về lâu dài không đảm bảo an toàn hệ thống nước ngầm, đồng thời không đảm bảo chất lượng. Do vậy cần xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch gồm cả nước sạch công nghiệp và nước sạch sinh hoạt cung cấp cho các doanh nghiệp và khu đô thị trong thời gian tới.

Giải pháp nâng cao chất lượng lao động

Nguồn nhân lực tốt, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp sẽ là yếu tố tăng sức hút đầu tư và nâng cao lợi thế cạnh tranh cho KCN. Kết quả khảo sát nhận xét, đánh giá cho thấy, nguồn nhân lực của địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của các chủ đầu tư. Luận văn đề xuất những giải pháp sau:

Thứ nhất, hạn chế tối đa trong việc cấp giấy chứng nhận đầu tư cho những dự án có ngành nghề khác, đặc biệt là những ngành sử dụng lao động cơ bắp. Chiến thuật này sẽ gián tiếp để nhà đầu tư thấy rằng họ sẽ có bằng chứng nhất định về khả năng dễ dàng tuyển dụng đủ số lượng và chất lượng lao động phù hợp. Vì Quế Võ không khuyến khích những ngành lao động thông dụng. *Thứ hai*, từ kết quả của nghiên cứu thì chất lượng lao động của Quế Võ đáp ứng được theo yêu cầu của doanh nghiệp mới chỉ ở mức trung bình. Riêng lĩnh vực lao động có trình độ, kỹ năng thì còn chưa đáp ứng được theo yêu cầu của nhà đầu tư cả về số lượng và chất

lượng. Như vậy, để đáp ứng thị trường mục tiêu, chiến lược đào tạo người lao động chuyên sâu trong lĩnh vực điện, điện tử, viễn thông sẽ là ưu tiên hàng đầu trong những ngành đào tạo nghề.

Tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các trường có vốn đầu tư nước ngoài tạo lập các cơ sở đào tạo, các hoạt động R&D trong lĩnh vực chuyên ngành điện, điện tử và viễn thông. Ở điểm này có thể học tập mô hình của Đài Loan trong việc kết nối, liên kết trong đào tạo giữa doanh nghiệp, nhà trường và người lao động thông qua các hợp đồng và cam kết của các bên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho các KCN Yên Phong hiện nay, Ban quản lý các KCN nên tiến hành khảo sát đánh giá về nhu cầu của các doanh nghiệp, đồng thời dự báo số lượng từng loại lao động. Kết quả dự báo này làm căn cứ ký kết các hợp đồng cung ứng nguồn nhân lực và đào tạo lại người lao động với các trường có uy tín trong đào tạo tại Hà Nội và cả nước.

Tiếp tục cải cách bộ máy và thủ tục hành chính

Lập kế hoạch 6 tháng một lần, lãnh đạo UBND huyện tổ chức một lần cuộc đối thoại với doanh nghiệp có sự tham gia của Ban quản lý các KCN, Cục thuế, Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Tài Nguyên - Môi trường, Công an huyện và các lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn huyện nhằm lấy ý kiến của các nhà đầu tư cũng như giải đáp những thắc mắc, tháo gỡ khó khăn kịp thời cho họ, xem khó khăn của họ cũng chính là khó khăn của huyện. Bên cạnh đó, UBND huyện có thể thành lập tổ công tác phụ trách các vấn đề nảy sinh, tháo gỡ khó khăn cho những dự án có vốn đầu tư nước ngoài từ lúc được cấp giấy nhận đầu tư đến lúc đi vào sản xuất kinh doanh nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án. Đây là điều mà Quế Võ và Bắc Ninh đã làm tốt trong nhiều năm qua, tạo ấn tượng tốt với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Qua đây, huyện Quế Võ cần tranh thủ những cuộc tiếp xúc, gặp gỡ với các nhà đầu tư đang làm ăn trên địa bàn để tăng cường vận động họ đầu tư thêm dự án mới hoặc mở rộng quy mô dự án được cấp phép, tăng thêm vốn đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ.

Một điểm nữa là do đặc thù của Ban quản lý các KCN là quản lý nhà nước đối với các KCN. Do vậy, đối tác của cơ quan này là các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Để thích ứng nhanh với yêu cầu ngày càng cao của các nhà đầu tư và doanh nghiệp, Ban quản lý các KCN nên chuyên nghiệp hoá đội ngũ công chức không những về trình độ nghiệp vụ mà cải thái độ ứng xử trong giải quyết công vụ. Để tạo được điểm nhấn khác biệt, Ban quản lý các KCN có thể quy định về mặc đồng phục cho cơ quan, sắp xếp lại phòng làm việc theo hướng chuyên môn phối hợp. Thiết lập Phòng chờ cho khách đến liên hệ công tác. Thiết lập đường dây nóng để sẵn sàng tư vấn những thắc mắc của doanh nghiệp thông qua trực tiếp và điện thoại. Bên cạnh đó minh bạch hoá mọi thủ tục hành chính lên website của Ban cũng như các cơ quan liên quan. Nhà đầu tư, doanh nghiệp không phải làm thêm bất cứ một tài liệu gì khác ngoài những gì đã quy định đưa lên website của Ban quản lý KCN.

Đối với lĩnh vực thuế, hải quan và cấp phép lao động cho người nước ngoài. Ban quản lý các KCN cần đề xuất với huyện Quế Võ và tỉnh Bắc Ninh có biện pháp tháo gỡ cho các doanh nghiệp thông qua quy chế phối hợp về quản lý nhà nước để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Để khuyến khích được các công chức làm việc tốt, tỉnh cần giao cho Ban quản lý các KCN Quế Võ thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính; thực hiện việc đánh giá của doanh nghiệp về từng cán bộ công chức thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp thông qua phiếu thăm dò 3 tháng một lần. Kết quả này là căn cứ quan trọng để đánh giá năng lực của công chức hàng năm, cũng như đề bạt cán bộ. Có chế độ khen thưởng rõ ràng; đồng thời cương quyết loại bỏ những cán bộ, công chức gây phiền nhiễu cho doanh nghiệp hoặc chuyển sang vị trí ít tiếp xúc với doanh nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển bền vững

Cần phải song song với việc giải quyết vấn đề môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương. Môi trường và bản sắc văn hoá là hai vấn đề lớn đánh giá sự phát triển các KCN có hướng đến bền vững hay không? Sự thành công của các KCN phải góp phần giải quyết tốt vấn đề môi trường và tạo lập cơ sở vật chất giữ gìn sắc thái văn hoá địa phương. Giải quyết hai vấn đề trên chính là thiết lập mối quan hệ

chặt chẽ, hữu cơ giữa các vấn đề: KCN với môi trường tự nhiên; KCN với môi trường xã hội; và môi trường tự nhiên với môi trường xã hội khi xuất hiện KCN. Giải quyết mối quan hệ KCN với môi trường tự nhiên được thể hiện qua các tiêu chí: Đảm bảo cảnh quan, tôn tạo giữ gìn công trình di tích lịch sử văn hoá, giảm thiểu ô nhiễm qua khí thải, nước thải, rác thải; đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường: Qua sử dụng đất đai, nguồn nước, tài nguyên khác; góp phần tạo lập môi trường mới hoà nhập thông qua hệ thống cây xanh, công trình kiến trúc, hệ thống các chương trình kết cấu hạ tầng... Do đó, việc quy hoạch xây dựng và hệ thống các công nghệ sản xuất có vai trò tích cực trong mối quan hệ giữa KCN và môi trường tự nhiên.

Giải quyết mối quan hệ KCN với môi trường xã hội, chính là KCN tham gia vào tổ chức đời sống xã hội. Thông thường, giai đoạn đầu KCN phải chịu áp lực về giải quyết lao động địa phương dư thừa do thu hồi đất. Do đó, mà tỉ lệ lao động tại địa phương vào các KCN thường chiếm tỉ lệ cao, lao động này hầu hết từ nông nghiệp nay chuyển sang sản xuất công nghiệp. Đây là cơ hội tốt nếu nhà đầu tư biết lược bỏ hoặc hạn chế những tập quán, thói quen không phù hợp, phát huy những tập quán tốt vào trong ứng xử cộng đồng, mối quan hệ giữa chủ - thợ tạo nên môi trường sinh hoạt xã hội mới chứa đựng những giá trị tốt đẹp về đạo đức, văn minh truyền thống.

Ngoài ra, khi xây dựng KCN cũng là lúc “bắn phá” ghê gớm vào môi trường tự nhiên; theo đó tác động vào hoạt động xã hội với nhiều khuynh hướng khác nhau, làm xuất hiện nhiều hiện tượng xã hội chưa từng có ở nông thôn địa phương, ví dụ: Mực nước ngầm giảm sút trong các giếng hồ ao của người nông dân; Nước mặt có màu lạ, thủy sản chết; lúa, cây trồng khô vàng lá; Nước mưa có váng bẩn, đục hoặc mùi lạ; Thời gian biểu của cộng đồng bị đảo lộn; Quan hệ huyết thống, lệ làng trở thành lỏng lẻo; Thiết chế văn hoá truyền thống có nguy cơ bị phá vỡ... Do đó KCN phải giải quyết tốt việc chuyển hoá đó theo quy luật, có lộ trình, đảm bảo tôn tạo giữ gìn cho được môi trường và bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của địa phương.

Tiểu kết chương 3

Sự phát triển của các KCN đã làm thay đổi Bắc Ninh từ một tỉnh thuần nông trở thành tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp lớn trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có tốc độ tăng trưởng công nghiệp đứng đầu trong vùng đồng bằng sông Hồng, nằm trong top 10 tỉnh - thành phố có sức hút vốn đầu tư (đặc biệt là FDI) lớn của Việt Nam, là tỉnh trọng điểm thu ngân sách Nhà nước... Các KCN đã tạo ra một giá trị sản xuất lớn, chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, đồng thời sản xuất những mặt hàng công nghiệp xuất nhập khẩu chủ lực, tăng nhanh tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP. KCN ra đời và phát triển đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt kinh tế, xã hội của huyện nhà. Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. giải quyết việc làm cho người lao động, giảm thất nghiệp. Tuy nhiên, các KCN cũng có nhiều tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế xã hội của huyện. Từ việc nghiên cứu những ưu điểm và hạn chế của KCN sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của KCN nói riêng và kinh tế xã hội toàn huyện nói chung.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển các KCN Quế Võ (2002 - 2016) cho phép chúng tôi có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Một là, quá trình hình thành và phát triển các KCN ở Quế Võ từ năm 2002 đến năm 2016 diễn ra với nhiều thuận lợi dựa trên những tiềm năng và lợi thế có sẵn của huyện, tỉnh đó là vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng vững chắc. Đặc biệt, so với các tỉnh và thành phố trong vùng về cơ sở vật chất thì Quế Võ có cơ sở hạ tầng vào loại mạnh nhất, KCN lại được hình thành muộn nên có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp thu, vận dụng những kinh nghiệm phát triển từ mô hình của các địa phương khác. Cùng với đó động lực thúc đẩy quá trình phát triển các KCN của huyện Quế Võ đã được các nhà lãnh đạo địa phương hết sức quan tâm, coi đó là lực lượng sản xuất quan trọng cho sự phồn vinh của huyện nhà. Như vậy, trong dự án chiến lược phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng kinh tế tỉnh Bắc Ninh, Quế Võ có nhiều cơ hội bứt phá đi lên, khẳng định vai trò trung tâm, sức lan tỏa, sức hút với cả vùng và cả nước.

Hai là, trong những năm qua, việc xây dựng khu công nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, góp phần to lớn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các khu công nghiệp ở Quế Võ đã thực sự trở thành những “điểm nhân” thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, vững mạnh. Cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động chuyển hướng mạnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần rất lớn vào việc tăng nhanh tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP, tiến tới tham gia tích cực vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Từ một nền kinh tế thuần nông, lạc hậu, mất cân đối, Quế Võ đã chuyển sang nền kinh tế hàng hóa với cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp - dịch vụ khá cân đối, phát triển theo hướng hiện đại. Chuyển mạnh từ một huyện nông nghiệp thành một huyện công nghiệp (công nghiệp chiếm hơn 90%), trong 15 năm, kinh tế của Quế Võ luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trung bình 15,36%/năm, thuộc loại cao nhất của tỉnh Bắc Ninh. Văn hóa - xã hội cũng có sự chuyển biến rõ rệt, đạt được những

thành tựu quan trọng. Chương trình giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội được coi trọng, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả đã góp phần tăng cường khối đoàn kết toàn dân, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền. Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân được nâng cao rõ rệt.

Ba là, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc quy hoạch, quản lý các khu công nghiệp thời gian qua ở Quế Võ còn những hạn chế. Nhất là chất lượng quy hoạch còn nhiều bất cập, tổ chức thực hiện quy hoạch chưa triệt để, công tác đền bù giải tỏa còn để giá chuyên nhượng đất đai ở một vài địa bàn tăng. Có dự án chậm được triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Việc đầu tư các công trình bên ngoài khu công nghiệp chưa theo kịp sự phát triển của khu công nghiệp. Chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư từ các quốc gia thuộc châu Mỹ, châu Âu. Các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp chưa phát triển đồng bộ. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút đầu tư. Quá trình hình thành và phát triển các KCN ở Quế Võ đã mang lại những sắc thái mới cho bộ mặt của huyện: nhà máy, cơ sở kinh doanh được thành lập, đường xá giao thông được mở rộng, nhiều khu dân cư mới được hình thành. Bên cạnh đó, với việc diễn ra song song với quá trình đô thị hóa, một mặt nó thúc đẩy sự chuyên biến của các thành phần kinh tế, thì nó cũng tạo ra sự chuyên biến trong lối sống của một bộ phận dân cư, vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xung quanh các KCN, nâng cao mức sống cho người lao động,...trở thành những vấn đề cấp thiết.

Bốn là, sự phát triển mạnh mẽ của các KCN huyện Quế Võ trong thời kì 2002 - 2016 đã khẳng định đường lối đổi mới do Đảng ta đề ra là đúng đắn; đồng thời thể hiện tính sáng tạo của Đảng bộ và chính quyền địa phương trong quá trình vận dụng đường lối công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước trên địa bàn huyện. Biết khai thác lợi thế về vị trí địa lí, giao thông, đất đai và nguồn nhân lực dồi dào, khi bước vào thực hiện chiến lược CNH-HĐH, huyện Quế Võ đã xác định phát triển công nghiệp là khâu đột phá, là động lực và nền tảng cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Đặc biệt, huyện Quế Võ đã đưa ra chính sách hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài, tạo được cơ chế thuận lợi, thông thoáng cho các nhà đầu tư trong nước,

hỗ trợ khuyến khích phát triển các doanh nghiệp địa phương, như thực hiện chính sách một cửa, nhanh chóng bàn giao mặt bằng...Đồng thời, huyện chú trọng việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế địa phương, tạo sức hấp dẫn thu hút đầu tư trong và ngoài nước bằng cách khuyến khích hỗ trợ cho công tác đào tạo nghề, đầu tư phát triển giáo dục với nhiều quy mô loại hình khác nhau. Trong bước tiến mạnh mẽ của tỉnh Bắc Ninh, huyện Quế Võ là một trong những địa phương đầu tiên thực hiện thành công mục tiêu CNH-HĐH. KCN Quế Võ trở thành điển hình đáng học tập và là tấm gương để cho các địa phương khác học hỏi và vận dụng kinh nghiệm trong phát triển về các khu công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2012), *Quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh*, Bắc Ninh.
2. Ban quản lý khu công nghiệp Bắc Ninh (2014), *Báo cáo kết quả lao động năm 2014, kế hoạch xây dựng - phát triển năm 2015 các khu công nghiệp Bắc Ninh*.
3. Ban quản lý khu công nghiệp Bắc Ninh (2015), *Báo cáo kết quả động năm 2014, kế hoạch xây dựng - phát triển năm 2016 các khu công nghiệp Bắc ninh*, Bắc Ninh.
4. Ban quản lý khu công nghiệp Bắc Ninh (2016), *Báo cáo kết quả động năm 2014, kế hoạch xây dựng - phát triển năm 2017 các khu công nghiệp Bắc Ninh*.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo tình hình hoạt động của các khu công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội.
6. Cục thống kê Bắc Ninh (2007), *Niên giám thống kê Bắc ninh, 20 năm xây dựng và phát triển (1997- 2016)*.
7. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2002), *Niên giám thống kê 2001 tỉnh Bắc Ninh*.
8. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2003), *Niên giám thống kê 2002 tỉnh Bắc Ninh*.
9. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2004), *Niên giám thống kê 2003 tỉnh Bắc Ninh*.
10. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2005), *Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội chủ yếu, theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XVI (2001-2005)*.
11. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2005), *Niên giám thống kê 2004 tỉnh Bắc Ninh*.
12. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2006), *Niên giám thống kê 2005 tỉnh Bắc Ninh*.
13. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2007), *Niên giám thống kê 2006 tỉnh Bắc Ninh*.
14. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2008), *Niên giám thống kê 2007 tỉnh Bắc Ninh*.
15. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2009), *Niên giám thống kê 2008 tỉnh Bắc Ninh*.
16. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội chủ yếu, theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XVII (2006-2010)*.
17. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2010), *Niên giám thống kê 2009 tỉnh Bắc Ninh*.
18. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2011), *Niên giám thống kê 2010 tỉnh Bắc Ninh*.

19. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2012), *Niên giám thống kê 2011 tỉnh Bắc Ninh*.
20. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2013), *Niên giám thống kê 2012 tỉnh Bắc Ninh*.
21. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2014), *Niên giám thống kê 2013 tỉnh Bắc Ninh*.
22. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2015), *Niên giám thống kê 2014 tỉnh Bắc Ninh*.
23. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2016), *Niên giám thống kê 2015 tỉnh Bắc Ninh*.
24. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2017), *Niên giám thống kê 2016 tỉnh Bắc Ninh*.
25. Vũ Duy Cừ (2002), *Quy hoạch khu công nghiệp, thiết kế tổng thể nhà và công trình công nghiệp*, Nxb Xây dựng Hà Nội, Hà Nội.
26. Mai Ngọc Cường (2000), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Đại hội Đảng lần thứ VI, VII, VIII, IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Nguyễn Bình Giang (2012), *Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, Hà Nội.
32. Hoàng Thị Thu Hà (2015), *Đầu tư phát triển bền vững về kinh tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.
33. Nguyễn Mạnh Hùng (2016), “Khu công nghiệp - Động lực phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2020”, Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh.
34. *Kinh tế - xã hội Việt Nam, các tỉnh - thành phố - quận - huyện năm 2010* (2006), Nxb Thống kê, Hà Nội
35. Vũ Phương Mai (2011), *Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp-nông thôn ở Bắc Ninh*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Nhưồng (2011), *Chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội.

37. Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh (2016), *Báo cáo tình hình hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại thành phố Bắc Ninh đến năm 2016*, Bắc Ninh.
38. Nguyễn Sỹ (2007), *Quá trình CNH-HĐH nông nghiệp-nông thôn tỉnh Bắc Ninh từ 1986 - nay: Thực trạng, kinh nghiệm, giải pháp*.
39. Văn Tạo (1995), *Phương pháp lịch sử và phương pháp logic*, Viện Sử học Việt Nam.
40. Tỉnh ủy Bắc Ninh (2012), *Báo cáo hiệu quả đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*.
41. Trần Văn Túy (2012), *Bắc Ninh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bước vào chu kỳ phát triển mới*, <http://www.tapchiconsan.org.vn>.
42. Nguyễn Thị Huyền Trang (2015), "Hoạt động của các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2005 - 2012)", *Tạp chí khoa học của trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, số 1 năm 2015.
43. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2010), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006 - 2010*.
44. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013), *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ chính trị và phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2014 của tỉnh Bắc Ninh*.
45. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2013), *Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 8/2/2013 Về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
46. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2014), *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ chính trị và phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2015 của tỉnh Bắc Ninh*.
47. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2015), *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ chính trị và phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2016 của tỉnh Bắc Ninh*.
48. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2015), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011 - 2015*.
49. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2016), *Báo cáo 20 năm tái lập tỉnh Bắc Ninh (1997-2016)*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số văn bản thành lập KCN Quế Võ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1224/2002/QĐ-TTG

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC THÀNH LẬP VÀ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ;

Căn cứ Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (các văn bản số 48/TT-UB ngày 09 tháng 7 năm 2002 và số 1365/CN.XDCB-CT ngày 22 tháng 11 năm 2002) và ý kiến thẩm định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (văn bản số 7001 BKH/VPTĐ ngày 04 tháng 11 năm 2002),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Khu công nghiệp Quế Võ được tổ chức và hoạt động theo Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ và chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh.

Điều 2. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung sau :

1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

3. Mục tiêu dự án: tạo mặt bằng xây dựng các hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, xử lý chất thải... nhằm kinh doanh kết cấu hạ tầng đã được tạo ra trong Khu công nghiệp.

4. Địa điểm xây dựng: các xã Phương Liễu, Vân Dương, Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

5. Diện tích Khu công nghiệp: 311,6 ha, sẽ được chuẩn xác lại khi làm thủ tục thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

6. Tổng mức vốn đầu tư: 531 tỷ đồng Việt Nam.

7. Nguồn vốn: vốn tự có, vốn ứng trước của các nhà đầu tư, vốn vay.

8. Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư.

9. Thời gian xây dựng: 6 năm kể từ khi có quyết định cho thuê đất. Trong quá trình đầu tư xây dựng, chủ đầu tư phải làm đầy đủ mọi thủ tục cần thiết theo quy định của Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Công ty Cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc được hưởng các ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Điều 4. Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện dự án theo quy định hiện hành; lập đề án tổng thể về phát triển công trình kết cấu hạ tầng bên ngoài hàng rào đồng bộ với các công trình kết cấu hạ tầng bên trong hàng rào, bảo đảm hoạt động có hiệu quả cho Khu công nghiệp.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Quốc phòng, Công nghiệp, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc và Thủ trưởng các cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận :

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ,
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Quốc phòng, Công nghiệp, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường,
- UBND tỉnh Bắc Ninh,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Ban QL KCN Bắc Ninh,
- Công ty Cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc,
- Công báo,
- VPCP: BTCN, PCN Văn Trọng Lý,
- các Vụ: KTTH, TH, PC, NN,
- Lưu: CN (5b), Văn thư.

**KT.THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

(Nguồn: Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật; <http://vbpl.vn>)

Số: 1657/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2012.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh.
CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND - UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 108/2006/NĐ - CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ - TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Văn bản số 1954/TTg - CN ngày 27/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh diện tích quy hoạch Khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO tại công văn số 05/CV-CT ngày 27/02/2012; của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh tại tờ trình số 162/BQL-ĐT ngày 07/3/2012 về việc thành lập Khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên gọi:** Khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh.
- 2. Địa điểm xây dựng:** thuộc các xã Ngọc xá, Đào Viên huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- 3. Quy mô diện tích:** 269,48 ha.
- 4. Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO.
- 5. Tổ chức hoạt động:** Theo quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế ban hành kèm theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ và chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh.

6. Nội dung hoạt động của khu công nghiệp:

6.1 Hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ II theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.2 Tính chất khu công nghiệp: Là khu công nghiệp tập trung, tiếp nhận các ngành nghề sản xuất công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường, gồm:

- Lắp ráp và chế tạo cơ khí;
- Công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp;
- Công nghiệp dệt may và sản xuất hàng tiêu dùng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

7. Thời gian hoạt động: 50 năm (năm mươi năm) kể từ ngày Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận đầu tư (30/7/2007).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Cục thuế Bắc Ninh, Kho bạc nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh, Chủ tịch UBND huyện Quế Võ, Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO; các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TN&MT, TC, XD (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND huyện Quế Võ;
- Văn phòng UBND tỉnh: PVP KTTH, CVP;
- Lưu: HCTC, NC, NNTN, XD CB.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Nhân Chiến

(Nguồn: Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh hoặc www.bacninh.gov.vn)

Số: 436/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 04 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh
CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND - UBND ngày 26.11.2003;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14.3.2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21.8.2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Văn bản số 2349/TTg-KTN ngày 31.12.2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh diện tích KCN Đại Kim và bổ sung KCN Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh vào quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần DABACO Việt Nam tại công văn số 02/2009/TTr-DABACO ngày 30.3.2009, của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại tờ trình số 167/BQL-ĐT ngày 03.4.2009 về việc đề nghị thành lập Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên gọi: Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh.
2. Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Quế Võ III thuộc địa phận các xã: Việt Hùng, Quế Tân và Phù Lương - Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
3. Quy mô diện tích: 303,8ha
4. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần DABACO Việt Nam.
5. Tổ chức và hoạt động: Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh được tổ chức và hoạt động theo quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế ban hành kèm theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14.3.2008 của Chính phủ và chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh.

6. Nội dung hoạt động của Khu công nghiệp:

Tạo mặt bằng, đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, xử lý chất thải, nước thải...; các công trình dịch vụ công cộng nhằm kinh doanh kết cấu hạ tầng và dịch vụ Khu công nghiệp Quế Võ III theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thời gian hoạt động của Khu công nghiệp: 50 năm (Năm mươi năm) kể từ ngày 09.3.2009.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Cục thuế Bắc Ninh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh; Chủ tịch UBND huyện Quế Võ, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần DABACO Việt Nam, các Doanh nghiệp khu công nghiệp và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TN&MT, TC, XD (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND huyện Quế Võ;
- Văn phòng UBND tỉnh: PVP KTTH, CVP;
- Lưu: HCTC, NC, NNTN, XD CB.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Tuý

(Nguồn: Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh hoặc www.bacninh.gov.vn)

Phụ lục 2

Danh sách các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ năm 2007

Tên dự án hoặc tên doanh nghiệp thành lập	Chủ đầu tư	Địa chỉ, ĐT của Chủ đầu tư hoặc DN	Ngành nghề kinh doanh hoặc Mục tiêu hoạt động của DA	Công suất (năm sản ổn định)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN JEBSEN & JESSEN BROADWAY VIỆT NAM	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN JEBSEN & JESSEN BROADWAY (S) (CH Singapore)	Lô K1, Khu công nghiệp Quế Võ (xã Vân Dương, huyện Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các vật liệu bảo vệ dùng trong đóng gói sản phẩm mốp xốp, khuôn xốp đóng gói, bộ sản phẩm lắp đặt sẵn và khuôn xốp gia nhiệt	Khoảng 1.000 tấn/năm
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FUNING PRECISION COMPONENT	RICH EXCEL INTERNATIONAL LIMITED (Đài Loan)	Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thiết kế các sản phẩm, linh kiện điện tử và máy đúc khuôn.	20.400.000 chiếc/năm.
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FUNING PRECISION COMPONENT	RICH EXCEL INTERNATIONAL LIMITED (Đài Loan)	Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh các sp và linh kiện máy quay, thiết bị quang học và các sp điện tử, màn hình máy vi tính và máy in	61.000.000 chiếc/năm
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ELEGANT TEAM MANUFACTURER	ELEGANT TEAM DEVELOPMENT LTD. (HONGKONG).	Khu công nghiệp Quế Võ (xã Vân Dương, huyện Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất và gia công hàng dệt may	
NHÀ MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP CÁC SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, BỘ ĐỔI ĐIỆN, BỘ TRUYỀN TÍN HIỆU, CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ VÀ KIM LOẠI và thành lập CÔNG TY TNHH LONTEC INTERNATIONAL (Cty TNHH 2 thành viên trở lên)	Chen Yu-Kuang; Tseng Miao-Hsuan; Huang Shu-Chen; Ko Ming-Kuan (Quốc tịch: Đài Loan)	KCN Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các loại bảng điều khiển, cơ cấu đóng chuyển mạch, MCC; khung giá thép, khung hộp; bộ đổi điện, bộ truyền tín hiệu	10500 sp/năm

Tên dự án hoặc tên doanh nghiệp thành lập	Chủ đầu tư	Địa chỉ, ĐT của Chủ đầu tư hoặc DN	Ngành nghề kinh doanh hoặc Mục tiêu hoạt động của DA	Công suất (năm sản ổn định)
CÔNG TY I SHENG ELECTRIC WIRE & CABLE (VIỆT NAM). (Công ty TNHH 1 thành viên)	I SHENG ELECTRIC WIRE & CABLE CO., LTD (Đài Loan)	KCN Quế Võ	Sản xuất, lắp ráp, kinh doanh các sản phẩm dây và cáp điện.	dây điện AC: 40.000.000 chiếc/năm
CÔNG TY TNHH DURACHEM VIỆT NAM	DURACHEM SDN. BHD (Malaysia)	Khu công nghiệp Quế Võ (xã Vân Dương, huyện Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, mực, chất đẽ pha loăng, chất đông cứng, chất khử, chất làm chậm đông cứng và các sản phẩm khác	1,2 triệu kg/năm
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN POLYTECHMER VIỆT NAM.	PTM HOLDING LIMITED (Hongkong)	Khu công nghiệp Quế Võ (xã Vân Dương, huyện Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh các nguyên vật liệu nhựa, cao su phục vụ cho công nghiệp cơ khí chính xác và điện tử; Sản xuất khuôn mẫu	
Nhà máy sản xuất sơn công nghiệp và dân dụng	Hợp đồng Hợp tác kinh doanh: Công ty cổ phần sơn Châu Á và Công ty cổ phần Tập đoàn quốc tế FBA	KCN Quế Võ, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Sx sơn công nghiệp và dân dụng	300 tấn/năm
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TENMA VIỆT NAM	TENMA CORPORATION LTD (Nhật Bản)	Lô E1, KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các linh kiện đúc nhựa, lắp ráp và khuôn đúc	Linh kiện nhựa: 16.720.000 chiếc/năm; Khuôn mẫu: 50 bộ/năm

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Danh sách các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ năm 2008

Tên dự án hoặc tên doanh nghiệp thành lập	Chủ đầu tư	Địa chỉ, ĐT của Chủ đầu tư hoặc DN	Ngành nghề kinh doanh hoặc Mục tiêu hoạt động của DA	Công suất (năm sx ổn định)
TỔNG KHO HIỆP LONG QUẾ VÕ.	CÔNG TY TNHH HIỆP LONG	Xóm Trại, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Xây dựng nhà làm việc và kho chứa hàng hóa xuất nhập khẩu	0
Dự án THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH NCC VIỆT NAM	Xiamen New Changcheng Steel Engineering Co., Ltd (Trung Quốc)	Lô H10, KCN Quế Võ, TP.Bắc Ninh	Thiết kế, sản xuất, lắp ghép khung thép công trình, ván màu, linh kiện thép, cửa cuốn và những phụ tùng liên quan; Sản xuất, kinh doanh bánh xe thép, cửa cuốn và nhôm sử dụng trong nông nghiệp.	0
Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm Taical phụ gia cho ngành nhựa và thành lập CÔNG TY TNHH CHIH MING	Ông LIH CHIH MING (Đài Loan)	KCN Quế Võ, TP.Bắc Ninh	sản xuất sản phẩm Taical phụ gia cho ngành nhựa với quy mô 3.000 tấn/năm.	3.500 triệu đôi găng tay/năm
Dự án WELCO VN và thành lập CÔNG TY TNHH WELCO TECHNOLOGY VIỆT NAM	WONG'S ELECTRONICS (HOLDINGS) LIMITED (Hongkong)	Lô E7-E8, Khu công nghiệp Quế Võ, xã Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất linh kiện điện tử với quy mô 854.000 chiếc/năm.	0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ MIỀN BẮC.	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ; Ông Pang Tee Chiang (Malaysia); Yau Hau Jan (Malaysia); Bà Nguyễn Thị Kim Liên (VN) và Ông Sia Huo Soon (Malaysia)	Lô H8-H9, Khu công nghiệp Quế Võ, xã Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất nước có ga và không ga từ nông sản, lâm sản và hải sản; Sản xuất thức ăn từ nông sản, lâm sản và hải sản; Sản xuất bao bì.	0
Thành lập CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHỆ CHÍNH XÁC AMTEK (HÀ NỘI) và thực hiện DỰ ÁN SẢN XUẤT AMTEK VIỆT NAM	AMTEK ENGINEERING LTD (Singapore)	Lô K4-2, Khu công nghiệp Quế Võ, xã Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.	Sản xuất bằng khuôn dập các chi tiết, thiết bị, bộ phận kim loại; Sản xuất khuôn, đế chính xác dùng để sản xuất các chi tiết, thiết bị, bộ phận kim loại bằng khuôn dập; gia công chính xác các chi tiết, thiết bị bộ phận kim loại bằng khuôn dập; Xử lý bằng hệ thống làm sạch các chi tiết, thiết bị, bộ phận kim loại bằng khuôn dập	0

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh

Danh sách các công ty tại Khu công nghiệp Quế Võ năm 2016

STT	Tên công ty	Địa chỉ
1	CÔNG TY TNHH DK UIL VIỆT NAM	
2	Công ty TNHH Hanam Electricity Vina	Lô H2-02 Kcn Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
3	Công Ty Cổ Phần Tiến Thành	Lô G11, Khu Công Nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh.
4	Công ty TNHH Mitac Computer (Việt Nam)	Lô L1-2-3-5-6-7 Khu Công Nghiệp Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
5	CÔNG TY TNHH BUJEON VIETNAM ELECTRONICS	Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, Xã Phương Liễu.
6	CÔNG TY TNHH EUNSUNG ELECTRONICS VINA	Lô K-01, Khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn
7	CÔNG TY TNHH MJ INNO HANOI SEJOO	Lô H-04, KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng).
8	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINJI VINA	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
9	CÔNG TY TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN METAL	Km 7, quốc lộ 18, khu CN Quế Võ, xã Phương Liễu.
10	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HÓA THIÊN VŨ	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
11	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ YSCM GLOBAL	Thôn Giang Liễu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
12	CÔNG TY TNHH GREEN TECH	KCN Quế Võ (Mở rộng), Xã Phương Liễu
13	CÔNG TY TNHH PNP VIỆT NAM	Lô F1, KCN Quế Võ (mở rộng), Xã Phương Liễu.
14	CÔNG TY TNHH HANSHIN VIỆT NAM ENC	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
15	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI JDI ELECOM VIỆT NAM	Thôn Hà Liễu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh

STT	Tên công ty	Địa chỉ
16	CÔNG TY TNHH WOOJEON&HANDAN VINA	Lô F2, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
17	CÔNG TY TNHH HS CHEMICAL VIỆT NAM	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
18	CÔNG TY TNHH XIN DA VIỆT NAM	Lô G6-1 Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
19	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SUNG NAM VINA	Lô J1, KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
20	CÔNG TY TNHH HM SOLUTION VIỆT NAM	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
21	CÔNG TY TNHH KOSTECH	Lô H-04, KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
22	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CV	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu,
23	CÔNG TY TNHH SUNWAY VINA	Thửa đất số 602,tờ bản đồ số 15 KCN Quế Võ, Xã Phương Liễu
24	Công ty TNHH Hanoi Doosung Tech	Kcn Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
25	Công ty TNHH Samsung SDI Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
26	Công ty TNHH Seiyo Việt Nam	Lô D1 - KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
27	Công ty TNHH Jebsen & Jebsen Broadway Việt Nam	Lô K1 - KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
28	Công ty TNHH Nhựa cao su Ttee Ing Việt Nam .	Km5, quốc lộ 18, KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
29	Công ty TNHH Lege Việt Nam	Lô G11 - KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
30	Công ty TNHH Việt Nam Dragonjet	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
31	Công ty TNHH Sungho Vina	Kcn Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh

STT	Tên công ty	Địa chỉ
32	Công ty TNHH Sơn Sakura Việt Nam	Khu Công Nghiệp Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
33	Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
34	Công ty I Sheng Electric Wire & Cable Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
35	Công ty TNHH Kibaco	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
36	Công ty TNHH Sr Ha Noi Daedong	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
37	Công ty TNHH Bujeon Việt Nam Electronic	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
38	Công ty TNHH Tenma Việt Nam	KCN Quế võ - Tỉnh Bắc Ninh
39	Công ty TNHH Maxturn Apparel	KCN Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
40	Công ty TNHH Funing Precision Component	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
41	Công ty TNHH Việt Nam Dragonjet	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
42	Công ty TNHH sản xuất que hàn Đại Tây Dương	KCN Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh
43	Công ty TNHH Mitac Precfion Technology Việt Nam	Lô G1-4-6-8 KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
44	Công ty TNHH Công nghệ chính xác Amtek.	Lô K4 - 2, KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
45	Công ty cổ phần VS Industry Việt Nam	Lô C2 - KCN Quế Võ - Bắc Ninh
46	Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam	Lô G9 - KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
47	Công ty TNHH Mitsuwa Vinaplast	Lô B8 - KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh

STT	Tên công ty	Địa chỉ
48	Công ty TNHH Sentec Hà Nội	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
49	Công ty TNHH Longtech Precision Việt Nam	Lô E1 - KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
50	Công ty TNHH Elegant Team Manufacturer	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
51	Công ty TNHH Yamato Industries Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
52	Công ty TNHH Jenway Technology Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
53	Công ty TNHH NCC Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
54	Công ty TNHH KTC Electronics Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
55	Công ty TNHH Sinwoo Vi Na	Khu công nghiệp Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
56	Công ty TNHH Spica Elastic Việt Nam	Nhà Xưởng I2 - 01 Lô I2, KCN Quế Võ mở rộng, Xã Phụng Mao.
57	Công ty TNHH Tera Tech Việt Nam	Khu Công Nghiệp Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
58	Công ty TNHH dịch vụ thép NSSB Hà nội	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
59	Công ty TNHH Yufon	Lô 1,2,5,.6 Khu Cn Quế Võ, Bắc Ninh
60	Công ty TNHH Nội You Steel	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
61	Công ty TNHH Yestech Vina	Lô 6.1-2 Kcn Quế Võ, Bắc Ninh
62	Công ty TNHH Topla Việt Nam	Lô J4, Kcn Quế Võ, Bắc Ninh
63	Công ty TNHH Nano Tech	Khu Công Nghiệp Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh

STT	Tên công ty	Địa chỉ
64	Công ty TNHH Jworld Vina	Kcn Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
65	Công ty TNHH Jingheng Metal Treatment	Lô H7 - 1 Khu Công Nghiệp Quế Võ- tỉnh Bắc Ninh
66	Công ty TNHH Enshu Sanko Việt Nam	Kcn Quế Võ Mở Rộng- Tỉnh Bắc Ninh
67	Công ty TNHH Chih Ming	Lô H3 - 3 Khu Công Nghiệp Quế Võ- Tỉnh Bắc Ninh
68	Công ty TNHH Bokwang Hi - Tech Vina	Lô Kt1 - C Kcn Quế Võ Mở Rộng- Tỉnh Bắc Ninh
69	Công ty TNHH In Bao Bì Yuto Việt Nam	KCN Quế Võ, Bắc Ninh
70	Công ty cổ phần PPI	Xã Châu Phong - Huyện Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
71	Công ty TNHH chế tạo máy Juyoun Việt Nam.	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
72	Công ty TNHH công nghệ sấy gỗ Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
73	Công ty TNHH công nghệ sấy gỗ Việt Nam	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
74	MITSUWA VINAPLAST CO.,LTD	Lô B8 - KCN Quế Võ - Bắc Ninh
75	CÔNG TY TNHH MECHATECH VINA	KCN Quế Võ(khu mở rộng), Xã Phương Liễu
76	CÔNG TY TNHH T&D TECH VINA	Khu công nghiệp Quế Võ (khu mở rộng)
77	CÔNG TY TNHH MYEONG GANG VINA	Lô G11, KCN Quế Võ (khu mở rộng)
78	CÔNG TY TNHH U - TECH	Khu công nghiệp Quế Võ (Khu mở rộng) (thuê của Cty Kibaco)
79	CÔNG TY TNHH KMG VIỆT NAM	KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.

STT	Tên công ty	Địa chỉ
80	CÔNG TY TNHH SD MECATEC VINA	Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng
81	CÔNG TY TNHH RI YANG	Nhà xưởng 02A,KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
82	CÔNG TY TNHH NI FLEX VINA	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng) , Xã Phương Liễu.
83	CÔNG TY TNHH GEUMHWATECH VIỆT NAM	Nhà xưởng số 05, Xã Phương Liễu,
84	CÔNG TY TNHH SEUNG WOO ELECTRONICS VINA	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
85	CÔNG TY TNHH NHỰA CAO SU TIEE ING VIỆT NAM	Km5 quốc lộ 18 KCN Quế Võ, Xã Phương Liễu
86	CÔNG TY TNHH NSTA VINA	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng)
87	CÔNG TY TNHH B.S.C VINA	Lô C6.1.2, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
88	CÔNG TY FUJITA CORPORATION- NHẬT BẢN	Lô E1, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
89	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KNK VINA	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng)
90	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỆN TỬ BROAD (VIỆT NAM)	Lô G11 Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu.
91	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHÍNH XÁC TRUNG VŨ (VIỆT NAM)	Lô G6-1, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
92	CÔNG TY TNHH ABLE CIRCUIT VIỆT NAM	KCN Quế Võ Khu vực mở rộng(Thuê xưởng Cty TNHH Phú Thái)
93	CÔNG TY TNHH DAL TECH	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
94	CÔNG TY TNHH SEHYUN VINA	Lô C1-2, Khu công nghiệp Quế Võ , Xã Phương Liễu.
95	CÔNG TY TNHH JDI TELECOM VINA	Thôn Hà Liễu, Xã Phương Liễu

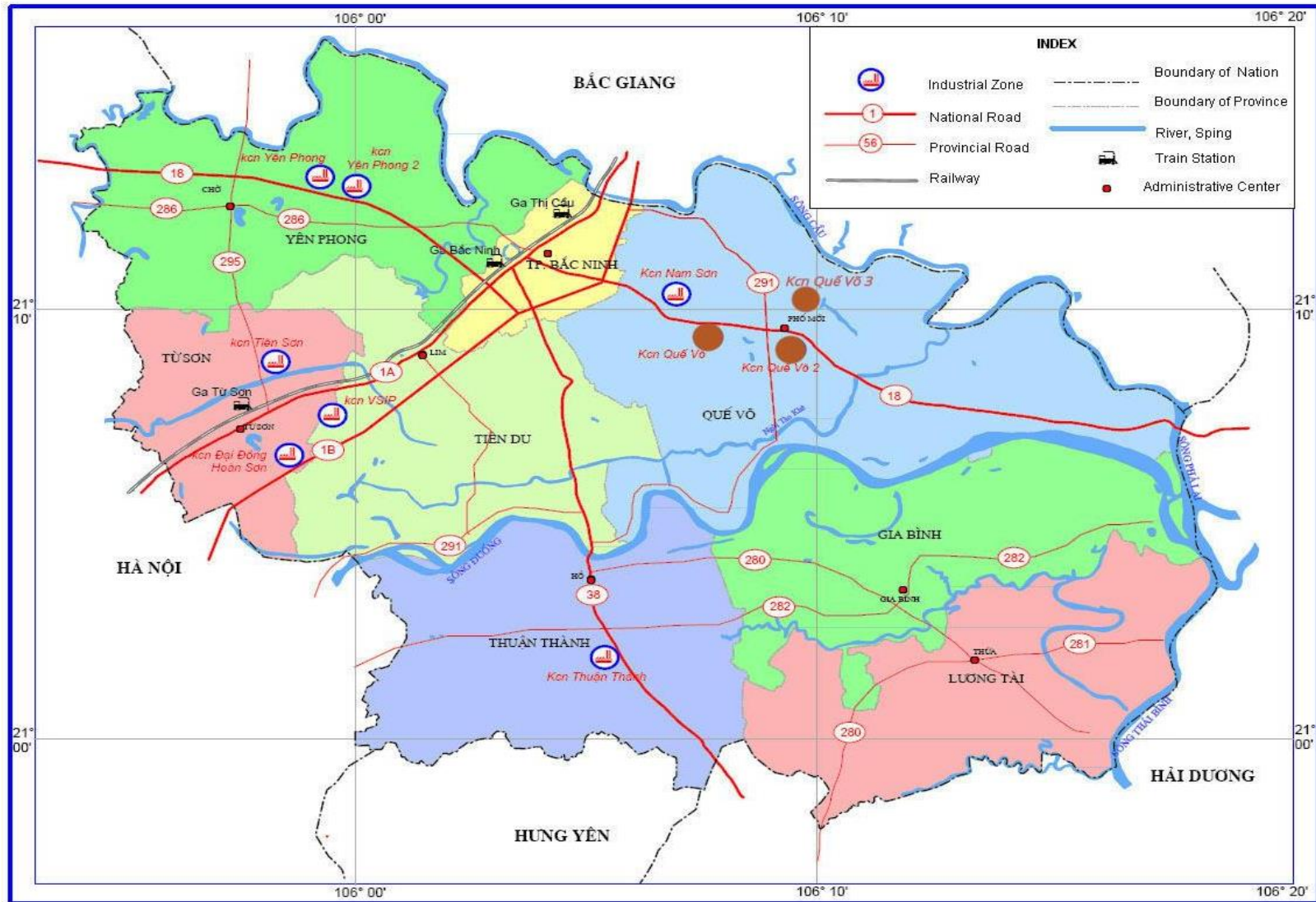
STT	Tên công ty	Địa chỉ
96	CÔNG TY TNHH GALTRONICS VIỆT NAM	Lô G-01, Khu công nghiệp Quế Võ
97	CÔNG TY TNHH VINA STARTECH PRECISION	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng)
98	CÔNG TY TNHH YOUNGBO VINA	Lô G3, KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
99	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QDC SOLUTION VINA	KCN Quế Võ Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
100	CÔNG TY TNHH SUNG IL VINA	Thửa đất số 602, tờ bản đồ số 15 KCN Quế Võ, Xã Phương Liễu
101	CÔNG TY TNHH DAEIL TECH VIỆT NAM	Lô C6-1-1, KCN Quế Võ, Xã Nam Sơn, Thành Phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
102	CÔNG TY TNHH SEGYUNG VINA	Lô H1, KCN Quế Võ (khu vực mở rộng)
103	CÔNG TY TNHH PAN KOREA VINA	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng) thuê Cty TNHH Kibaco
104	CÔNG TY TNHH CNI	Khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
105	CÔNG TY TNHH HANJUTECH VINA	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
106	CÔNG TY TNHH SHINHAN J&P	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
107	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HONK VIỆT NAM	Thửa đất số 602, tờ bản đồ số 15 Khu liên kề KCN Quế Võ
108	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DAE KWANG VINA	Lô G14, đường G1C, KCN Quế Võ mở rộng, Xã Phương Liễu
109	CÔNG TY CỔ PHẦN DH TRANS	NR ông Nguyễn Duy Hà, thôn Hà Liễu, Xã Phương Liễu
110	CÔNG TY TNHH SUNKYOUNG TECH	Lô G14, đường G1C, KCN Quế Võ, Xã Phương Liễu,
111	CÔNG TY TNHH WONIL ELECTRONICS	Lô G14, đường G1C, khu công nghiệp Quế Võ

STT	Tên công ty	Địa chỉ
112	CÔNG TY TNHH ENECOD HANOI DONGSEO	Lô H-04 KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
113	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CNM TECH	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
114	CÔNG TY TNHH SUNNY TECH	KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
115	CÔNG TY TNHH M&C ELECTRONICS VINA	Lô J1 KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
116	CÔNG TY TNHH C&Y VINA	Lô G14, KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
117	CÔNG TY TNHH COWIN SOLUTECH VIỆT NAM	Lô F1, KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu
118	CÔNG TY TNHH MTV INSOL VINA	KCN Quế Võ (mở rộng), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
119	CÔNG TY TNHH FOSECA VIỆT NAM	Lô G6-1, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu,
120	CÔNG TY TNHH GWANGJIN VINA	Lô G11, KCN Quế Võ, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ
121	CÔNG TY TNHH CHUỖI CUNG ỨNG DỊCH VỤ YCH.SCM	Lô G11, Khu Công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
122	CÔNG TY TNHH SM TECH VINA	Lô K-03, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng)
123	CÔNG TY TNHH UIS	Lô F1, Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, Xã Phương Liễu
124	CÔNG TY TNHH FILL EMS VIỆT NAM	Lô G14-Đường G1C-KCN Quế Võ (Khu mở rộng), Xã Phương Liễu
125	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NASAN VINA	Lô G11, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
126	CÔNG TY TNHH INO INTECH	Lô G11, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
127	CÔNG TY TNHH ACE CUT SYSTEM	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu

STT	Tên công ty	Địa chỉ
128	CÔNG TY TNHH YOUNG ONE CHEMICAL	KCN Tiên Sơn, xã Tương Giang, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
129	CÔNG TY TNHH GMIE	Lô K02, K03 KCN Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn
130	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM AN TOÀN VIKOFOOD	Thửa đất số 1125, thôn Giang Liễu, Xã Phương Liễu
131	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ CHANG SHENG	Lô G11, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
132	CÔNG TY TNHH FINE TECH VIỆT NAM	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
133	CÔNG TY TNHH SINWOO VINA	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
134	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOPLA VIỆT NAM	Lô J4, Khu công nghiệp Quế Võ (Khu mở rộng), Xã Nam Sơn
135	CÔNG TY TNHH NFT VINA	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu
136	CÔNG TY LIÊN DOANH DƯỢC PHẨM ELOGE FRANCE VIỆT NAM	KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành Phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
137	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XINF A	Thôn Giang Liễu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
138	CÔNG TY TNHH SUNTEK VIỆT NAM	Thôn Phương Cầu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
139	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HANOI YOU STEEL	KCN Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh
140	CÔNG TY TNHH ST VINA	Lô KT1- C1 KCN Quế Võ, Phương Liễu, Quế Võ, Bắc Ninh
141	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHỆ PHÚC SƠN	Thôn Thượng, Phường Khắc Niệm, Thành Phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
142	CÔNG TY TNHH SCHRAMM SSCP HÀ NỘI	Lô I4-1, KCN Quế Võ, Phương Liễu, Quế Võ, Bắc Ninh
143	CÔNG TY TNHH TERA TECH VIỆT NAM	Khu công nghiệp Quế Võ - Phường Vân Dương

STT	Tên công ty	Địa chỉ
144	CÔNG TY TNHH JANG WON TECH VINA	Lô G1 - KCN Quế Võ Mở Rộng - Quế Võ - Bắc Ninh
145	CÔNG TY TNHH MS ASIA VIỆT NAM	Lô G1 - KCN Quế Võ Mở Rộng - Quế Võ - Bắc Ninh

Nguồn: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh



Nguồn: <http://investinvietnam.vn>

Hình 1: Vị trí các Khu công nghiệp Quế Võ tại tỉnh Bắc Ninh

Phụ lục 3: Một số hình ảnh về KVN Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh



(1)



(2)



(3)



(4)



(5)



(6)

Chú thích: (1) Cổng KCN Quế Võ II; (2) Cổng KCN Quế Võ III; (3) Một góc nhà xưởng KCN Quế Võ; (4) Trụ sở nhà máy Tenma; (5) Trụ sở tập đoàn Canon; (6) Trụ sở Tập đoàn Foxconn; (Nguồn: Tác giả biên tập)